

Khoa Kinh Tế - QTKD

Luật Doanh Nghiệp

Tác giả: Lưu Thị Bích Hạnh

Biên mục: sdms

Chương I: Đại Cương Về Luật Doanh Nghiệp

Khái Niệm Luật Doanh Nghiệp.

Luật doanh nghiệp không phải là một ngành luật độc lập, nó là một bộ phận cấu thành của hệ thống các quy phạm luật kinh tế, điều chỉnh hoạt động của chủ thể kinh doanh - tức là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, khái niệm kinh doanh được hiểu theo một ý nghĩa rất rộng. Kinh doanh là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến mua bán hàng hóa và thực hiện dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi. Để tiến hành các hoạt động kinh doanh, cần phải lập nên các doanh nghiệp, những cá nhân, tổ chức hội đủ những điều kiện do pháp luật quy định sẽ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, để hợp pháp hóa tư cách và hành vi kinh doanh của mình. Như vậy, điều cần thiết là phải có những quy phạm nhằm chỉ ra những điều kiện để thành lập

doanh nghiệp, kể cả hai mặt khách quan và chủ quan. Chẳng hạn hiện nay ở nước ta Luật doanh nghiệp đã chỉ ra các ngành nghề cấm kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh phải có điều kiện, phải có vốn pháp định và những ngành nghề kinh doanh đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề. Trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, các dự án đầu tư được sắp xếp theo các tiêu chí: dự án đặc biệt khuyến khích, dự án khuyến khích, dự án hạn chế và dự án không cấp giấy phép đầu tư.

Về mặt chủ quan, cần phải chỉ rõ những điều kiện hạn chế công dân tham gia thành lập và quản lý doanh nghiệp, ví dụ: người mất năng lực hành vi dân sự, người bị tước quyền... các quy định này một mặt đảm bảo các yêu cầu của nhà nước trong quản lý kinh tế, mặt khác vẫn đảm bảo quyền tự do kinh doanh theo nguyên tắc: Nhà nước không cấm thì được phép.

Hoạt động của doanh nghiệp - một khi đã ra đời - ảnh hưởng đến các chủ thể khác trong xã hội. Nhất là đối với công ty cổ phần, việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu có ảnh hưởng rộng rãi đến công chúng. Vì vậy cần phải có một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm xác định địa vị pháp lý của các doanh nghiệp trong tương quan với các mối quan hệ vừa kể. Chẳng hạn, các quy định về vốn, tài sản doanh nghiệp, quyền sử dụng đất của doanh nghiệp... không phải giống nhau hoàn toàn, mà tùy thuộc vào bản chất pháp lý của từng loại doanh nghiệp và các loại tài sản khác nhau. Tương tự, các quy định về xử lý nợ trong giải thể, phá sản doanh nghiệp và mức độ trách nhiệm về tài sản của doanh nghiệp với các đối tác kinh doanh cũng rất cần thiết phải được điều chỉnh bằng pháp luật.

Nói doanh nghiệp thực hiện các hành vi kinh doanh nhưng thực tế hành vi kinh doanh đó được thực hiện qua một tập hợp người tuy có cùng ý chí chung nhưng mức độ tham gia, phần vốn góp và năng lực cá nhân thường khi không đồng đều nhau. Do vậy, cần có một khung pháp lý để liên kết họ lại theo những phương thức đặc thù nhằm đạt hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh. Đó là vấn đề tổ chức quản lý doanh nghiệp. Chẳng hạn, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp nhà nước có hội đồng quản trị mới thoát nhìn có nhiều điểm tương đồng với công ty cổ phần nhưng thực chất rất khác nhau về cơ bản. Sự khác biệt này là do đặc điểm pháp lý của chủ sở hữu doanh nghiệp chi phối. Ngay đối với công ty, mỗi một loại đều phải thiết kế mô hình tổ chức quản lý riêng biệt nhằm đạt hiệu quả tối ưu trong quản lý.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra định nghĩa như sau: Luật doanh nghiệp là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Luật doanh nghiệp có một phạm vi điều chỉnh rất rộng, bao gồm:

- Các vấn đề về thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp.
- Xác định bản chất pháp lý của từng loại doanh nghiệp qua hệ thống các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp.
- Các vấn đề về vốn, tài sản doanh nghiệp.
- Các mô hình về tổ chức quản lý doanh nghiệp.
- Quan hệ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của các doanh nghiệp đã được ban hành trong thời gian qua. Có thể kể đến một số đạo luật cơ bản như sau :

- Luật doanh nghiệp nhà nước (20/4/1995).
- Luật hợp tác xã (23/6/1996).
- Luật đầu tư nước ngoài (23/11/1999).
- Luật doanh nghiệp (12/6/1999).
- Luật phá sản doanh nghiệp (30/12/1993).

Ngoài ra, còn có nhiều văn bản pháp luật khác có liên quan mật thiết đến việc tạo khung pháp lý cho hoạt động doanh nghiệp như : Luật đất đai, Luật dân sự, Luật thương mại ... và hệ thống các văn bản dưới luật nhằm tổ chức thực hiện luật.

Doanh Nghiệp - Chủ Thể Kinh Doanh.

“Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh” (Điều 3 - Luật doanh nghiệp)

Từ khái niệm này, doanh nghiệp có các đặc điểm sau :

1. Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế hợp pháp.

Trong xã hội có rất nhiều loại tổ chức do con người thành lập nhằm những mục tiêu khác nhau. Đó là các tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức của nhiều người có cùng sở thích, và khi một tổ chức được lập ra nhằm mục đích kiếm lời, người ta gọi là tổ chức kinh tế. Tuy nhiên, không phải tất cả các tổ chức kinh tế đều chỉ mục đích lợi nhuận, chẳng hạn như doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích.

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế ra đời trên cơ sở thống nhất ý chí của con người. Vì vậy, vấn đề đặt ra là ý chí đó phải hợp pháp, tức là hội đủ các điều kiện để nhà nước cho phép thành lập hoặc đăng ký thành lập.

Các điều kiện đó là :

1.1. Doanh nghiệp phải có tên riêng

Tên của doanh nghiệp phải đảm bảo các yêu cầu :

- Không trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp khác đã đăng ký kinh doanh.
- Không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.
- Phải viết bằng tiếng Việt và có thể viết thêm bằng một số tiếng nước ngoài với khổ chữ nhỏ hơn. Phải viết rõ loại hình doanh nghiệp : công ty trách nhiệm hữu hạn, cụm từ “trách nhiệm hữu hạn” viết tắt là “TNHH”; công ty cổ phần, từ “cổ phần” viết tắt là “Cp”; công ty hợp danh, từ “hợp danh” viết tắt là “HD”, doanh nghiệp tư nhân, từ “tư nhân” viết tắt là “TN”.

Khi đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tên của doanh nghiệp được pháp luật bảo hộ, chống những hành vi xâm phạm như đặt tên trùng

nhằm tạo ra nhằm lẫn cho khách hàng, vi phạm các chuẩn mực về cạnh tranh lành mạnh.

1.2. Doanh nghiệp phải có trụ chính

Trụ sở chính của doanh nghiệp phải ở trên lãnh thổ Việt nam, phải có địa chỉ được xác định, gồm số nhà, tên phố hoặc tên thôn, làng, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc trung ương, số điện thoại và số fax (nếu có).

Ngoài trụ sở chính, doanh nghiệp được quyền lập chi nhánh và văn phòng đại diện.

Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và thực hiện việc bảo vệ các lợi ích đó. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp.

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài. Trình tự, thủ tục thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện do Chính phủ quy định.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cũng có quyền thay đổi địa chỉ trụ sở chính của mình, nhưng phải tuân theo các quy định của pháp luật về thủ tục thay đổi.

1.3. Doanh nghiệp phải có tài sản (vốn)

Hiện nay, mặc dù Luật doanh nghiệp không quy định điều kiện vốn pháp định để được thành lập doanh nghiệp (trừ một số ngành nghề do Chính phủ quy định). Tuy nhiên, trong thực tế muốn kinh doanh, doanh nghiệp phải có tài sản - tài sản doanh nghiệp được hiểu là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của nhà kinh doanh, phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp. Đó là các tài sản như : nhà xưởng, trụ sở, cửa hàng, kho tàng, trang thiết bị, máy móc, phương tiện, hàng hoá, vốn bằng tiền và các quyền tài sản khác.

Doanh nghiệp phải có nghĩa vụ khai báo trong hồ sơ đăng ký kinh doanh số vốn của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của sự khai báo ấy.

1.4. Doanh nghiệp phải Đảm bảo ngành nghề kinh doanh hợp pháp

Doanh nghiệp phải đảm bảo ngành nghề kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật. Hiện nay, Luật doanh nghiệp quy định một số ngành nghề cấm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh phải có vốn pháp định, ngành nghề kinh doanh phải có điều kiện và một số ngành nghề muốn kinh doanh phải có chứng Chỉ hành nghề.

☐Ngành nghề bị cấm kinh doanh

- Kinh doanh vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự chuyên dùng của các lực lượng vũ trang.
- Kinh doanh chất nổ, chất độc, chất phóng xạ.
- Kinh doanh ma túy.
- Kinh doanh mại dâm, dịch vụ tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em.
- Kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc.
- Kinh doanh các hóa chất có tính độc hại mạnh.
- Kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng.
- Kinh doanh các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín, dị đoan hoặc có hại đến nhân cách.
- Kinh doanh các loại pháo.
- Kinh doanh thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật, thực vật quý hiếm khác cần được bảo vệ.
- Kinh doanh các đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội.
 - Điều kiện kinh doanh các ngành nghề kinh doanh có điều kiện
- Điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn giao thông.
- Điều kiện về vệ sinh môi trường ngành nghề, về vệ sinh an toàn thực phẩm, sức khỏe người tiêu dùng.
- Điều kiện về phòng cháy, chữa cháy....
 - Những ngành nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề.
- Kinh doanh dịch vụ pháp lý.
- Kinh doanh dịch vụ khám, chữa bệnh và kinh doanh dược phẩm.
- Kinh doanh dịch vụ thú y và kinh doanh thuốc thú y.
- Kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình.
- Kinh doanh dịch vụ kiểm toán.
- Kinh doanh dịch vụ môi giới chứng khoán.

Nhà Kinh Doanh.

Hoạt động kinh doanh do các nhà kinh doanh thực hiện. Nhà kinh doanh là những cá nhân hoặc tổ chức coi hoạt động kinh doanh là nghề nghiệp chính, có đăng ký kinh doanh hợp lệ, được pháp luật công nhận tư cách nhà kinh doanh.

Nhà kinh doanh có các đặc điểm như sau :

- Thực hiện công việc kinh doanh một cách thường xuyên, liên tục.
- Thực hiện công việc sản xuất kinh doanh có tính cách một nghề chuyên môn.
- Thực hiện công việc kinh doanh có tính cách độc lập.

1. Điều kiện để trở thành một nhà kinh doanh

1.1. Điều kiện về năng lực pháp lý

Luật hiến pháp quy định quyền tự do kinh doanh đối với mọi công dân. Do đó, mọi công dân trong nước đều có quyền kinh doanh, ngoại trừ những cá nhân không có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp lý.

Luật thương mại quy định những trường hợp sau không được công nhận là nhà kinh doanh:

1. Người không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người đang phải chấp hành hình phạt tù.
3. Người đang trong thời gian bị tòa án tước quyền hành nghề vì phạm tội buôn lậu đầu cơ, mua bán hàng cấm, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện về ngành nghề kinh doanh

Luật thương mại quy định cá nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực, tại các địa bàn mà pháp luật không cấm.

Ngoài ra, đối với ngành nghề kinh doanh mà pháp luật đòi hỏi có điều kiện hoặc phải có mức vốn tối thiểu theo luật định, hoặc phải có giấy chứng nhận hành nghề thì nhà kinh doanh phải hội đủ điều kiện quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của nhà kinh doanh

2.1. Quyền của nhà kinh doanh

- Quyền hoạt động kinh doanh hợp pháp.
- Quyền bình đẳng trước pháp luật.
- Quyền hợp tác trong hoạt động kinh doanh.
- Quyền cạnh tranh.
- Quyền điều hành hoạt động kinh doanh.
- Quyền chuyển nhượng doanh nghiệp.
- Hoạt động thương mại với nước ngoài.

2.2. Nghĩa vụ của nhà kinh doanh

- Phải đăng ký kinh doanh hợp pháp.
- Phải có tên thương mại.
- Phải lập sổ sách hóa đơn, chứng từ tài chính và giấy tờ có liên quan đến hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Nhà kinh doanh phải đăng ký thuế, kê khai thuế và nộp thuế theo quy định của pháp luật.
- Nhà kinh doanh phải mở và sử dụng tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- Phải niêm yết giá.
- Có nghĩa vụ với nhà tiêu thụ.

Tài Sản Doanh Nghiệp.

1. Khái niệm về tài sản doanh nghiệp

Doanh nghiệp là một tổ chức được lập ra để tiến hành hoạt động kinh doanh. Do đó tài sản là yếu tố giữ vai trò quan trọng trong doanh nghiệp để tiến hành

thực hiện các hoạt động đầu tư như sản xuất, mua bán và dịch vụ nhằm sinh lợi.

Một doanh nghiệp hoạt động phải đặt nhà xưởng, máy móc, thiết bị trên một bất động sản là đất đai. Vậy quyền sở hữu - ở Việt nam hiện nay chỉ có quyền sử dụng - đất đai phải được xem là yếu tố tài sản đầu tiên trong doanh nghiệp. Bản thân nhà xưởng, cửa hàng do nhà kinh doanh tạo lập nên hoặc thuê mượn của người khác cũng là những tài sản quan trọng quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp.

Những tài sản kể trên thường được gọi là tài sản hữu hình. Ngoài tài sản hữu hình, hoạt động của doanh nghiệp cũng tạo nên những tài sản người ta thường gọi là tài sản vô hình như : thương hiệu và các quyền sở hữu công nghệ khác (sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng sản phẩm, tên gọi xuất xứ hàng hóa) cũng được xem là tài sản doanh nghiệp.

Như vậy có thể hiểu Tài sản doanh nghiệp là những tài sản thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng hợp pháp của nhà kinh doanh, phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Tài sản doanh nghiệp bao gồm các yếu tố bất động sản (như quyền sử dụng đất, nhà xưởng, trụ sở, cửa hàng, kho tàng ...) và các loại tài sản khác như biển hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, mạng lưới tiêu thụ hàng hoá và cung ứng dịch vụ.

Việc phân tích các yếu tố tài sản doanh nghiệp như trên phù hợp với quy định của Luật dân sự : “tài sản bao gồm các vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản”.

2. Quyền sở hữu tài sản doanh nghiệp

2.1. Đối với tài sản hữu hình

Việc xác lập quyền sở hữu tài sản doanh nghiệp (tài sản hữu hình) dựa trên hai cơ sở sau :

- Bản chất pháp lý của tài sản, tức là tài sản đó là bất động sản hoặc động sản.
- Bản chất pháp lý của các loại doanh nghiệp. theo đó tùy từng loại doanh nghiệp mà việc thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng định đoạt có sự khác nhau. Theo Bộ luật dân sự, ở nước ta hiện nay có các hình thức sở hữu sau :

- Sở hữu toàn dân.
- Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
- Sở hữu tập thể.
- Sở hữu tư nhân.
- Sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.
- Sở hữu hỗn hợp.
- Sở hữu chung.

2.1.1. Quyền sử dụng đất

Ở Việt nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức.

Trong thực tế, quyền sử dụng đất có ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp. Một doanh nghiệp trước khi triển khai hoạt động cần phải có nơi đặt trụ sở, cửa hàng, nơi sản xuất cũng có ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp.

Phạm vi quyền sử dụng của các doanh nghiệp hiện nay bao gồm các quyền : chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp và quyền sử dụng đất.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp có thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Việc chuyển nhượng này phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản, có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của doanh nghiệp phải có một trong các điều kiện sau :

- Đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.
- Đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp.
- Đất do Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất 5 năm.

Chủ doanh nghiệp cũng có thể cho thuê quyền sử dụng đất. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất là sự thỏa thuận bằng văn bản của các bên về điều kiện, nội dung, hình thức thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất. Theo đó bên cho thuê giao đất cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn và theo mục đích mà hai bên thỏa thuận. Bên thuê phải trả tiền thuê đất theo hợp đồng và trên cơ sở quy định của pháp luật.

Quyền sử dụng đất cũng có thể được sử dụng như một hình thức góp vốn khi nhà kinh doanh liên kết với nhau, kể cả góp vốn đầu tư với bên nước ngoài.

Theo quy định của pháp luật đất đai, tổ chức kinh tế sử dụng đất được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi có một trong các điều kiện sau :

- Đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.
- Đất được Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm.
- Đất do Nhà nước cho các doanh nghiệp nhà nước thuê trả tiền thuê đất hàng năm, nếu góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng để liên doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài thì phải Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Hình thức phổ biến nhất trong việc thực hiện quyền sử dụng đất của nhà kinh doanh trong quá trình hoạt động là thế chấp giá trị quyền sử dụng đất.

Tổ chức kinh tế được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất với tổ chức tín dụng Việt nam, khi có một trong các điều kiện sau :

- Đất do Nhà nước giao có thu tiền.
- Đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp.

- Đất do Nhà nước cho thuê mà đã trả tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất 5 năm.
- Trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc được Nhà nước cho thuê đất mà trả tiền thuê đất hàng năm thì chỉ được thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền đất đó.

2.1.2. Quyền sở hữu đối với nhà xưởng, máy móc, thiết bị, hàng hóa ...

Việc chiếm hữu, sử dụng các tài sản này theo quy định của Luật dân sự.

Chủ sở hữu có quyền chiếm hữu, quản lý nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện kinh doanh, kể cả hàng hóa, sản phẩm và sử dụng chúng vào mục đích kinh doanh đã đăng ký. Tuy nhiên việc chiếm hữu phải có căn cứ pháp lý.

Trong việc thực thi quyền sử dụng, nhà kinh doanh có thể thế chấp, cầm cố nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện kinh doanh, hàng hóa ... để đảm bảo nghĩa vụ, hoặc vay vốn tín dụng. Việc thế chấp, cầm cố này phải tuân theo một số quy định sau :

- Tài sản thế chấp, cầm cố phải thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp, cầm cố.
- Tài sản phải được phép giao dịch và không có tranh chấp.
- Bên thế chấp, cầm cố phải mua bảo hiểm đối với tài sản mà pháp luật quy định phải được bảo hiểm.
- Việc thế chấp, cầm cố phải lập thành hợp đồng hợp đồng bằng văn bản, có chứng thực của công chứng nhà nước hoặc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền (nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định phải chứng thực).
- Phải đăng ký việc thế chấp, cầm cố tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với quyền định đoạt, một quyền cơ bản của quyền sở hữu, thì việc thực hiện quyền này thuộc vào từng loại doanh nghiệp khác nhau.

□Đối với doanh nghiệp nhà nước :

Theo Luật doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước có quyền chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp, trừ những nhà xưởng, thiết bị quan trọng theo quy định của Chính phủ phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Quyền định đoạt này ở doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích có hạn chế hơn (tất cả mọi trường hợp định đoạt đều phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép). Ngoài ra, khi định đoạt tài sản, doanh nghiệp phải tuân thủ nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn được giao.

□Đối với công ty

- Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên : việc quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của công ty được ghi trong sổ kế toán của công ty (nếu điều lệ không quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn) phải do hội đồng thành viên công ty quyết định. Trường hợp này quyết định của hội đồng thành viên được thông qua khi được số phiếu đại diện cho ít nhất 75% số vốn của các thành viên dự họp chấp thuận (nếu điều lệ không quy định một tỷ lệ khác).

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên : quyền định đoạt thuộc chủ sở hữu trong trường hợp bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty. Lưu ý, khi thực hiện quyền định đoạt, chủ sở hữu công ty có một số hạn chế như : không được trực tiếp rút một phần hoặc toàn bộ số vốn góp vào công ty, chỉ được rút vốn bằng cách chuyển nhượng vốn cho các tổ chức, cá nhân khác ...
- Công ty cổ phần : cũng giống như công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, việc định đoạt những tài sản có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty thuộc thẩm quyền của đại hội đồng. Quyết định của đại hội đồng được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp chấp thuận.
- Công ty hợp danh : Luật doanh nghiệp không quy định cụ thể về người có quyền định đoạt tài sản trong công ty hợp danh. Tuy nhiên, có thể hiểu quyền này thuộc về hội đồng thành viên (gồm tất cả thành viên hợp danh), vì thành viên hợp danh là người trực tiếp tham gia quản lý hoạt động của công ty và là người chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty hợp danh.

□ Đối với doanh nghiệp tư nhân

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền bán doanh nghiệp của mình cho người khác. Việc bán doanh nghiệp phải được thực hiện bằng hợp đồng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh, đồng thời phải có kế hoạch giải quyết nợ, hợp đồng lao động và hợp đồng kinh tế khác. Sau khi bán doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ, và các nghĩa vụ tài sản khác mà doanh nghiệp chưa thực hiện (trừ trường hợp hai bên mua bán doanh nghiệp có thỏa thuận khác).

2.2. Quyền sở hữu công nghiệp (tài sản vô hình)

Quyền sở hữu công nghiệp là một yếu tố cấu thành quyền sở hữu trí tuệ - một khái niệm dùng để chỉ các sáng tạo của trí tuệ và việc bảo hộ của nhà nước về các quyền của người sáng tạo, chống lại những hành vi khai thác các giá trị này một cách hợp pháp.

Luật dân sự quy định : quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, quyền sử dụng đối với tên gọi xuất xứ hàng hóa và quyền sở hữu các đối tượng khác do pháp luật quy định.

2.2.1. Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hóa có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

* Đặc điểm :

Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu hàng hóa được công nhận là có khả năng phân biệt “các sản phẩm cùng loại của các nhà kinh doanh khác nhau”. Dấu hiệu này thể hiện ở các mặt sau :

- Được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố độc đáo, dễ nhận biết hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể độc đáo, dễ nhận biết và không phải là dấu hiệu quy định không được nhà nước bảo hộ.
- Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hóa của người khác đang được bảo hộ theo các điều ước quốc tế mà Việt nam tham gia.
- Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hóa nêu trong đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn (kể cả các đơn về nhãn hiệu hàng hóa được nộp theo điều ước quốc tế mà Việt nam tham gia).
- Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hóa của người khác đã hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực bảo hộ nhưng thời gian tính từ khi hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực chưa quá 5 năm.
- Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hóa của người khác được coi là nổi tiếng hoặc với nhãn hiệu hàng hóa của người khác đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi.
Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ hoặc với tên gọi xuất xứ hàng hóa được bảo hộ.
- Không trùng với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc đã được nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ với ngày ưu tiên sớm hơn.
- Không trùng với một hình tượng, nhân vật đã thuộc quyền tác giả của người khác trừ trường hợp được người đó cho phép.
Nhà nước không bảo hộ với danh nghĩa là nhãn hiệu hàng hóa khi nhãn hiệu hàng hóa có các dấu hiệu sau :
- Dấu hiệu không có khả năng phân biệt như các hình và hình hình học đơn giản, các chữ số, chữ cái, các chữ không có khả năng phát âm như một từ ngữ; chữ nước ngoài thuộc các ngôn ngữ không thông dụng trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi.
- Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hóa thuộc bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến.
- Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị mang tính mô tả hàng hóa, dịch vụ và xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.
- Dấu hiệu hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa đảo người tiêu dùng về xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị của hàng hóa, dịch vụ.
- Dấu hiệu giống hoặc tương tự với dấu chất lượng, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của Việt nam, nước ngoài cũng như các tổ chức quốc tế.
- Dấu hiệu, tên gọi (bao gồm cả ảnh, tên, biệt hiệu, bút danh), hình vẽ, biểu tượng giống hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy, lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, địa danh, các tổ chức của Việt nam cũng

như của nước ngoài nếu không được các cơ quan, người có thẩm quyền tương ứng cho phép.

□ Bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa

Hình thức bảo hộ đối với nhãn hiệu hàng hóa là giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa. Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm.

Để được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa (gọi chung là văn bằng bảo hộ) phải làm đơn. Đơn phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức, nội dung theo quy định. Cơ quan nhận đơn và xem xét giải quyết là Cục sở hữu công nghiệp thuộc Bộ khoa học công nghệ-môi trường. Cục sở hữu công nghiệp sau khi nhận đơn sẽ tiến hành xét nghiệm về mặt hình thức (xem đơn có hợp lệ không) sau đó xét nghiệm về mặt nội dung theo yêu cầu (tức là đánh giá khả năng được bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa).

Trong thời gian xét nghiệm nội dung, bất kỳ người thứ ba nào cũng đều có quyền có ý kiến về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu đối với các đơn đã được đăng trên công báo sở hữu công nghiệp.

Nếu nhãn hiệu hàng hóa đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ. Cục sở hữu công nghiệp sẽ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi vào sổ đăng bạ quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Trong thời gian có hiệu lực của văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hóa có các quyền sau :

- Quyền sử dụng nhãn hiệu vào hoạt động kinh doanh.
- Quyền chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu cho những đối tượng khác (Hợp đồng licence).
- Quyền khiếu nại, tố cáo chống người thứ ba xâm phạm quyền sử dụng nhãn hiệu hợp pháp.
- Quyền chuyển giao quyền sở hữu, để lại thừa kế nhãn hiệu hàng hóa.

Lưu ý : Chủ sở hữu giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa không sử dụng nhãn hiệu hàng hóa trong 5 năm liên tục (trước ngày có yêu cầu đình chỉ hiệu lực) mà không có lý do chính đáng thì hiệu lực của giấy chứng nhận bị đình chỉ.

2.2.2. Kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố đó, có tính mới đối với thế giới và dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

□ Đặc điểm

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm là phần sản phẩm mà trong quá trình vận hành, sử dụng người ta có thể nhìn thấy được.
- Tính mới đối với thế giới của kiểu dáng sản phẩm chỉ được công nhận khi đáp ứng được các điều kiện sau :

- Khác biệt cơ bản đối với kiểu dáng công nghiệp được mô tả trong các đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn.
- Khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã được công bố trong bất kỳ nguồn thông tin nào dưới đây :
 - Các nguồn thông tin liên quan đến việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp ở nước ngoài tính từ ngày công bố.
 - Các nguồn thông tin khác, với bất kỳ vật mang tin nào (ấn phẩm, phim ảnh, băng từ, đĩa từ, ...) tính từ ngày vật mang tin bắt đầu được lưu hành.
 - Các nguồn thông tin đại chúng tính từ ngày công bố tin.
 - Các báo cáo khoa học, các bài giảng nếu được ghi lại bằng bất kỳ phương tiện nào tính từ ngày báo cáo hoặc giảng bài.
 - Các triển lãm tính từ ngày hiện vật bắt đầu được trưng bày.
 - Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong và ngoài nước tới mức căn cứ vào đó, người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được kiểu dáng công nghiệp đó.

Hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt cơ bản với nhau nếu chỉ khác biệt bởi các đặc điểm tạo dáng không dễ dàng, nhận biết và ghi nhớ được và các đặc điểm đó không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó với nhau.

- Kiểu dáng công nghiệp được dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp, nếu có thể chế tạo hàng loạt bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó.

□ Các đối tượng sau không được nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp :

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm được tạo ra một cách dễ dàng đối người có trình độ thuộc lĩnh vực tương ứng.
- Hình dáng bên ngoài do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có hoặc chỉ mang đặc tính kỹ thuật.
- Hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp.
- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng.
- Kiểu dáng các sản phẩm chỉ có giá trị thẩm mỹ.

□ Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp

Hình thức bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là một văn bằng có tên là Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp. Văn bằng này có hiệu lực 5 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể xin gia hạn liên tiếp hai lần, mỗi lần 5 năm.

Cũng giống như nhãn hiệu hàng hóa, để được cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, chủ sở hữu đối tượng phải làm đơn xin. Thủ tục cũng gồm giai đoạn xét nghiệm hình thức (3 tháng) và xét nghiệm nội dung (9 tháng). Nếu đơn hội đủ các yêu cầu luật định sẽ được Cục sở hữu công nghiệp cấp văn bằng bảo hộ và ghi vào sổ đăng bạ quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Trong thời gian bảo hộ độc quyền chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp có các quyền sau :

- Quyền sử dụng đối tượng vào hoạt động kinh doanh, quảng cáo.
- Quyền chuyển giao quyền sử dụng kiểu dáng công nghiệp.
- Quyền yêu cầu xử lý người thứ ba xâm phạm độc quyền của chủ sở hữu.
- Quyền chuyển giao quyền sở hữu đối tượng cho người khác.

2.2.3. Xuất xứ hàng hóa

Tên gọi xuất xứ hàng hóa là tên địa lý của nước, địa phương dùng để chỉ xuất xứ của mặt hàng từ nước, địa phương đó với điều kiện những mặt hàng này có các tính chất, chất lượng đặc thù dựa trên các điều kiện địa lý độc đáo và ưu việt, bao gồm các yếu tố tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả hai yếu tố đó.

Nơi mà hàng hóa được sản xuất và hàng hóa đó phải có các tính chất, chất lượng đặc thù do yếu tố địa lý (gồm tự nhiên, con người) của địa phương đó quyết định.

Nếu nước, địa phương nói trên không phải là Việt nam hoặc không thuộc về Việt nam, tên gọi xuất xứ hàng hóa tương ứng chỉ được xem xét bảo hộ tại Việt nam nếu đang được bảo hộ tại nước mang tên hoặc có địa phương mang tên đó.

Các đối tượng sau không được nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là tên gọi xuất xứ hàng hóa

- Các chỉ dẫn xuất xứ không phải là tên địa lí (kể cả các dấu hiệu mang tính chất biểu tượng của nước, địa phương là nơi xuất xứ hàng hóa nhưng không phải là tên địa lí của nước, địa phương đó).
- Tên gọi xuất xứ hàng hóa đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa và đã mất chức năng chỉ dẫn xuất xứ hàng hóa đó.

Bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa

Hình thức bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa là giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ. Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể gia hạn nhiều lần, mỗi lần 10 năm.

Người được cấp giấy chứng nhận có các quyền sau :

- Sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa có sản phẩm của mình.
- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người khác chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại do đã sử dụng bất hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hóa hoặc cố tình tạo sự nhầm lẫn cho khách hàng để thu lợi bất chính.

Lưu ý : Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa bị đình chỉ hiệu lực nếu chủ văn bằng không sử dụng trong 5 năm liên tục mà không có lý do chính đáng. Ngoài ra, khi các yếu tố địa lý tạo nên tính chất đặc thù của địa phương đó nữa thì giấy chứng nhận cũng bị đình chỉ hiệu lực.

2.2.4. Sáng chế, giải pháp hữu ích

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội.

Giải pháp hữu ích là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội.

Giải pháp kỹ thuật được công nhận là mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới nếu đáp ứng các điều kiện sau :

- Giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích không trùng với giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn.
- Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong nước hoặc/và ở nước ngoài dưới hình thức sử dụng hoặc mô tả trong bất kỳ nguồn thông tin nào dưới đây tới mức mà căn cứ vào đó người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện giải pháp đó :
 - Các nguồn thông tin liên quan đến việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp ở nước ngoài tính từ ngày công bố.
 - Các nguồn thông tin khác, với bất kỳ vật mang tin nào (ấn phẩm, phim ảnh, băng từ, đĩa từ,) tính từ ngày vật mang tin bắt đầu được lưu hành.
 - Các nguồn thông tin đại chúng tính từ ngày công bố tin.
 - Các báo cáo khoa học, các bài giảng nếu đư ợc ghi lại bằng bất kỳ phương tiện nào tính từ ngày báo cáo hoặc giảng bài.
 - Các triển lãm tính từ ngày hiện vật bắt đầu được trưng bày.

Giải pháp không bị coi là mất tính mới nếu giải pháp bị người khác do được biết thông tin đó tự ý công bố nhưng không được phép của người của người nộp đơn và ngày người đó công bố nằm trong thời hạn 6 tháng trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích.

Giải pháp kỹ thuật được công nhận là có trình độ sáng tạo nếu giải pháp đó là kết quả của hoạt động sáng tạo và căn cứ vào trình độ kỹ thuật trong nước và ngoài nước tính đến ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp đó không nảy sinh một cách hiển nhiên đối với người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

Giải pháp kỹ thuật được công nhận là có khả năng áp dụng nếu căn cứ vào bản chất của giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, có thể thực hiện được giải pháp đó trong điều kiện kỹ thuật hiện đại hoặc tương lai và thu được kết quả như được mô tả trong đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ.

Các đối tượng sau không được nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là sáng chế, giải pháp hữu ích

- Ý đồ, nguyên lý và phát minh khoa học.
- Phương pháp và hệ thống tổ chức, quản lý kinh tế.
- Phương pháp và hệ thống giáo dục, đào tạo.
- Phương pháp luyện tập cho vật nuôi.
- Hệ thống ngôn ngữ, hệ thống thông tin, phân loại, sắp xếp tư liệu.

- Bản thiết kế và sơ đồ quy hoạch các công trình xây dựng, các đề án quy hoạch và phân vùng lãnh thổ.
- Giải pháp chỉ đề cập đến hình dáng bên ngoài của sản phẩm, chỉ mang đặc tính thẩm mỹ mà không mang đặc tính kỹ thuật.
- Ký hiệu quy ước, thời gian biểu, các quy tắc và các luật lệ, các dấu hiệu tượng trưng.
- Phần mềm máy tính, thiết kế bố trí vi mạch điện tử, mô hình toán học, đồ thị tra cứu và các dạng tương tự.
- Giống thực vật, giống động vật.
- Phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh.
- Bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích

Hình thức bảo hộ được quy định như sau :

Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ.

- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ.

Thủ tục cấp văn bằng bảo hộ cơ bản giống như thủ tục đối với các hình thức bảo hộ khác.

Trong thời gian hiệu lực của văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích có các quyền sau :

- Quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích vào mục đích kinh doanh như : sản xuất sản phẩm được bảo hộ, áp dụng quy trình, khai thác sản phẩm được bảo hộ, đưa vào lưu động quảng cáo nhằm bán, chào bán sản phẩm, quy trình được bảo hộ.
- Quyền chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích (hợp đồng licence).
- Quyền yêu cầu xử lý người thứ ba xâm phạm độc quyền đã được bảo hộ.
- Quyền chuyển giao quyền sở hữu đối tượng cho người khác.

Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp giữa các bên thực hiện thông qua hợp đồng. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là hợp đồng chuyển giao đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (hợp đồng li-xăng).

Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa phải bao gồm những nội dung chính sau :

- Tên (họ tên) và địa chỉ đầy đủ của bên giao và bên nhận.
- Căn cứ chuyển giao.
- Đối tượng chuyển giao.
- Giá chuyển giao.
- Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.
- Điều kiện sửa đổi, chấm dứt, vô hiệu hợp đồng.
- Cách giải quyết khiếu nại, tranh chấp.

- Ngày ký, nơi ký.
- Chữ kí của các bên hoặc của người đại diện có thẩm quyền của các bên, kèm theo họ tên, chức vụ của người ký và xác nhận chữ ký.

Việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hai hình thức : chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (li-xăng không tự nguyện) và chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo thỏa thuận của hai bên (li-xăng tự nguyện).

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa (hợp đồng li-xăng) phải bao gồm những nội dung sau :

- Tên (họ tên) và địa chỉ đầy đủ của bên giao và bên nhận.
- Căn cứ chuyển giao li-xăng.
- Phạm vi li-xăng :
- Dạng li-xăng (độc quyền hay không độc quyền).
- Đối tượng li-xăng, được xác định bằng giới hạn quyền sử dụng và giới hạn đối tượng sở hữu công nghiệp.
- Giới hạn lãnh thổ (thuộc lãnh thổ Việt nam).
- Thời hạn (thuộc thời hạn bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp).
- Giá li-xăng.
- Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.
- Điều kiện sửa đổi, chấm dứt, vô hiệu hợp đồng.
- Cách giải quyết khiếu nại, tranh chấp.
- Ngày ký, nơi ký.
- Chữ kí của các bên hoặc của người đại diện có thẩm quyền của các bên, kèm theo họ tên, chức vụ của người ký và xác nhận chữ ký.

Tóm lại, nội dung quyền sở hữu công nghiệp, có một số đặc thù so với quyền sở hữu nói chung. Nó chủ yếu thể hiện ở hai khía cạnh là : độc quyền sử dụng và chuyển giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp. Mặt khác, với tính cách là một tài sản vô hình - ngoài những hạn chế chung đối với mọi quyền sở hữu - quyền sở hữu công nghiệp còn có một số hạn chế đặc thù như : thời gian bảo hộ, đình chỉ hiệu lực bảo hộ, thủ tục xin bảo hộ và những vấn đề liên quan đến bảo hộ quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp...

Chương II: Doanh Nghiệp Nhà Nước

Bản Chất Doanh Nghiệp Nhà Nước.

Khái Niệm Và Đặc Điểm Của Doanh Nghiệp Nhà Nước

Hầu hết các nước trên thế giới hiện nay đều tồn tại khu vực kinh tế nhà nước và đều có các cơ sở kinh tế mà nhà nước là chủ sở hữu một phần hay toàn bộ, tạm gọi là doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các mục tiêu kinh tế, xã hội và điều tiết vĩ mô trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, tỷ trọng và vai trò của kinh tế nhà nước ở các quốc gia là khác nhau.

Ở Việt nam, doanh nghiệp nhà nước bắt đầu được phát triển từ năm 1948. Theo điều 2 Sắc lệnh 104/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ban hành ngày 01/01/1948 thì “doanh nghiệp quốc gia là một doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của quốc gia và do quốc gia điều khiển”, Như vậy trong giai đoạn này doanh nghiệp nhà nước được gọi là doanh nghiệp quốc gia. Sau đó những đơn vị kinh tế của nhà nước được gọi là xí nghiệp quốc doanh (trong công nghiệp), nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh (trong nông, lâm nghiệp), cửa hàng quốc doanh (trong thương nghiệp) ...

Thuật ngữ doanh nghiệp nhà nước được sử dụng chính thức trong nghị định 388-HĐBT ngày 20/11/1991 ban hành quy chế thành lập và giải thể doanh nghiệp nhà nước. Điều 1 Nghị định này đã định nghĩa ; “Doanh nghiệp nhà nước là một tổ chức kinh doanh do nhà nước thành lập đầu tư vốn và quản lý với tư cách là chủ sở hữu”.

Doanh nghiệp nhà nước là một pháp nhân kinh tế hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật.

Hiện nay, theo điều 1 Luật doanh nghiệp nhà nước, khái niệm doanh nghiệp nhà nước được định nghĩa như sau : “Doanh nghiệp nhà nước là một tổ chức kinh tế do nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế, xã hội do nhà nước giao”.

Doanh nghiệp nhà nước có tư cách pháp nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động, kinh doanh trong phạm vi số vốn do doanh nghiệp quản lý.

Doanh nghiệp nhà nước có tên gọi, có con dấu riêng và có trụ sở chính trên lãnh thổ Việt nam.

Định nghĩa này phản ánh đầy đủ bản chất pháp lý của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường của nước ta hiện nay. Từ định nghĩa này chúng ta thấy doanh nghiệp nhà nước có những đặc điểm cơ bản sau :

- Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do nhà nước thành lập.

Điều này thể hiện ở chỗ tất cả các doanh nghiệp nhà nước đều do cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp kí quyết định thành lập khi thấy việc thành lập doanh nghiệp là cần thiết. Các loại hình doanh nghiệp khác không phải do nhà nước trực tiếp thành lập mà chỉ cho phép thành lập trên cơ sở đơn xin thành lập của người hoặc những người muốn thành lập doanh nghiệp.

□ Tài sản trong doanh nghiệp là một bộ phận tài sản của nhà nước.
Doanh nghiệp nhà nước do nhà nước đầu tư vốn nên thuộc sở hữu nhà nước.
Sau khi được thành lập, doanh nghiệp nhà nước là chủ thể kinh doanh nhưng chủ thể kinh doanh này không có quyền sở hữu đối với tài sản mà chỉ là người quản lý và kinh doanh trên cơ sở sở hữu của nhà nước.

Doanh nghiệp nhà nước phải chịu trách nhiệm trước nhà nước về việc bảo toàn và phát triển vốn được nhà nước giao để duy trì khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

□ Doanh nghiệp nhà nước là đối tượng quản lý trực tiếp của nhà nước.
Doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước đầu tư vốn để thành lập cho nên bản thân doanh nghiệp thuộc sở hữu của Nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước là cơ sở kinh tế của Nhà nước. Do đó, nhà nước phải quan tâm đến doanh nghiệp nhà nước. Tất cả các doanh nghiệp nhà nước đều chịu sự quản lý trực tiếp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo sự phân cấp của Chính phủ. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước của doanh nghiệp được Chính phủ ủy quyền đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp nhà nước. Giám đốc doanh nghiệp nhà nước do cơ quan quản lý nhà nước của doanh nghiệp bổ nhiệm và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan này.

Hiện nay, Nhà nước đang nghiên cứu để xóa bỏ cơ quan chủ quản đối với doanh nghiệp nhà nước, nhưng điều đó không có nghĩa là Nhà nước sẽ buông lỏng quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước sẽ có cơ chế khác để thực hiện quyền sở hữu của mình đối với doanh nghiệp nhà nước.

□ Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân.
Sau khi được Nhà nước thành lập, doanh nghiệp nhà nước trở thành chủ thể kinh doanh độc lập cả về kinh tế và pháp lý. Doanh nghiệp có tài sản riêng (tài sản của doanh nghiệp nhà nước là tài sản của Nhà nước nhưng được tách biệt với số tài sản khác của Nhà nước), doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm độc lập về số tài sản này và cũng chỉ chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong phạm vi số vốn do doanh nghiệp quản lý (trách nhiệm hữu hạn). Doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu tổ chức thống nhất, đó là hội đồng quản trị, giám đốc và bộ máy giúp việc hoặc giám đốc và bộ máy giúp việc tùy theo quy mô của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp nhà nước có thể nhân danh mình mà tham gia các quan hệ pháp luật và có thể trở thành nguyên đơn hoặc bị đơn trong quan hệ tố tụng.

Là đơn vị kinh tế, doanh nghiệp nhà nước có nguồn thu để bảo đảm nguồn chi của mình chứ không phải là cơ quan dự toán như cơ quan khác của Chính phủ.

□ Doanh nghiệp nhà nước thực hiện mục tiêu mà Nhà nước giao.
Là doanh nghiệp thuộc sở hữu của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện mục tiêu mà Nhà nước giao. Đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh thì doanh nghiệp nhà nước đó phải kinh doanh có hiệu quả; nếu đó là doanh nghiệp công ích thì hoạt động của nó phải đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội.

Phân Loại Doanh Nghiệp Nhà Nước

Dựa vào các tiêu chí khác nhau, có thể phân doanh nghiệp nhà nước theo nhiều loại hình khác nhau :

1. Căn cứ vào mục đích hoạt động

Doanh nghiệp nhà nước chia thành hai loại là doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh và doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh là doanh nghiệp nhà nước hoạt động chủ yếu nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích là doanh nghiệp nhà nước hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ công cộng theo các chính sách của Nhà nước hoặc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Trong nền kinh tế thị trường, việc phân loại doanh nghiệp nhà nước như vậy là cần thiết, bởi về nguyên tắc các doanh nghiệp tồn tại trong nền kinh tế thị trường phải thực hiện hoạt động kinh doanh để kiếm lời, do đó doanh nghiệp nhà nước cũng phải kinh doanh. Nhưng có một số lĩnh vực kinh doanh không có lãi hoặc Nhà nước không khuyến khích kinh doanh do đó mà Nhà nước phải đầu tư vào những lĩnh vực đó để đảm bảo lợi ích chung của toàn xã hội. Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích thực ra không phải là doanh nghiệp theo đúng nghĩa của nó.

Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh phải hạch toán kinh doanh lấy thu bù chi và đảm bảo có lãi, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích thì Nhà nước vẫn có thể phải bù lỗ.

2. Căn cứ vào quy mô và hình thức.

Doanh nghiệp nhà nước chia thành doanh nghiệp nhà nước độc lập, doanh nghiệp thành viên và tổng công ty nhà nước.

Doanh nghiệp nhà nước độc lập là doanh nghiệp nhà nước không ở trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp khác.

Doanh nghiệp thành viên là doanh nghiệp nằm trong cơ cấu tổ chức của một doanh nghiệp lớn hơn.

Tổng công ty nhà nước là doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn bao gồm các đơn vị thành viên có quan hệ, gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, tài chính, công nghệ, thông tin, đào tạo nghiên cứu, tiếp thị, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế kĩ thuật chính do Nhà nước thành lập nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, phân công chuyên môn hoá và hợp tác sản xuất để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và của toàn tổng công ty, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

3. Căn cứ vào cách thức tổ chức, quản lí doanh nghiệp

Doanh nghiệp nhà nước chia thành doanh nghiệp nhà nước có hội đồng quản trị và doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị.

Doanh nghiệp nhà nước có hội đồng quản trị là doanh nghiệp nhà nước mà ở đó hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý hoạt động của doanh nghiệp, chịu trách nhiệm trước Chính phủ hoặc cơ quan quản lý nhà nước được Chính phủ ủy quyền về sự phát triển của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị là doanh nghiệp nhà nước mà chỉ có giám đốc doanh nghiệp nhà nước quản lý hoạt động của doanh nghiệp theo chế độ thủ trưởng.

Một Số Yếu Tố Quan Trọng Quyết Định Địa Vị Pháp Lí Của Doanh Nghiệp Nhà Nước

Nói đến địa vị pháp lí của doanh nghiệp nhà nước là nói đến việc xác định tư cách chủ thể, xác định năng lực pháp lí và năng lực hành vi của doanh nghiệp nhà nước để trên cơ sở đó doanh nghiệp nhà nước có thể tham gia một cách độc lập vào các quan hệ pháp luật.

Vì vậy, ở mức độ khái quát nhất, khái niệm địa vị pháp lí của doanh nghiệp nhà nước là tổng hợp các qui phạm pháp luật qui định vấn đề thành lập và giải thể doanh nghiệp nhà nước, quy định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế. Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp thì các quyền và nghĩa vụ kinh tế là chủ yếu. Thẩm quyền kinh tế của doanh nghiệp nhà nước được quy định chủ yếu trong Luật doanh nghiệp nhà nước được Quốc hội thông qua ngày 20/4/1995.

Vấn đề đặt ra là những yếu tố nào quyết định mức độ thẩm quyền kinh tế của doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước quy định thẩm quyền cho doanh nghiệp nhà nước nhưng điều đó không có nghĩa là Nhà nước muốn quy định như thế nào cũng được mà phải tính đến các yếu tố khách quan quy định địa vị pháp lí của doanh nghiệp nhà nước. những yếu tố đó là :

1. Vị trí, vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Doanh nghiệp nhà nước là đơn vị kinh doanh thuộc khu vực kinh tế quốc doanh, kinh tế quốc doanh thực ra không là thành phần kinh tế riêng có của chủ nghĩa xã hội. Ở hầu hết các nước trên thế giới hiện nay đều có kinh tế quốc doanh. Khu vực này ở các nước có tỉ trọng khác nhau tùy theo điều kiện cụ thể của từng nước.

Ở nước ta, sự hình thành thành phần kinh tế quốc doanh do chính sách quốc hữu hóa và được ưu tiên phát triển trong 40 năm qua ở miền Bắc và 20 năm trong cả nước nền kinh tế quốc doanh nước ta chiếm tỷ trọng lớn và giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Kinh tế quốc doanh có mặt ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Kinh tế quốc doanh phát triển tràn lan không có trọng điểm và được bao cấp nên kinh doanh không có hiệu quả.

Hiện nay chúng ta đang xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Các thành phần kinh tế đều được khuyến khích phát triển, các doanh nghiệp đều bình đẳng với nhau trong hoạt động kinh doanh và bình đẳng trước pháp luật. sự

bình đẳng trước pháp luật của các thành phần kinh tế không có nghĩa là chúng có vị trí như nhau trong nền kinh tế. Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần phạm vi hoạt động, lĩnh vực hoạt động của kinh tế quốc doanh sẽ thu hẹp lại nhưng nó vẫn giữ vai trò chủ đạo bởi nó vẫn sẽ được tồn tại và phát triển ở những ngành, những lĩnh vực then chốt, quan trọng của nền kinh tế. Nhà nước phải có những doanh nghiệp nhà nước ở những lĩnh vực quan trọng để đủ sức thực hiện chức năng điều tiết vĩ mô, can thiệp vào thị trường khắc phục những khuyết tật của nền kinh tế thị trường.

Doanh nghiệp nhà nước còn phải được duy trì và phát triển ở những ngành, những lĩnh vực kinh doanh đem lại lợi nhuận hoặc không có lợi nhuận. Vì ít lợi nhuận nên các thành phần kinh tế khác sẽ không đầu tư để kinh doanh, nhưng Nhà nước vẫn phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu chung của nền kinh tế, đảm bảo lợi ích công cộng. Nhà nước còn phải đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh đòi hỏi vốn lớn mà các thành phần kinh tế khác không đủ sức đầu tư.

Do đó doanh nghiệp nhà nước lại càng có vai trò quan trọng, việc đánh giá vai trò quan trọng của doanh nghiệp nhà nước không thể chỉ dựa vào lời lỗ trước mắt mà phải tính đến hiệu quả kinh tế lâu dài. Sự tồn tại của doanh nghiệp nhà nước là một tất yếu khách quan. Để doanh nghiệp nhà nước phát huy được vai trò chủ đạo của mình, đòi hỏi nhà nước phải có chính sách quản lý thích hợp đối với đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. Cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước

Cơ chế kinh tế quyết định tính chất và nội dung của cơ chế quản lý kinh tế. Mỗi cơ chế quản lý kinh tế đòi hỏi có một cơ chế quản lý kinh tế thích hợp. Pháp luật về tổ chức và quản lý doanh nghiệp nhà nước phụ thuộc vào cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước. Nói cách khác cơ chế quản lý kinh tế quy định quy định địa vị pháp lý của doanh nghiệp nhà nước.

Trong cơ chế quản lý tập trung bao cấp, doanh nghiệp nhà nước không có quyền chủ động trong hoạt động kinh doanh, và doanh nghiệp nhà nước cũng không cần quyền chủ động bởi vì Nhà nước bao cấp cho doanh nghiệp, Nhà nước “bao thu, bao chi”, doanh nghiệp chỉ việc làm theo kế hoạch chi tiết của Nhà nước giao cho. Nhà nước giao vật tư, loa động cho doanh nghiệp, doanh nghiệp sản xuất rồi giao nộp sản phẩm lại cho Nhà nước. Chế độ pháp lý về doanh nghiệp nhà nước trong thời gian đó mang nặng tính chất mệnh lệnh hành chính.

Trong cơ chế thị trường, Nhà nước không thể quản lý kinh tế theo kế hoạch chi tiết mà chỉ quản lý ở tầm vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước cũng được coi là một đơn vị sản xuất - kinh doanh độc lập và có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp phải lo cả đầu vào lẫn đầu ra của quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó mà pháp luật về tổ chức và quản lý doanh nghiệp nhà nước hiện nay đã thể hiện được quyền tự chủ của doanh nghiệp. Như vậy địa vị pháp lý của doanh nghiệp nhà nước phụ thuộc vào cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước.

3. Chế độ sở hữu của Nhà nước

Địa vị pháp lý của doanh nghiệp nhà nước bị chi phối rất lớn bởi chế độ sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước là chủ thể kinh doanh không có quyền sở hữu đối với tài sản, do đó mà doanh nghiệp nhà nước không thể có toàn quyền quyết định đối với trong hoạt động kinh doanh. Quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp nhà nước phụ thuộc vào quyền sở hữu của Nhà nước. Nhà nước cho phép doanh nghiệp nhà nước định đoạt tài sản của Nhà nước như thế nào thì doanh nghiệp chỉ được làm đúng như vậy. Từ đó, chế định địa vị pháp lý của doanh nghiệp nhà nước luôn luôn đứng trước mâu thuẫn giữa một bên là quyền chủ động trong hoạt động kinh doanh và một bên là những hạn chế, khuôn khổ mà doanh nghiệp nhà nước bị ràng buộc bởi quyền sở hữu của Nhà nước. Hiện nay để thực hiện quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, Nhà nước đã thực hiện chế độ giao vốn và trách nhiệm bảo toàn vốn cho doanh nghiệp nhà nước, mở rộng quyền định đoạt đối với tài sản cố định cho doanh nghiệp như doanh nghiệp được dùng tài sản để cầm cố, thế chấp ...

Tuy nhiên, doanh nghiệp nhà nước vẫn không thể có quyền tự chủ hoàn toàn đối với tài sản như quyền định đoạt tài sản của các chủ thể kinh doanh khác.

Quyền Và Nghĩa Vụ Của Doanh Nghiệp Nhà Nước

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước là một bộ phận quan trọng hợp thành địa vị pháp lý của doanh nghiệp nhà nước.

1. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản Nhà nước giao.

Khi quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước giao vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác để doanh nghiệp hoạt động. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đầu tư toàn bộ hay một phần vốn điều lệ ban đầu. trong quá trình hoạt động, nếu xét thấy cần thiết, Nhà nước có thể bổ sung vốn cho doanh nghiệp. Như vậy doanh nghiệp nhà nước có quyền quản lý tài sản, vốn mà Nhà nước đã giao thể hiện trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Nhà nước giao trong phạm vi pháp luật quy định phù hợp với mục đích hoạt động và chức năng của doanh nghiệp.

Tuy không có quyền sở hữu đối với tài sản nhưng với quyền quản lý tài sản công ty của doanh nghiệp cũng bao gồm đầy đủ các quyền năng cơ bản như chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản. tất nhiên mức độ thực hiện các quyền này có hạn chế, nhất là đối với quyền định đoạt. Tùy theo chức năng của doanh nghiệp mà doanh nghiệp có những quyền nhất định đối với tài sản của Nhà nước.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh có quyền chuyển nhượng, cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp, trừ những thiết bị nhà xưởng quan trọng theo quy định của Chính phủ phải được cơ quan quản lý thẩm quyền cho phép. Như vậy, nói chung hiện nay doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh có quyền tương đối rộng rãi trong việc định đoạt tài sản của Nhà nước giao để đáp ứng các yêu cầu của hoạt động kinh doanh. Tuy

nhiên, khi định đoạt tài sản Nhà nước, doanh nghiệp phải đảm bảo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích cũng có quyền quản lý và sử dụng tài sản nhưng quyền định đoạt tài sản thì hạn chế hơn so với quyền định đoạt tài sản của doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh. Cụ thể là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích chỉ được thực hiện quyền chuyển nhượng cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Cùng với các quyền trên thì doanh nghiệp nhà nước phải có các nghĩa vụ đối với tài sản và vốn Nhà nước giao cho. Các doanh nghiệp nhà nước đều có nghĩa vụ sử dụng tài sản có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước giao, bao gồm cả vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác (nếu có).

Những quy định hiện hành về cách thức và thủ tục giao vốn cho doanh nghiệp nhà nước là một trong những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc sử dụng tài sản và trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước trong việc sử dụng vốn Nhà nước. Toàn bộ số vốn giao cho doanh nghiệp được ghi vào biên bản giao nhận vốn. Biên bản này vừa là căn cứ pháp lý để xác định trách nhiệm bảo toàn vốn vừa là cơ sở để xác định số thu nộp và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn được giao. Việc không bảo toàn được vốn phát sinh trong nhiệm kỳ của hội đồng quản trị và giám đốc đối với doanh nghiệp nhà nước có hội đồng quản trị, hoặc giám đốc đối với doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị nào thì các thành viên hội đồng quản trị và giám đốc hoặc giám đốc đó phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Doanh nghiệp có nghĩa vụ sử dụng vốn và các nguồn khác do Nhà nước giao vào đúng việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh có nghĩa vụ sử dụng vốn và các nguồn lực khác do Nhà nước giao để thực hiện mục tiêu kinh doanh và những nhiệm vụ đặc biệt do Nhà nước giao.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích có nghĩa vụ sử dụng và các nguồn lực do Nhà nước giao để cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ công ích cho các đối tượng theo khung giá hoặc phí do Chính phủ quy định.

2. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước trong tổ chức hoạt động.

Trong việc tổ chức hoạt động, doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh và doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích có quyền và nghĩa vụ khác nhau.

□ Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh có các quyền sau :

□ Tổ chức kinh doanh phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ Nhà nước giao. Doanh nghiệp có quyền chủ động trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh doanh theo phương hướng mục tiêu nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước và theo

nguyên tắc hạch toán kinh doanh. Doanh nghiệp có quyền lựa chọn phương án kinh doanh nào mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Đổi mới công nghệ trang thiết bị.
- Đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở trong nước, ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.
- Tự nguyện tham gia tổng công ty nhà nước.
- Kinh doanh những ngành nghề phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ Nhà nước giao.
- Tự lựa chọn thị trường, được xuất nhập khẩu theo quy định của Nhà nước.
- Tự quyết định giá mua, giá bán sản phẩm và dịch vụ.
- Đầu tư kiên kết góp cổ phần theo quy định của pháp luật.
- Doanh nghiệp có quyền xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm trong các khuôn khổ định mức.
- Doanh nghiệp có quyền tuyển chọn thuê mướn, bố trí, sử dụng lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng.

Bên cạnh các quyền trên, doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh còn có những nghĩa vụ sau :

- Kinh doanh đúng ngành nghề đăng kí.
- Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình và chịu trách nhiệm trước khách hàng về sản phẩm và dịch vụ do doanh nghiệp thực hiện.
- Doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với nhiệm vụ được Nhà nước giao và nhu cầu của thị trường. Chiến lược phát triển kinh doanh của doanh nghiệp phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuẩn y.
- Doanh nghiệp phải ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật vào hoạt động.
- Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động.
- Doanh nghiệp phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo định kì theo quy định của Nhà nước và báo cáo bất thường theo yêu cầu của đại diện chủ sở hữu. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo.
- Doanh nghiệp chịu sự kiểm tra của đại diện chủ sở hữu, tuân thủ các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia.

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích

Trong việc tổ chức quản lý, tổ chức hoạt động, doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích có nghĩa vụ giống doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh và cũng có một số quyền giống doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh như : tổ chức bộ máy quản lý tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu nhiệm vụ Nhà nước giao; đổi mới công nghệ trang thiết bị; đặt chi nhánh, văn phòng đại diện; tự nguyện tham gia tổng công ty nhà nước; tự quyết định giá mua, giá bán sản phẩm dịch vụ (trừ trường hợp do Nhà nước định giá với một số sản phẩm dịch vụ); xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương; tuyển chọn, thuê mướn, bố trí, sử dụng lao động, lựa chọn hình thức trả lương, thưởng.

Ngoài ra, doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích còn có các quyền sau :

- Sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức kinh doanh bổ sung, nếu không ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chính là thực hiện hoạt động công ích mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp.
- Đầu tư, liên doanh liên kết, góp vốn cổ phần theo quy định của pháp luật khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.
- Được xuất nhập khẩu theo quy định của Nhà nước để phục vụ cho việc thực hiện chức năng của doanh nghiệp.

3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực tài chính

□ Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh có quyền tự chủ về vốn, cụ thể là :

- Doanh nghiệp được sử dụng các quỹ và vốn của mình để phục vụ kịp thời các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và có hoàn trả.
- Có quyền tự huy động vốn để hoạt động kinh doanh với điều kiện không làm thay đổi hình thức sở hữu.
- Được sử dụng khấu hao cơ bản của doanh nghiệp, mức và tỷ lệ tính quỹ khấu hao cơ bản, chế độ sử dụng và quản lý khấu hao cơ bản do Chính phủ quy định.
- Được chia phần lợi nhuận còn lại cho người lao động và chia cho cổ phần, sau khi đã thực hiện đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước.
- Được hưởng chế độ trợ cấp, trợ giá và các chế độ ưu đãi khác khi thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao như phục vụ an ninh quốc phòng, phòng chống thiên tai hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ theo giá quy định của Nhà nước nên không bù đắp được chi phí sản xuất.
- Được hưởng chế độ ưu đãi đầu tư hoặc tái đầu tư theo quy định của Nhà nước.

Ngoài các quyền trên doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh còn có các nghĩa vụ sau :

- Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, các quy định về kế toán, thống kê, hạch toán, kiểm toán và các chế độ tài chính khác.
- Công bố công khai báo cáo tài chính hàng năm, chịu trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các hoạt động tài chính doanh nghiệp.
- Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Như vậy, doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh có quyền tự chủ về vốn, có trách nhiệm sử dụng vốn một cách có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

□ Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong lĩnh vực tài chính.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích có các quyền và nghĩa vụ tương tự như doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh. Về nguyên tắc, doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích không được tự quyền huy động vốn, chỉ

được thực hiện hành vi này khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Trình Độ, Thủ Tục Thành Lập, Tổ Chức Lại, Giải Thể, Phá Sản Doanh Nghiệp Nhà Nước

1. Thành lập, đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

Thủ tục thành lập doanh nghiệp nhà nước phải tuân theo các bước sau :

□ Bước 1: Đề nghị thành lập doanh nghiệp.

Việc thành lập doanh nghiệp nhà nước phải được thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị. Người đề nghị phải tổ chức thực hiện các thủ tục đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể là phải lập hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước và gửi hồ sơ đến người có quyền quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước.

Hồ sơ gồm :

1. Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.
2. Đề án thành lập doanh nghiệp.
3. Dự kiến mức vốn điều lệ.
4. Dự thảo điều lệ.
5. Giấy đề nghị cho doanh nghiệp sử dụng đất.

□ Bước 2 : Lập hội đồng thẩm định.

Trước khi ra quyết định, người có thẩm quyền ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước phải lập hội đồng thẩm định để xem xét các điều kiện cần thiết đối với việc thành lập doanh nghiệp nhà nước mà người đề nghị nêu trong hồ sơ xin thành lập.

Cụ thể hội đồng thẩm định phải xem xét các vấn đề sau :

1. Hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.
2. Đề án thành lập doanh nghiệp phải có tính khả thi và hiệu quả, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu công nghệ và quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường.
3. Mức vốn điều lệ phải phù hợp với quy mô ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động và không thấp hơn vốn pháp định, có chứng nhận của cơ quan tài chính về nguồn và mức vốn được cấp.
4. Dự thảo điều lệ không trái với quy định của pháp luật.
5. Có xác nhận đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nơi đặt trụ sở và mặt bằng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Sau khi xem xét, hội đồng thẩm định phải có ý kiến bằng văn bản.

□ Bước 3 : Ký quyết định thành lập doanh nghiệp

Trên cơ sở có kết luận bằng văn bản của hội đồng thẩm định, người có quyền quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước ra quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước.

Trường hợp không chấp thuận việc thành lập doanh nghiệp thì phải trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp.

□ Với tổng công ty nhà nước hay các doanh nghiệp nhà nước độc lập có qui mô lớn, quan trọng thì Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng bộ quản lý ngành, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập.

□ Với doanh nghiệp nhà nước khác thì quyền quyết định thành lập thuộc về Bộ trưởng bộ quản lý ngành hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập theo sự phân cấp của Chính phủ.

Như vậy, những người có thẩm quyền ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước là Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng bộ quản lý ngành, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Sau khi ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước, người ký quyết định thành lập phải bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị (nếu có), tổng giám đốc hoặc giám đốc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập.

□ Bước 4 : Đăng ký kinh doanh

Đăng ký kinh doanh là một thủ tục pháp lý bắt buộc trong việc thành lập doanh nghiệp nhà nước. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập, doanh nghiệp chưa được phép hoạt động vì chưa có tư cách pháp nhân. Muốn tiến hành hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng ký kinh doanh tại Sở kế hoạch đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

Hồ sơ đăng ký kinh doanh bao gồm :

1. Quyết định thành lập doanh nghiệp.
2. Điều lệ doanh nghiệp.
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng trụ sở chính của doanh nghiệp.
4. Quyết định bổ nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng quản trị, tổng giám đốc hoặc giám đốc doanh nghiệp.

Thời hạn đăng ký kinh doanh là 60 ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập. Nếu không đăng ký kinh doanh trong thời hạn này, quyết định thành lập doanh nghiệp không còn giá trị.

Khi đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được ghi tên vào sổ đăng ký kinh doanh và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp mới có tư cách pháp nhân và được tiến hành hoạt động kinh doanh.

□ Bước 5 : Đăng báo công khai.

Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc của địa phương trong năm số liên tiếp về các nội dung chính sau đây :

1. Tên, trụ sở chính của doanh nghiệp, họ và tên chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị (nếu có), tổng giám đốc hoặc giám đốc.
2. Tên cơ quan ra quyết định và ngày ra quyết định thành lập doanh nghiệp, ngày và số đăng ký kinh doanh.
3. Vốn điều lệ.
4. Số tài khoản tiền gửi ngân hàng, số điện thoại, telex, fax (nếu có).
5. Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh hoặc hoạt động.
6. Thời điểm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thời hạn hoạt động.

Việc đăng báo công khai nhằm công khai hóa sự ra đời và hoạt động của doanh nghiệp. Đây là hành vi mang tính thông báo, tạo điều kiện để doanh nghiệp nhanh chóng giao dịch với khách hàng. Điều này rất cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

□ Đặt chi nhánh, mở văn phòng đại diện của doanh nghiệp nhà nước.

Doanh nghiệp nhà nước có nhu cầu đặt chi nhánh tại tỉnh, thành phố khác phải có phương án hoạt động của chi nhánh và phải được Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh xem xét và quyết định chấp thuận hay không chấp thuận bằng văn bản.

Trường hợp đặt văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố khác, doanh nghiệp nhà nước phải đăng ký với ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt văn phòng đại diện.

Việc đặt chi nhánh hay văn phòng đại diện của doanh nghiệp nhà nước ở nước ngoài được thực hiện theo các quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, doanh nghiệp hoàn thành nhiệm vụ được quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần cải tổ lại hệ thống doanh nghiệp trong ngành, trong địa phương theo chiến lược kinh tế mới là các lý do dẫn tới nhu cầu cần phải tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước.

Các biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước bao gồm :

- Sáp nhập doanh nghiệp vào một doanh nghiệp nhà nước khác.
- Chia tách doanh nghiệp nhà nước cho hợp lý với chức năng, nhiệm vụ và quy mô mới.
- Áp dụng các biện pháp khác làm thay đổi mục tiêu hoạt động và hình thành tổ chức của doanh nghiệp nhà nước.

Việc tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước được thực hiện khi người có thẩm quyền đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước lập phương án tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước. cấp có thẩm quyền thành lập doanh nghiệp nhà nước

phải lập hội đồng thẩm định phương án tổ chức lại doanh nghiệp và ra quyết định tổ chức lại doanh nghiệp hay không.

Việc áp dụng các biện pháp tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước quan trọng, trực tiếp phục vụ an ninh quốc phòng, an ninh và dịch vụ công cộng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước mà dẫn đến thay đổi mục tiêu ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ thì doanh nghiệp phải làm thủ tục đăng ký lại hoặc đăng ký bổ sung với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đăng ký kinh doanh.

3. Giải thể doanh nghiệp nhà nước.

Giải thể doanh nghiệp nhà nước là chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

Doanh nghiệp nhà nước bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau :

- Hết thời hạn hoạt động ghi trong quyết định thành lập mà doanh nghiệp không xin gia hạn. Hết thời hạn hoạt động mà doanh nghiệp không xin gia hạn thì đương nhiên doanh nghiệp sẽ phải chấm dứt hoạt động và sẽ giải thể.
- Doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ kéo dài nhưng chưa chưa lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn. Trường hợp doanh nghiệp lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn thì sẽ giải quyết theo luật phá sản, tức là doanh nghiệp sẽ bị tuyên bố phá sản.
- Doanh nghiệp không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước quy định sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết.
- Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết.

Việc giải thể doanh nghiệp nhà nước không phải do doanh nghiệp quyết định mà do Nhà nước quyết định vì doanh nghiệp nhà nước thuộc sở hữu Nhà nước. Theo điều 23 Luật doanh nghiệp nhà nước thì người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp là người quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước. Người có thẩm quyền quyết định giải thể phải thành lập một hội đồng giải thể. Hội đồng giải thể làm chức năng tham mưu cho người quyết định và tổ chức thực hiện quyết định giải thể doanh nghiệp. Trình tự và thủ tục quyết định giải thể do Chính phủ quy định.

4. Phá sản doanh nghiệp nhà nước.

Khi doanh nghiệp nhà nước lâm vào tình trạng phá sản thì việc giải quyết phá sản doanh nghiệp nhà nước sẽ được thực hiện theo tục được quy định trong Luật phá sản doanh nghiệp một cách công bằng và bình đẳng như các loại hình doanh nghiệp khác ở Việt nam lâm vào tình trạng phá sản.

Cơ Cấu Tổ Chức Doanh Nghiệp Nhà Nước.

Doanh nghiệp nhà nước tồn tại dưới nhiều hình thức và quy mô khác nhau.

Tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước độc lập có quy mô lớn, có cơ cấu tổ chức quản lý gồm hội đồng quản trị, ban kiểm soát và tổng giám đốc

(hoặc giám đốc) và bộ máy giúp việc. Các doanh nghiệp nhà nước khác thì chỉ có giám đốc và bộ máy giúp việc.

1. Mô hình doanh nghiệp nhà nước có hội đồng quản trị

1.1. Hội đồng quản trị

□ Bản chất của hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị được thành lập ở các tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn để thực hiện chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị trong doanh nghiệp nhà nước không phải là cơ quan quản lý cấp trung gian mà trực tiếp quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chịu trách nhiệm trước Chính phủ hoặc cơ quan quản lý nhà nước được Chính phủ ủy quyền về sự phát triển của doanh nghiệp theo mục tiêu nhà nước giao.

□ Cơ cấu tổ chức của hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị gồm chủ tịch, tổng giám đốc hoặc giám đốc và một số thành viên khác. Số lượng thành viên của hội đồng quản trị nhiều hay ít do Chính phủ quy định tùy theo quy mô, loại hình doanh nghiệp. Trong hội đồng quản trị có hai loại thành viên : thành viên chuyên trách và thành viên kiêm nhiệm. Thành viên chuyên trách là chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc, trưởng ban kiểm soát. Thành viên kiêm nhiệm là các chuyên gia về các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, tài chính, pháp luật.

Chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ hoặc người được Thủ tướng ủy quyền quyết định bổ nhiệm với nhiệm kỳ là 5 năm và có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào nếu không hoàn thành nhiệm vụ.

Các thành viên chuyên trách của hội đồng quản trị được xếp lương cơ bản theo ngành bậc viên chức nhà nước, hưởng lương theo chế độ phân phối tiền lương trong doanh nghiệp nhà nước và tiền thưởng tương ứng với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Thành viên kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo quy định của Chính phủ và được tiền thưởng tương ứng với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

□ Chế độ làm việc của hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể. Mọi vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng quản trị được quyết định tại các phiên họp của hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị họp thường kỳ hàng tháng hoặc họp bất thường để giải quyết các vấn đề cấp bách của doanh nghiệp do chủ tịch hội đồng quản trị hoặc giám đốc hoặc trên 50% tổng số thành viên hội đồng quản trị đề nghị.

Các cuộc họp của hội đồng quản trị chỉ hợp lệ khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên có mặt. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên hội đồng quản trị biểu quyết tán thành. Thành viên hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình.

Các thành viên trong hội đồng quản trị phải cùng chịu trách nhiệm về các quyết định của hội đồng quản trị. Nếu quyết định sai trái gây thiệt hại cho Nhà nước và doanh nghiệp thì phải chịu trách nhiệm bồi thường.

Quyết định của hội đồng quản trị có tính bắt buộc thi hành đối với doanh nghiệp.

□ Quyền và nghĩa vụ của hội đồng quản trị.

- Quyền hạn của hội đồng quản trị.
- Nhận vốn, đất đai, tài nguyên và nguồn lực khác do Nhà nước giao cho doanh nghiệp.
- Xem xét phê duyệt phương án do tổng giám đốc đề nghị về việc giao vốn và các nguồn lực khác giữa các đơn vị thành viên, kiểm tra giám sát việc thực hiện phương án đó.
- Kiểm tra giám sát mọi hoạt động trong công ty, việc sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn và các nguồn lực được giao, việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của hội đồng quản trị, quy định của pháp luật, việc thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.
- Thông qua đó đề nghị tổng giám đốc trình các cấp có thẩm quyền duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, kế hoạch 5 năm của tổng công ty, quyết định mục tiêu kế hoạch hành năm của tổng công ty và báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, duyệt kế hoạch, thăm dò, khai thác, quản lý và bảo vệ tài nguyên (nếu có) của tổng công ty để tổng giám đốc giao cho các đơn vị thành viên.
- Tổ chức thẩm định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư, dự án đầu tư mới, dự án hợp tác đầu tư với bên ngoài bằng vốn do tổng công ty quản lý.
- Phê chuẩn phương án tổ chức quản lý, tổ chức kinh doanh của tổng công ty do tổng giám đốc trình, đề nghị thành lập, sáp nhập, giải thể các đơn vị thành viên theo quy định của pháp luật.
- Xây dựng và trình Thủ tướng, cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung điều lệ, tổ chức và hoạt động của tổng công ty, phê chuẩn điều lệ hoạt động của các thành viên.
- Bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức vụ quan trọng nhất, quyết định khen thưởng, kỷ luật giám đốc, các đơn vị thành viên, quyết định tổng biên chế bộ máy quản lý điều hành tổng công ty. Kiểm tra giám sát các đơn vị thành viên trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ Nhà nước giao.
- Nghĩa vụ của hội đồng quản trị
Hội đồng quản trị có nhiệm vụ xác định phương hướng và mục tiêu phát triển của doanh nghiệp thông qua kế hoạch hoạt động trong từng thời kỳ, từng giai đoạn; xác định hiệu kinh doanh của doanh nghiệp để vạch ra kế hoạch ngắn hạn hay dài hạn.

Hội đồng quản trị có nghĩa vụ xây dựng điều lệ phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, tài chính, kỹ thuật của doanh nghiệp, tạo cơ sở pháp lý cho sự điều hành của tổng giám đốc, giám đốc và bộ máy giúp việc nhưng không can thiệp vào công việc của tổng giám đốc hay giám đốc.

Hội đồng quản trị lựa chọn những cán bộ có đủ năng lực, phẩm chất để bổ nhiệm vào các cương vị chủ chốt.

1.2. Tổng giám đốc (giám đốc) doanh nghiệp nhà nước

Trong các doanh nghiệp lớn, cùng với hội đồng quản trị còn có tổng giám đốc hay giám đốc. Tổng giám đốc hay giám đốc có các nhiệm vụ, quyền hạn sau :

- Quyền quản lý các nguồn lực do Nhà nước giao.
 - Cùng với chủ tịch hội đồng quản trị ký nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác để quản lý, sử dụng theo mục tiêu nhiệm vụ Nhà nước giao cho doanh nghiệp; giao các nguồn lực đã nhận của Nhà nước cho các đơn vị thành viên.
 - Sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn theo phương án đã được hội đồng quản trị phê duyệt.
 - Xây dựng chiến lược phát triển kế hoạch dài hạn và hàng năm của doanh nghiệp, dự án đầu tư, phương án liên doanh của doanh nghiệp, quy hoạch đào tạo lao động, phương án phối hợp kinh doanh của các đơn vị thành viên.
 - Xây dựng phương án huy động vốn trong và ngoài doanh nghiệp trình hội đồng quản trị phê duyệt và tổ chức thực hiện.
 - Quyền điều hành hoạt động sản xuất - kinh doanh.
 1. Xây dựng để trình hội đồng quản trị phê duyệt các định mức kinh tế, kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, đơn giá tiền lương phù hợp với quy định của Nhà nước.
 2. Quyết định giá mua, giá bán sản phẩm và dịch vụ phù hợp với quy định của Nhà nước.
 3. Chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Thực hiện công tác bình ổn giá cả thị trường và các hàng hoá dịch vụ thiết yếu theo quy định của Nhà nước.
- Quyền điều hành và quản lý nội bộ.
- Đề nghị hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỉ luật phó giám đốc, kế toán trưởng doanh nghiệp và của các đơn vị thành viên.
- Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỉ luật phó giám đốc, kế toán trưởng doanh nghiệp và của các đơn vị thành viên theo đề nghị của giám đốc đơn vị thành viên, các trưởng phó phòng ban chuyên môn nghiệp vụ và các chức vụ tương đương của doanh nghiệp.
- Tổ chức điều hành hoạt động của doanh nghiệp nhằm thực hiện các nghị quyết và quyết định của hội đồng quản trị.
- Báo cáo hội đồng quản trị và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, giám sát của hội đồng quản trị, ban kiểm soát các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ được giao.
- Được áp dụng các biện pháp cần thiết trong trường hợp khẩn cấp và báo ngay cho hội đồng quản trị và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Để thực thi nhiệm vụ của mình thì tổng giám đốc (giám đốc) có bộ máy giúp việc :

- Phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, điều hành doanh nghiệp theo phân công ủy quyền của tổng giám đốc hoặc giám đốc, chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc hoặc giám đốc về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.
- Kế toán trưởng hoặc trưởng phòng kế toán thống kê tài chính giúp tổng giám đốc hoặc giám đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán thống kê tài chính của doanh nghiệp.
- Văn phòng và các phòng ban giúp việc có chức năng tham mưu giúp việc hội đồng quản trị, tổng giám đốc, giám đốc trong công tác quản lý điều hành công việc.

2. Mô hình tổ chức doanh nghiệp nhà nước không có hội đồng quản trị.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước có quy mô nhỏ thì không thành lập hội đồng quản trị mà giám đốc là người điều hành cao nhất, chịu trách nhiệm một mình về toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp.

2.1.Thẩm quyền của giám đốc

Giám đốc do người có quyền quyết định thành lập doanh nghiệp bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật. Giám đốc là đại diện pháp nhân của doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước người bổ nhiệm và pháp luật về điều hành hoạt động của doanh nghiệp.

Giám đốc có quyền điều hành cao nhất trong doanh nghiệp.

Giám đốc được xếp lương cơ bản theo ngạch bậc viên chức nhà nước và hưởng lương, thưởng theo chế độ phân phối tiền lương, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước do Chính phủ quy định gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Giám đốc có nhiệm vụ, quyền hạn sau :

- Nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do Nhà nước giao để quản lý, sử dụng doanh nghiệp theo mục tiêu nhiệm vụ Nhà nước giao cho doanh nghiệp, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn.
- Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn và hàng năm của doanh nghiệp, phương án đầu tư liên doanh, đề án tổ chức quản lý doanh nghiệp trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tổ chức, điều hành hoạt động của doanh nghiệp.
- Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, đơn giá tiền lương phù hợp với quy định của Nhà nước.
- Trình người quyết định thành lập doanh nghiệp bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật phó giám đốc, kế toán trưởng.
- Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Chịu sự kiểm tra, giám sát của tổ chức giám sát do Chính phủ quy định và của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước và các văn bản khác.
- Quyết định giá mua, giá bán sản phẩm và các doanh dịch vụ phù hợp với những quy định của Nhà nước.

□ Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỉ luật phó giám đốc, kế toán trưởng các đơn vị thành viên (nếu có) theo đề nghị của người đứng đầu các đơn vị đó.

2.2.Thẩm quyền của phó giám đốc

Phó giám đốc giúp giám đốc điều hành doanh nghiệp theo sự phân công và ủy quyền của giám đốc, chịu trách nhiệm trước giám đốc về nhiệm vụ được giám đốc phân công và ủy quyền.

2.3.Thẩm quyền của kế toán trưởng

Kế toán trưởng giúp giám đốc doanh nghiệp chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế hoạch thống kê của doanh nghiệp và có nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Cổ Phần Hóa Doanh Nghiệp Nhà Nước.

Sự Cần Thiết Cổ Phần Hóa Doanh Nghiệp Nhà Nước

Xuất phát từ những thực trạng của các doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước ta đã có những giải pháp cải cách đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

Cổ phần hóa là một đòi hỏi khách quan trong công cuộc đổi mới và sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước cho phù hợp với thực tế. Cổ phần hóa nhằm tạo động lực phát triển thúc đẩy các doanh nghiệp nhà nước làm ăn có hiệu quả, đổi mới và phát triển khu vực kinh tế nhà nước. Đồng thời khi cổ phần hóa, nhà nước vừa có thể duy trì được sự có mặt của mình trong công ty cổ phần bằng một tỷ trọng cổ phiếu nhất định, vừa có thể huy động được các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế. Hơn nữa, cổ phần hóa khắc phục triệt để những yếu kém hiện nay của các doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể :

□ Cổ phần hóa là biện pháp chuyển doanh nghiệp từ sở hữu nhà nước sang hình thức sở hữu nhiều thành phần, do đó không chỉ có nhà nước là chủ mà còn bao gồm cả những người có cổ phần trong doanh nghiệp. Điều này giúp cho doanh nghiệp đảm bảo sự tự chủ và linh hoạt trong kinh doanh, xác định rõ ràng chế độ trách nhiệm, bỏ sự quản lý trực tiếp của nhà nước.

□ Cổ phần hóa khắc phục được vấn đề thiếu và ứ đọng vốn. Thông qua cổ phần hóa để thu hút được nguồn vốn trong và ngoài nước, từ đó giúp cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động.

□ Cổ phần hóa làm tăng khả năng cạnh tranh : việc gọi thêm vốn từ bên ngoài tạo cho doanh nghiệp có đủ vốn để đổi mới trang thiết bị, nâng cao khả năng cạnh tranh.

□ Việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu của doanh nghiệp được cổ phần hóa sẽ góp phần thúc đẩy sự ra đời của thị trường chứng khoán, phát triển thị trường tài chính và hoàn thiện nền kinh tế thị trường.

Như vậy, việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là giải pháp cần thiết, quan trọng và là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Bên cạnh việc cổ phần hóa, Nhà nước ta còn có những giải pháp khác để đổi mới và sắp xếp doanh nghiệp nhà nước như giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

Khái Niệm - Bản Chất - Đặc Điểm Của Cổ Phần Hóa Doanh Nghiệp Nhà Nước

1. Khái niệm và bản chất của cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Trên thế giới, ở một số nước có nền kinh tế thị trường, trong quá trình cải cách khu vực kinh tế nhà nước cổ phần hóa gần như được đồng nhất với công ty hóa kinh tế quốc doanh, được hiểu là quá trình chuyển hóa doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần mà trong đó cổ đông sáng lập viên là nhà nước và sau khi thành lập, công ty cổ phần này có thể phát hành cổ phần mới hoặc bán cổ phần cũ cho các thành phần kinh tế khác.

Về hình thức, cổ phần hóa là việc nhà nước bán một phần hay toàn bộ giá trị cổ phần của mình trong xí nghiệp cho các đối tượng là tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước, hoặc cho cán bộ quản lý và công nhân của xí nghiệp bằng hình thức đấu giá công khai hay thông qua thị trường chứng khoán để hình thành các công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.

Về thực chất, cổ phần hóa chính là phương thức thực hiện xã hội hóa sở hữu, chuyển hình thái kinh doanh một chủ với sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp thành công ty cổ phần với nhiều chủ sở hữu tạo ra một mô hình doanh nghiệp phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Ở Việt nam, cổ phần hóa là cách nói tắt của chủ trương chuyển một số doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần. Chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được đưa ra từ những năm 1987 trong Quyết định 217/HĐBT ngày 14/11/1987 về đổi mới thành phần kinh tế quốc doanh. Nhưng đến năm 1990, khái niệm về cổ phần hóa mới được đề cập tại Quyết định số 143/HĐBT ngày 10/05/1990 : “Chuyển xí nghiệp quốc doanh thành công ty cổ phần với mục đích đảm bảo sở hữu về tài sản và sở hữu của nhà nước, người lao động có điều kiện thực sự làm chủ doanh nghiệp, huy động vốn”. Ở Quyết định này chưa có sự nhận thức rõ ràng về cổ phần hóa. Đến 1996, tại Thông tư 50/TCDN ngày 30/08/1996 của Bộ tài chính quy định : “Doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần (hay còn gọi là cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) là một biện pháp chuyển doanh nghiệp từ sở hữu nhà nước sang hình thức sở hữu nhiều thành phần trong đó tồn tại một phần sở hữu doanh nghiệp nhà nước. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước nhằm huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển sản xuất, thúc đẩy quá trình xử lý và khắc phục những tồn tại hiện thời của doanh nghiệp nhà nước, tạo điều kiện cho những người góp vốn và người lao động thực sự làm chủ doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu cổ phần hóa dưới góc độ pháp lý như sau :

“Cổ phần hóa là quá trình chuyển các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước thành công ty cổ phần thuộc sở hữu của các cổ đông thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia mua cổ phiếu”.

Ở nước ta cổ phần hóa không được xét dưới khía cạnh là một hình thức của quá trình tư nhân hóa vì nó chỉ được coi là một giải pháp trong quá trình đổi mới, cải cách doanh nghiệp nhà nước.

2. Đặc điểm của cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

- Cổ phần hóa là quá trình chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.
- Cổ phần hóa là biện pháp chuyển doanh nghiệp từ sở hữu nhà nước sang hình thức sở hữu nhiều thành phần.
- Cổ phần hóa là biện pháp duy trì sở hữu nhà nước đối với tư liệu sản xuất dưới hình thức công ty cổ phần.

Đối Tượng Và Các Hình Thức Cổ Phần Hóa.

1. Đối tượng của cổ phần hóa.

2. Hình thức cổ phần hóa.

Hình thức cổ phần hóa phong phú, đa dạng góp phần nâng cao tính khả thi của công tác cổ phần hóa. Theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002, việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần sẽ được tiến hành theo các hình thức sau :

1. Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn.
2. Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp.
3. Bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp.
4. Thực hiện các hình thức 2 hoặc 3 kết hợp với phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn.

Tài Chính Và Xác Định Giá Trị Doanh Nghiệp Trước Khi Cổ Phần Hóa

1. Xử lý tài chính doanh nghiệp nhà nước trước khi cổ phần hóa.

Với những tài sản thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết, tài sản không cần dùng, tài sản được đầu tư bằng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, trước khi thực hiện cổ phần hóa, doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê, phân loại và chủ động xử lý theo quy định.

Với các khoản nợ phải thu : doanh nghiệp có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận, thu hồi và xử lý các khoản nợ phải thu trước khi cổ phần hóa theo cơ chế hiện hành. Trường hợp đến thời điểm cổ phần hóa tồn đọng nợ phải thu khó đòi thì phải xử lý theo quy định.

Với các khoản nợ phải trả : doanh nghiệp phải huy động các nguồn để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả trước khi thực hiện cổ phần hóa hoặc thỏa thuận với các chủ nợ để xử lý hoặc chuyển thành cổ phần (thông qua đấu giá hoặc thỏa thuận giữa doanh nghiệp và chủ nợ). Trường hợp doanh nghiệp có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ quá hạn thì xử lý theo quy định.

Các khoản dự phòng giảm giá tồn kho, nợ phải thu khó đòi, giảm giá chứng khoán, chênh lệch tỷ giá, doanh nghiệp dự phòng trợ cấp mất việc làm, doanh nghiệp dự phòng tài chính ... và các khoản lãi chưa phân phối phải được xử lý theo quy định hiện hành trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Với tài sản góp vốn liên doanh nước ngoài :

- Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa kế thừa hoạt động liên doanh được xác định theo nguyên tắc quy định tại điều 18 Nghị định 64/2002/NĐ-C/PHÍ ngày 19/06/2002 để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.
- Trường hợp các doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa các hoạt động của liên doanh thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý tài sản góp vốn liên doanh như sau :
- Thỏa thuận để mua hoặc bán lại vốn góp liên doanh.
- Chuyển giao cho doanh nghiệp khác làm đối tác.

2. Xác định giá trị doanh nghiệp

Giá trị thực tế của doanh nghiệp là giá trị toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà người mua, người bán cổ phần đều chấp nhận được.

Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là giá trị thực tế của doanh nghiệp sau khi đã trừ các khoản nợ phải trả và số dư quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa không bao gồm :

- Giá trị những tài sản quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.
- Giá trị những tài sản không cần dùng, chờ thanh lý.
- Các khoản nợ phải thu khó đòi đã được khấu trừ vào giá trị doanh nghiệp.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của những công trình đã bị đình hoãn trước thời điểm xác định giá trị của doanh nghiệp.
- Các khoản đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển cho các đối tác khác.
- Tài sản thuộc công trình phúc lợi được đầu tư bằng nguồn quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp và nhà ở của cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp.

* Các căn cứ để xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp

- Số liệu trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa.
- Số lượng, chất lượng tài sản theo kiểm kê phân loại tài sản thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa.
- Tính năng kỹ thuật của tài sản, nhu cầu sử dụng và giá trị thị trường tại thời điểm cổ phần hóa.
- Giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp về vị trí địa lý, uy tín của doanh nghiệp, tính độc quyền về sản phẩm, mẫu mã, thương hiệu (nếu có).
- Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp xác định trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bán Cổ Phần Và Quản Lý, Sử Dụng Tiền Thu Từ Bán Phần Vốn Nhà Nước Tại Doanh Nghiệp cổ phần hóa.

Cơ cấu cổ phần lần đầu của doanh nghiệp của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định như sau :

- Giữ lại số lượng cổ phần của Nhà nước ở những doanh nghiệp thuộc đối tượng mà Nhà nước cần nắm giữ cổ phần.
- Dành cổ phần để bán theo giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp.
- Dành cổ phần để bán theo giá ưu đãi cho người sản xuất và cung cấp nguyên liệu ở những doanh nghiệp chế biến hàng nông, lâm, thủy sản.
- Dành tối thiểu 30% số cổ phần còn lại (nếu có) để bán cho các đối tượng ngoài doanh nghiệp, trong đó ưu tiên bán cho nhà đầu tư có tiềm năng về công nghệ, thị trường, vốn và kinh nghiệm quản lý.

Cổ phần được bán công khai tại doanh nghiệp cổ phần hóa hoặc tại các tổ chức tài chính trung gian theo cơ cấu cổ phần lần đầu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trong phương án cổ phần hóa.

Việc bán cổ phần cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài được thực hiện thống nhất bằng đồng Việt nam. Trường hợp mua ngoại tệ thì phải chuyển đổi thành đồng Việt nam theo quy định về quản lý ngoại hối của nhà nước Việt nam.

Việc bán cổ phần theo giá ưu đãi cho người sản xuất và cung cấp nguyên liệu đối với các doanh nghiệp chế biến hàng nông, lâm, thủy sản được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Sau 60 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa, nếu số lượng cổ phần dự kiến bán trong doanh nghiệp chưa bán hết (kể cả cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp, người sản xuất và cung cấp nguyên liệu). thì cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa quyết định bán số cổ phần còn lại rộng rãi ra ngoài doanh nghiệp. Sau 30 ngày áp dụng các biện pháp trên mà vẫn không bán hết thì cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp và phương án bán cổ phần để chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

Số tiền thu được từ bán phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, sau khi trừ chi phí cổ phần hóa được chuyển về :

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của Trung ương đối với trường hợp cổ phần hóa toàn bộ doanh nghiệp hoặc đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp độc lập trực thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với trường hợp cổ phần hóa toàn bộ doanh nghiệp hoặc đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp độc lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của tổng công ty nhà nước đối với trường hợp cổ phần hóa đơn vị phụ thuộc hoặc toàn bộ doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty.

Số tiền thu được từ bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau :

- Hỗ trợ doanh nghiệp thanh toán trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc tại thời điểm cổ phần hóa.
- Hỗ trợ doanh nghiệp thanh toán trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc sau khi đã chuyển từ doanh nghiệp nhà nước sang làm việc tại công ty cổ phần.
- Hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo lại lao động dư dôi tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa để bố trí làm việc mới trong công ty cổ phần.
- Đầu tư cho các doanh nghiệp đã cổ phần hóa để bảo đảm tỷ trọng vốn chi phối của nhà đầu tư đối với loại hình doanh nghiệp mà nhà nước phải nắm giữ cổ phần chi phối.
- Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước trước khi cổ phần hóa có khó khăn về khả năng thanh toán để xử lý các khoản nợ quá hạn, nợ bảo hiểm xã hội.
- Hỗ trợ thanh toán các khoản nợ của các doanh nghiệp khi nhà nước bán doanh nghiệp có số thu từ việc bán doanh nghiệp không đủ để thanh toán.
- Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp.

Chính Sách Đối Với Doanh Nghiệp Và Người Lao Động Trong Doanh Nghiệp Cổ Phần Hóa

1. Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa

Được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước như đối với doanh nghiệp mới thành lập mà không cần phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Được miễn lệ phí trước bạ đối với việc chuyển những tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa thành sở hữu của công ty cổ phần.

Được tiếp tục đăng ký kinh doanh những ngành nghề đã đăng ký và miễn lệ phí giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

Được duy trì các hợp đồng thuê nhà, vật kiến trúc của các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp khác hoặc được ưu tiên mua lại theo giá thị trường tại thời điểm cổ phần hóa để ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Được hưởng các quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai trong trường hợp giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất.

Được tiếp tục vay vốn tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính, các tổ chức tín dụng doanh nghiệp khác của nhà nước.

Được duy trì và phát triển quỹ phúc lợi dưới doanh nghiệp hiện vật như : các công trình văn hóa, câu lạc bộ, bệnh xá, nhà điều dưỡng, nhà trẻ để bảo

đảm phúc lợi cho người lao động trong công ty cổ phần. Những tài sản này thuộc sở hữu của tập thể người lao động do công ty cổ phần quản lý với sự tham gia của tổ chức công đoàn.

Được trừ vào tiền bán cổ phần thuộc vốn nhà nước các khoản chi phí thực tế, hợp lý và cần thiết cho quá trình chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần (bao gồm cả chi phí thuê tư vấn và định giá) theo mức quy định của Bộ tài chính.

2.Chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa

Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm quyết định cổ phần hóa tại thời điểm quyết định cổ phần hóa được nhà nước bán tối đa 10 cổ phần cho mỗi năm làm việc thực tế tại khu vực nhà nước với giá giảm 30% so với mệnh giá ban đầu. Trị giá mỗi cổ phần là 100 ngàn đồng.

Trường hợp cổ phần hóa theo hình thức giữ nguyên giá trị phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu để thu hút thêm vốn thì giá trị ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp được khấu trừ vào phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp. tổng giá trị ưu đãi, kể cả giá trị ưu đãi cho người sản xuất và cung cấp nguyên liệu không vượt quá giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau khi trừ giá trị cổ phần nhà nước nắm giữ.

Người lao động sở hữu số cổ phần được mua theo giá ưu đãi có quyền để thừa kế và các quyền khác của cổ đông theo quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức, hoạt động của công ty cổ phần. Cổ phiếu của loại cổ phần này là cổ phiếu ghi tên và chỉ được chuyển nhượng sau 3 năm kể từ khi mua.

Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên phải được hội đồng quản trị chấp nhận. Công ty cổ phần ưu tiên mua lại theo giá thị trường tại thời điểm bán.

Người lao động nghèo trong doanh nghiệp cổ phần hóa được ưu tiên mua chịu cổ phần theo giá ưu đãi, được hoàn trả trong ba năm đầu và hoàn trả tối đa trong bảy năm tiếp theo không phải chịu lãi suất. Số cổ phần mua trả dần dành cho người lao động nghèo không quá 20% tổng số cổ phần nhà nước bán theo giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp. Cổ phiếu của loại cổ phần này là cổ phiếu có ghi tên. Người sở hữu cổ phần này chỉ được chuyển nhượng sau ba năm kể từ khi mua và đã trả hết nợ cho nhà nước.

Người lao động chuyển sang làm việc khác tại công ty cổ phần được tiếp tục tham gia và hưởng quyền lợi về bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành.

Người lao động đã có đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí tại thời điểm cổ phần hóa được giải quyết theo chế độ hiện hành.

Người lao động mất việc, thôi việc tại thời điểm cổ phần hóa được thanh toán trợ cấp mất việc, thôi việc theo quy định của pháp luật.

Đối với số lao động dôi dư tại thời điểm cổ phần hóa cần được đào tạo, đào tạo lại để bố trí việc làm mới trong công ty cổ phần thì nhà nước hỗ trợ một phần

kinh phí cho công ty cổ phần để tổ chức đào tạo, đào tạo lại từ quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo hướng dẫn của Bộ tài chính.

Khi doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần, nếu do nhu cầu tổ chức lại hoạt động kinh doanh, thay đổi công nghệ dẫn đến người lao động ở doanh nghiệp nhà nước chuyển sang bị mất việc hoặc thôi việc, kể cả trường hợp người lao động tự nguyện thôi việc thì được giải quyết như sau :

□ Trong 12 tháng kể từ ngày công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu người lao động bị mất việc do cơ cấu lại thuộc đối tượng hưởng chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 14/4/2002 thì được quỹ hỗ trợ dôi dư hỗ trợ. Các đối tượng lao động mất việc, thôi việc còn lại thì được hưởng trợ cấp mất việc, thôi việc theo quy định của pháp luật lao động hiện hành và được quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hỗ trợ.

□ Trường hợp lao động bị mất việc, thôi việc trong 04 năm tiếp theo thì công ty cổ phần có trách nhiệm thanh toán 50% tổng mức trợ cấp theo quy định của Bộ luật lao động, số còn lại được quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thanh toán. Hết thời hạn trên, công ty cổ phần chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ trợ cấp cho người lao động.

Quyền Và Nghĩa Vụ Của Doanh Nghiệp Cổ Phần Hóa

Doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa có trách nhiệm sắp xếp, sử dụng tối đa số lao động hiện có tại thời điểm cổ phần hóa và giải quyết các chế độ cho người lao động theo quy định hiện hành. Công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa mọi nghĩa vụ đối với người lao động từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang, có quyền tuyển chọn, bố trí, sử dụng lao động và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết chế độ lao động theo quy định của pháp luật.

Công ty cổ phần được chủ động sử dụng doanh nghiệp toàn bộ tài sản, tiền vốn đã cổ phần hóa để tổ chức sản xuất kinh doanh, kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước trước khi cổ phần hóa và có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp thành viên của tổng công ty nhà nước cổ phần hóa mà nhà nước giữ cổ phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ) thì vẫn là thành viên của tổng công ty.

*** Quyền và nghĩa vụ của cổ đông trong công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước**

Các đối tượng được quyền mua cổ phần ở các doanh nghiệp nhà nước là các loại cổ đông mà ngoài những quyền và nghĩa vụ chung của cổ đông trong công ty cổ phần họ còn có các quyền và nghĩa vụ riêng.

Căn cứ vào đối tượng được quyền mua cổ phần ở các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa có các loại cổ đông sau : cổ đông sáng lập của doanh nghiệp, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, cổ đông là người sản xuất và cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

* Với cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài

- Được quyền tham gia vào quản lý công ty cổ phần theo quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần.
- Được sử dụng cổ phiếu để cầm cố trong các quan hệ tín dụng ở Việt nam.
- Được chuyển đổi các khoản thu về cổ tức, tiền chuyển nhượng cổ phần tại Việt nam thành ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài sử dụng cổ tức thu được để tái đầu tư tại Việt nam thì được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật.

- Được quyền tham gia giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt nam và có nghĩa vụ tuân thủ quy định của Chính phủ Việt nam về việc tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt nam sau khi công ty cổ phần đã thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- Có quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt nam và điều lệ tổ chức, hoạt động của công ty cổ phần.

* Với cổ đông là người sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản:

- Được quyền mua cổ phần, kể cả cổ phần mua theo giá ưu đãi tại doanh nghiệp đã tham gia cung cấp nguyên liệu với giá giảm 30% so với mệnh giá ban đầu. Tổng giá trị cổ phần ưu đãi không quá 10% giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Cổ phiếu của những cổ phần này là cổ phiếu ghi tên, chuyển nhượng có điều kiện như quy định đối với việc đối với việc chuyển nhượng cổ phần mua theo giá ưu đãi của người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa.
- Được sử dụng cổ phiếu để cầm cố trong các quan hệ tín dụng ở Việt nam.
- Có trách nhiệm cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp theo đúng hợp đồng đã ký kết.
- Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức, hoạt động của công ty cổ phần.

Đăng Ký Kinh Doanh Và Quản Lý Phần Vốn Nhà Nước Tại Công Ty Cổ Phần Doanh nghiệp nhà nước sau khi bán cổ phần và tổ chức Đại hội cổ đông phải đăng kí kinh doanh và hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Việc quản lý phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần được quản lý theo Nghị định 73/2000/NĐ-CP ngày 16/12/2000 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác.

Người đang làm việc tại doanh nghiệp nhà nước đến thời điểm cổ phần hóa được giao trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần có quyền mua cổ phần như những người lao động khác trong doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa không thuộc diện nhà nước nắm cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần được quyền quyết định việc bán tiếp cổ phần thuộc sở hữu nhà nước tại công ty cổ phần sau ba năm kể từ ngày công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Giao, Bán, Khoán, Kinh Doanh Và Cho Thuê Doanh Nghiệp Nhà Nước

Giao, bán, khoán kinh doanh và cho thuê toàn bộ doanh nghiệp nhà nước là những biện pháp tiếp tục sắp xếp và đổi mới những doanh nghiệp nhà nước quy mô nhỏ thua lỗ kéo dài hoặc không cần duy trì sở hữu nhà nước.

1. Đối tượng được giao, bán, khoán kinh doanh và cho thuê doanh nghiệp nhà nước

* Đối tượng được giao doanh nghiệp

Là tập thể người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp do Ban chấp hành công đoàn hoặc người được Đại hội toàn thể công nhân viên chức trong doanh nghiệp bầu làm đại diện.

* Đối tượng có quyền mua doanh nghiệp nhà nước

- Tập thể hoặc cá nhân người lao động trong doanh nghiệp
- Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trừ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Công dân Việt nam có năng lực hành vi dân sự, trừ những người không được thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.

* Đối tượng có quyền nhận khoán kinh doanh, thuê doanh nghiệp nhà nước

- Tập thể hoặc cá nhân người lao động trong doanh nghiệp.
- Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trừ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Cá nhân có đăng kí kinh doanh.

2. Nguyên tắc trong giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước

- Giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp để tiếp tục sản xuất kinh doanh, người nhận giao, người mua không được bán lại doanh nghiệp trong thời gian quy định của hợp đồng.
- Tất cả các tài sản của doanh nghiệp khi thực hiện giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê đều tính bằng giá trị. Giá trị của doanh nghiệp được tính theo giá thực tế trên thị trường.
- Ưu tiên trong giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp :
- Giao doanh nghiệp chỉ áp dụng cho tập thể người lao động trong doanh nghiệp.
- Ưu tiên bán, khoán kinh doanh, cho thuê đối với người cam kết sử dụng nhiều nhất số lao động trong doanh nghiệp để tiếp tục kinh doanh.
- Công khai trong giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp.
- Việc giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp phải được thông báo công khai tại doanh nghiệp và trên phương tiện thông tin đại chúng cho các đối tượng có liên quan biết trước khi thực hiện 30 ngày.
- Trường hợp chỉ có một người mua đăng kí mua, thuê, khoán kinh doanh thì công bố công khai tại doanh nghiệp về kết quả thỏa thuận trực tiếp giữa người mua và người bán, người thuê, người cho thuê, người khoán và người nhận khoán.
- Trường hợp có từ hai người trở lên đăng ký nhận mua, nhận khoán, nhận thuê doanh nghiệp thì phải tổ chức đấu thầu.

- Thời hạn khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp do hai bên thỏa thuận nhưng không dưới 5 năm.
- Thực hiện ký kết hợp đồng trong giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp.
- Việc giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp phải được thực hiện theo hình thức hợp đồng bằng văn bản.

3. Giao doanh nghiệp nhà nước cho tập thể người lao động

Giao một doanh nghiệp nhà nước cho tập thể người lao động (gọi tắt là giao doanh nghiệp) là việc chuyển doanh nghiệp nhà nước và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp thành sở hữu của tập thể người lao động có điều kiện ràng buộc.

Điều kiện để tập thể người lao động trong doanh nghiệp được giao doanh nghiệp :

- Tập thể người lao động trong doanh nghiệp do ban chấp hành công đoàn đại diện hoặc người được Đại hội toàn thể công nhân viên chức trong doanh nghiệp bầu làm đại diện tự nguyện đăng ký nhận giao doanh nghiệp.
- Cam kết đầu tư thêm để phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm việc làm tối thiểu từ ba năm trở lên, đóng đầy đủ bảo hiểm cho người lao động trong doanh nghiệp (trừ những người tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động).
- Kế thừa phần công nợ luân chuyển (trừ nợ khó đòi) của doanh nghiệp theo thỏa thuận giữa bên giao và bên nhận doanh nghiệp.
- Cam kết không cho thuê, chuyển nhượng, tự giải thể doanh nghiệp trong thời hạn tối thiểu là 3 năm sau khi giao.

Khi đủ điều kiện chuyển nhượng phải thanh toán lại cho nhà nước 30% giá trị cổ phần tại thời điểm được giao doanh nghiệp.

4. Bán doanh nghiệp nhà nước

Bán một doanh nghiệp nhà nước (gọi tắt là bán doanh nghiệp nhà nước) là việc chuyển đổi sở hữu có thu tiền toàn bộ tài sản của doanh nghiệp nhà nước sang sở hữu tập thể, cá nhân hoặc pháp nhân khác.

Quy định việc bán doanh nghiệp nhà nước tại Nghị định 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999.

5. Khoán kinh doanh

Khoán kinh doanh đối với một doanh nghiệp nhà nước (gọi tắt là khoán kinh doanh) là phương thức quản lý doanh nghiệp nhà nước mà bên nhận khoán được giao quyền quản lý doanh nghiệp, có nghĩa vụ thực hiện một số chỉ tiêu, bảo đảm các điều kiện và được hưởng các quyền lợi theo hợp đồng khoán.

Căn cứ vào đặc điểm của ngành, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, người ra quyết định khoán kinh doanh quy định nội dung, chỉ tiêu và điều kiện khoán kinh doanh nhưng phải xem xét các điều kiện sau : bảo toàn vốn nhà nước, giải quyết việc làm và đóng đủ bảo hiểm cho người lao động, tăng lợi nhuận hoặc giảm lỗ doanh nghiệp, thực hiện các chính sách của nhà nước và các hợp đồng đã ký.

Nội dung khoán kinh doanh, các điều kiện khoán, quyền và trách nhiệm cụ thể của các bên trong giao nhận khoán, nội dung hợp đồng phải được trao đổi và thỏa thuận giữa người nhận khoán và người giao khoán kinh doanh.

6. Thuê doanh nghiệp nhà nước

Cho thuê doanh nghiệp nhà nước (gọi tắt là cho thuê doanh nghiệp) là hình thức chuyển giao cho người nhận thuê quyền sử dụng tài sản và lao động trong doanh nghiệp theo các điều kiện ghi trong hợp đồng thuê.

Người thuê có thể lựa chọn thuê doanh nghiệp theo các hình thức sau :

- Thuê tài sản của doanh nghiệp.
- Thuê doanh nghiệp hoạt động.

Quy định việc cho thuê doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo Nghị định 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999.

Chuyển Doanh Nghiệp Nhà Nước Thành Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên.

1. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp nhà nước hiện đang trong quá trình đẩy mạnh việc đổi mới, sắp xếp lại, cổ phần hóa và giao, bán, khoán kinh doanh và cho thuê nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh cũng như khẳng định vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường.

Để thực hiện mục tiêu đó, Luật doanh nghiệp quy định việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Luật doanh nghiệp (còn gọi là công ty hóa) là một trong những giải pháp nhằm đổi mới và đa dạng hóa sở hữu và cách thức quản lý doanh nghiệp. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng góp phần nâng cao tính hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

Theo quy định, các doanh nghiệp nhà nước hội đủ các điều kiện sau đây :

- Là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh do nhà nước hoặc do tổ chức chính trị - xã hội quyết định nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Không thuộc diện giao, bán, khoán kinh doanh và cho thuê, giải thể, phá sản hoặc không nằm trong kế hoạch cổ phần hóa.

2. Nguyên tắc của công ty hóa

Công ty hóa dựa trên hai nguyên tắc :

2.1. Nguyên tắc kế thừa :

Công ty được chuyển đổi kế thừa các quyền, lợi ích hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất và chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản) của doanh nghiệp được chuyển đổi.

2.2. Nguyên tắc xác định bằng giá trị :

Tất cả các tài sản của doanh nghiệp khi chuyển đổi được tính bằng giá trị.

3. Trình tự, thủ tục chuyển đổi

*** Thẩm quyền quyết định chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước**

Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh sách và kế hoạch chuyển đổi các doanh nghiệp độc lập do mình quyết định thành lập.

Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân cấp quyết định.

Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thông báo cho doanh nghiệp chuyển đổi và tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty và kế hoạch chuyển.

*** Trách nhiệm của doanh nghiệp được chuyển đổi**

- Kiểm kê, phân loại, xác định các loại vốn, tài sản, công nợ và lao động hiện có của doanh nghiệp, lập báo cáo tài chính đến thời điểm chuyển đổi.
- Lập phương án chuyển giao quyền lợi, nghĩa vụ, tài sản, vốn, công nợ, lao động sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, số vốn dự kiến đăng ký thành vốn điều lệ của công ty.
- Dự thảo điều lệ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
- Báo cáo chủ sở hữu hoặc tổ chức được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu công ty các hồ sơ quy định như trên.
- Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước trình người có thẩm quyền quyết định danh sách và kế hoạch chuyển đổi doanh nghiệp, phương án chuyển đổi để xem xét, quyết định.

*** Nguyên tắc xử lý tài sản, vốn, công nợ**

- Tất cả các tài sản của doanh nghiệp khi chuyển đổi được tính bằng giá trị.
- Tài sản hiện có thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp được kiểm kê, phân loại, xác định số lượng, thực trạng để chuyển giao sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
- Tài sản thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận ký gửi theo thỏa thuận với người có tài sản cho thuê, cho mượn, ký gửi.
- Tài sản không có nhu cầu sử dụng, ứ đọng chờ thanh lý doanh nghiệp được nhượng bán, thanh lý theo quy định hiện hành.

*** Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp**

Người có thẩm quyền quyết định kế hoạch và danh sách doanh nghiệp chuyển đổi là người ký quyết định chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

*** Đăng ký kinh doanh**

Việc đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp được chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/02/2000 về đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chuyển đổi.

*** Đăng ký lại quyền sở hữu tài sản**

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải làm thủ tục đăng ký lại quyền sở hữu tài sản đối với tài sản được chuyển từ doanh nghiệp chuyển đổi sang công ty tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký. Việc đăng ký lại này không phải chịu lệ phí trước bạ.

4. Cơ cấu tổ chức quản lý

Sau khi chuyển đổi, căn cứ vào quy mô, tính chất ngành nghề kinh doanh mà công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có cơ cấu tổ chức như sau :

□ Công ty có hội đồng quản trị : bao gồm hội đồng quản trị, tổng giám đốc (giám đốc), bộ máy giúp việc. Trong đó Chủ tịch hội đồng quản trị là đại diện pháp nhân của doanh nghiệp, thay mặt hội đồng quản trị quản lý công ty theo quy định của hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan tới mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị và pháp luật về điều hành công ty. Nếu điều lệ công ty không quy định Chủ tịch hội đồng quản trị là đại diện pháp nhân của doanh nghiệp thì tổng giám đốc (giám đốc) là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

□ Công ty không có hội đồng quản trị : cơ cấu bao gồm Chủ tịch công ty, giám đốc và bộ máy giúp việc.

Trong đó Chủ tịch công ty là đại diện pháp nhân của doanh nghiệp. Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm giám đốc hoặc bổ nhiệm người khác, người được bổ nhiệm chịu trách nhiệm trước công ty và pháp luật về điều hành hoạt động của công ty.

Nếu điều lệ công ty không quy định chủ tịch công ty là đại diện pháp nhân của doanh nghiệp thì giám đốc là đại diện pháp nhân của doanh nghiệp.

Chương III: Hợp Tác Xã

Khái Niệm Và Đặc Điểm

1. Định nghĩa: (điều 1 Luật Hợp tác xã)

Là tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu cầu lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của pháp luật để phát huy sức mạnh của tập thể và của từng xã viên nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống.

2. Đặc điểm:

- Là một tổ chức kinh tế mang tính chất xã hội và hợp tác hóa cao.
- Trong hợp tác xã, hợp tác xã và xã viên cùng nhau tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trước hết vì lợi ích của xã viên, lợi ích của tập thể, và cuối cùng là lợi ích xã hội.
- Các xã viên mới thực sự làm chủ đối với tư liệu sản xuất.
- Khi tham gia hợp tác xã, các xã viên ngoài việc góp vốn còn phải góp sức.
- Có tư cách pháp nhân, chịu trách nhiệm hữu hạn trong hoạt động kinh doanh.
- Chủ thể tham gia của hợp tác xã là cá nhân chứ không phải là tổ chức trừ trường hợp ngoại lệ (tổ chức tín dụng). Luật hợp tác xã không quy định số lượng xã viên tối thiểu mà do điều lệ mẫu quy định:
 - HTX thương mại: 15 xã viên
 - HTX tín dụng nhân: 30 xã viên
 - HTX nông nghiệp: 7 xã viên
 - HTX thủy sản: 10 xã viên
 - HTX giao thông vận tải: 10 xã viên
- HTX có vốn điều lệ được ghi trong điều lệ HTX.
- Vốn điều lệ: vốn do xã viên đóng góp và được ghi trong điều lệ HTX.
- Vốn tối thiểu: là số tiền hoặc tài sản quy ra tiền mà xã viên phải nộp khi tham gia HTX. (điều lệ quy định)
- Sở hữu trong HTX rất đa dạng, linh hoạt, hình thức chính là sở hữu tập thể. Bên cạnh đó phải tôn trọng quyền sở hữu của tư nhân (xã viên) đối với tư liệu sản xuất.
- Sở hữu nhà nước đối với các phần vốn do nhà nước tài trợ (góp vào).
- Sở hữu tập thể đối với phần vốn do HTX tự tích lũy.
- Sở hữu của xã viên đối với tư liệu sản xuất góp vào HTX.
- Số vốn góp của mỗi xã viên ở mọi thời điểm không được vượt quá 30% vốn điều lệ.

Nguyên Tắc Tổ Chức Và Hoạt Động

1. Nguyên tắc tự nguyện.

2. Nguyên tắc dân chủ và bình đẳng

Dân chủ : tất cả xã viên đều có quyền tham gia, quản lý, kiểm tra, giám sát HTX.

Bình đẳng : tất cả các xã viên đều có quyền ngang nhau trong biểu quyết. Nghĩa là biểu quyết của xã viên về các vấn đề của HTX không phụ thuộc vào phần vốn góp. Góp vốn nhiều hay ít đều có một lá phiếu như nhau.

3. Tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi

HTX được quyền chủ động quyết định về sản xuất kinh doanh dịch vụ, bộ máy quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của HTX.

4. Nguyên tắc kết hợp lợi ích của xã viên và sự phát triển của HTX :

Thể hiện ở chế độ phân phối lãi của HTX.

Lãi thu được trong hoạt động kinh doanh, đầu tiên là nộp thuế, trích quỹ và chia cho xã viên theo tỷ lệ tỷ lệ vốn góp, công sức đóng góp và mức độ sử dụng dịch vụ của HTX.

5. Nguyên tắc hợp tác và phát triển cộng đồng :

Thể hiện ở mục đích thành lập HTX là nhằm phát huy sức mạnh của từng xã viên và sức mạnh tập thể để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Quyền Và Nghĩa Vụ Của Hợp Tác Xã

1. Quyền của HTX :

Theo điều 8 Luật HTX, trong việc tổ chức, quản lý và sản xuất, kinh doanh dịch vụ, các HTX có những quyền chủ yếu như sau :

1. Lựa chọn ngành, nghề, lĩnh vực, quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và địa bàn hoạt động phù hợp với khả năng của HTX.
2. Quyết định hình thức và cơ cấu tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX.
3. Xuất khẩu, nhập khẩu, liên doanh, liên kết với các tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
4. Thuê lao động trong trường hợp xã viên không đáp ứng được yêu cầu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX theo quy định của pháp luật.
5. Quyết định kết nạp xã viên mới, giải quyết việc xã viên ra khỏi HTX, khai trừ xã viên theo quy định của điều lệ HTX.
6. Quyết định việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ của HTX.
7. Quyết định khen thưởng những cá nhân có nhiều thành tích xây dựng và phát triển HTX ; thi hành kỷ luật những xã viên vi phạm điều lệ HTX. Buộc xã viên bồi thường những thiệt hại đã gây ra cho HTX.
8. Vay vốn ngân hàng và huy động các nguồn vốn khác; cho xã viên vay vốn theo quy định của pháp luật.

9. Được bảo hộ bí quyết công nghệ theo quy định của pháp luật.
10. Từ chối yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của HTX :

1. Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng ngành, nghề, mặt hàng đã đăng ký.
2. Thực hiện đúng chế độ kế toán, thống kê do nhà nước quy định và chấp hành chế độ kiểm toán của nhà nước.
3. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
4. Bảo toàn và phát triển vốn hoạt động của HTX, quản lý và sử dụng đất được nhà nước giao quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.
5. Chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ khác bằng toàn bộ vốn và tài sản thuộc sở hữu của HTX.
6. Bảo vệ môi trường, môi sinh, cảnh quan, di tích lịch sử và các công trình quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.
7. Bảo đảm các quyền của xã viên và thực hiện các cam kết kinh tế đối với xã viên.
8. Thực hiện các nghĩa vụ đối với xã viên trực tiếp lao động cho HTX và người lao động do HTX

Chế Độ Pháp Lý Đối Với Xã Viên HTX

1. Điều kiện để trở thành xã viên :

- Công dân Việt nam từ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
- Có góp vốn, góp sức.
- Tán thành điều lệ HTX.
- Tự nguyện xin gia nhập HTX.

Một người có thể trở thành xã viên của nhiều HTX không cùng ngành nghề nếu điều lệ HTX không có quy định khác.

Hộ gia đình có thể trở thành xã viên HTX trong một số trường hợp.

2. Chấm dứt tư cách xã viên :

Xã viên chấm dứt tư cách trong các trường hợp sau :

- Xã viên chết : HTX trả lại vốn, phát sinh quan hệ thừa kế.
- Xã viên mất năng lực hành vi dân sự : HTX trả lại vốn, người giám hộ sẽ quản lý tài sản.
- Xã viên bị khai trừ: khi có vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của xã viên và nghĩa vụ của công dân mà được quá nửa xã viên có mặt tại Đại hội xã viên nhất trí, giải quyết căn cứ vào điều lệ.
- Được chấp nhận ra khỏi HTX.

Các trường hợp chấm dứt tư cách xã viên theo quy định tại điều lệ HTX. Ví dụ, điều lệ quy định : người thi hành nghĩa vụ quân sự, chuyển đi nơi khác không tiếp tục hoạt động kinh tế trong HTX 1 năm thì được trả lại vốn góp và chấm dứt tư cách xã viên.

Xã viên đã chuyển nhượng hết vốn góp, các quyền lợi và nghĩa vụ cho người khác.

Việc trả lại vốn góp của xã viên phải căn cứ vào thực trạng tài chính của HTX tại thời điểm trả lại vốn sau khi HTX đã quyết toán năm và đã giải quyết xong các quyền lợi và nghĩa vụ về kinh tế của xã viên đối với HTX.

Hình thức, thời hạn trả lại vốn góp cho xã viên do điều lệ HTX quy định.

3. Các quyền và nghĩa vụ chủ yếu của xã viên :

* Quyền :

- Quyền được chia lợi nhuận và sử dụng các dịch vụ của HTX.
- Quyền được tham gia quản lý, điều hành HTX theo nguyên tắc dân chủ, bình đẳng.
- Tham dự đại hội xã viên: trực tiếp hoặc gián tiếp.
- Biểu quyết theo đầu người.
- Quyền được thông tin, bồi dưỡng, nâng cao trình độ.
- Quyền được chuyển nhượng vốn góp, các quyền lợi và nghĩa vụ cho người khác.

* Nghĩa vụ :

- Nghĩa vụ góp vốn và góp sức.
- Tuân thủ điều lệ HTX.
- Thực hiện các cam kết kinh tế với HTX.
- Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho HTX.

Thủ Tục Thành Lập, Tổ Chức Lại, Chấm Dứt Hoạt Động HTX

1. Thủ tục thành lập HTX:

Gồm ba bước.

* **Bước 1:**

- Sáng lập viên là người khởi xướng việc thành lập HTX và tham gia HTX.
- Các sáng lập viên phải báo cáo bằng văn bản với UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) nơi HTX dự định đặt trụ sở chính về ý định thành lập, phương hướng, chương trình, kế hoạch hoạt động của HTX.
- Sau khi được UBND cấp xã sở tại đồng ý, sáng lập viên tiến hành:

- Tuyên truyền, vận động những người có nhu cầu tham gia HTX.
- Xây dựng phương hướng sản xuất kinh doanh dịch vụ.
- Dự thảo điều lệ HTX.
- Xúc tiến các công việc cần thiết khác để tổ chức hội nghị thành lập HTX.

Tất cả những vấn đề trên các sáng lập viên phải tiến hành cùng một lúc.

*** Bước 2: Tổ chức hội nghị thành lập HTX do các sáng lập viên tổ chức.**

- Thành phần tham gia hội nghị:
- Các sáng lập viên.
- Những người có nguyện vọng trở thành xã viên HTX.
- Nội dung hội nghị:
 - Thảo luận phương án sản xuất kinh doanh dịch vụ của HTX, dự thảo điều lệ và danh sách xã viên.
 - Thảo luận và biểu quyết đa số các vấn đề sau:
 - Thông qua danh sách xã viên chính thức.
 - Thông qua điều lệ HTX.
 - Bầu chủ nhiệm, ban quản trị, ban kiểm soát.

Sau khi hội nghị thành lập HTX thì vai trò của các sáng lập viên chấm dứt, chủ nhiệm và ban quản trị sẽ đảm đương phần công việc tiếp theo.

*** Bước 3: Đăng ký kinh doanh.**

Chủ nhiệm HTX phải gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh đến UBND cấp huyện nơi dự định đặt trụ sở chính của HTX (trừ một số ngành nghề của HTX phải đăng ký ở UBND cấp tỉnh - Điều 8 Luật HTX).

- Hồ sơ đăng ký kinh doanh bao gồm:
 - Đơn đăng ký kinh doanh kèm theo biên bản đã thông qua tại hội nghị thành lập HTX.
 - Điều lệ HTX.
 - Danh sách ban quản trị gồm chủ nhiệm và các thành viên khác, ban kiểm soát.
 - Danh sách xã viên, địa chỉ, nghề nghiệp của họ.
 - Phương án sản xuất kinh doanh dịch vụ.
 - Giấy phép hành nghề đối với một số ngành nghề mà pháp luật quy định phải có.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp huyện phải ra một trong hai quyết định sau:

Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho HTX xem xét, xác nhận điều lệ HTX nếu thấy HTX đủ điều kiện quy định tại điều 16 - Luật HTX.

Từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho HTX thì phải trả lời bằng văn bản.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì HTX là một pháp nhân kinh tế. Nếu bị từ chối cấp giấy chứng nhận kinh doanh thì HTX có quyền khiếu nại lên UBND cấp trên theo thủ tục hành chính, khởi kiện đến TAND có thẩm quyền.

* Nếu HTX đăng ký kinh doanh trong những ngành nghề theo quy định riêng của Chính phủ (Điều 13 - Nghị định 16/CP-21/02/97) thì phải có:

Vốn điều lệ ít nhất bằng vốn pháp định.

Khi tiến hành đăng ký kinh doanh HTX sẽ gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh đến UBND cấp tỉnh nơi HTX dự định đặt trụ sở chính.

Khi kinh doanh những ngành nghề đó, HTX phải xin phép Thủ tướng Chính Phủ.

2. Tổ chức lại:

Các biện pháp tổ chức lại HTX: hợp nhất, chia tách HTX. Cơ quan có thẩm quyền của HTX quyết định việc tổ chức lại HTX là Đại hội xã viên.

* Thủ tục: (Điều 45 -LHTX)

3. Giải thể HTX (Điều 46 - Luật HTX) có hai trường hợp giải thể:

3.1. Giải thể tự nguyện:

Do Đại hội xã viên quyết định trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội xã viên.

HTX phải gửi đơn xin giải thể và Nghị quyết của Đại hội xã viên đến UBND đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho HTX. Đồng thời đăng báo địa phương nơi hoạt động trong ba số liên tiếp về việc xin giải thể và thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán nợ và thanh lý hợp đồng, UBND nhận đơn phải ra một trong hai thông báo sau:

Thông báo chấp thuận việc xin giải thể của HTX. Như vậy, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận việc xin giải thể của UBND, HTX phải thanh toán các khoản chi phí cho việc giải thể, trả vốn góp, chi trả các khoản theo điều lệ HTX cho xã viên theo nguyên tắc:

Khi giải thể HTX phải chuyển giao cho chính quyền địa phương các tài sản không được chia như: vốn do nhà nước trợ cấp, công trình công cộng, kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho cộng đồng dân cư. Đất đai do nhà nước giao quyền sử dụng cho HTX theo quy định của pháp luật về Luật đất đai.

Sau khi thanh toán hết các khoản nợ của HTX và các chi phí cho việc giải thể, HTX được chia cho xã viên các tài sản, vốn quỹ còn lại.

Đồng thời, kể từ ngày HTX nhận được thông báo giải thể thì UBND đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và xóa tên HTX trong sổ đăng ký kinh doanh, HTX phải nộp ngay con dấu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thông báo không chấp nhận việc xin giải thể của HTX. Nếu không đồng ý với quyết định này thì HTX có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. Giải thể bắt buộc:

Thẩm quyền quyết định việc giải thể bắt buộc là UBND đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho HTX (khoản 2-5 Điều 46 Luật HTX).

*** Các trường hợp giải thể bắt buộc:**

Sau thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mà HTX không tiến hành hoạt động.

HTX ngừng hoạt động trong 12 tháng liền.

Trong thời hạn 6 tháng liền mà HTX không có đủ số lượng xã viên tối thiểu theo quy định tại điều lệ mẫu của từng loại hình HTX.

Trong thời hạn 18 tháng liền mà HTX không tổ chức được Đại hội xã viên thường kỳ (mà không có lý do chính đáng).

*** Trình tự thủ tục:**

UBND nơi đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho HTX ra quyết định giải thể bắt buộc, lập hội đồng giải thể và chỉ định chủ tịch hội đồng để tổ chức việc giải thể HTX.

Hội đồng giải thể HTX phải đăng báo địa phương (nơi HTX hoạt động) trong ba số liên tiếp về quyết định giải thể HTX; thông báo về trình tự, thủ tục, thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng, thanh lý tài sản, trả vốn góp của xã viên và giải quyết các quyền lợi khác có liên quan.

Thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng tối đa là 180 ngày, kể từ ngày đăng báo lần thứ nhất.

Kể từ ngày HTX nhận được thông báo giải thể, UBND nơi đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho HTX, phải thu hết giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và xóa tên HTX trong sổ đăng ký kinh doanh. HTX phải nộp ngay con dấu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nếu không đồng ý với quyết định của UBND về việc giải thể HTX, HTX có quyền khiếu nại lên UBND cấp trên hoặc khởi kiện tại tòa hành chính để yêu cầu giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

4. Phá sản HTX: (Điều 47 Luật HTX)

Khi gặp khó khăn hoặc thu lỗ trong kinh doanh sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn thì bị coi là lâm vào tình trạng phá sản và bị giải quyết phá sản theo quy định của pháp luật phá sản.

Cơ Chế Tổ Chức, Quản Lý Hợp Tác Xã
HTX được quản lý bởi các cơ quan sau:

- Đại hội xã viên.
- Ban quản trị.
- Ban kiểm soát.

1. Đại hội xã viên:

Đây là cơ quan có quyết định cao nhất của HTX, các xã viên thực hiện các quyền của mình thông qua đại hội xã viên.

Đại hội xã viên bao gồm: Đại hội toàn thể xã viên và Đại hội đại biểu xã viên.

Đại hội xã viên một năm họp một lần (gọi là đại hội thường kỳ) và có thể họp bất thường trong những trường hợp nhất định.

Cuộc họp thường kỳ chỉ có giá trị khi có ít nhất 2/3 xã viên tham dự và biểu quyết thông qua theo nguyên tắc đa số các thành viên có mặt trừ trường hợp sửa đổi, bổ sung điều lệ, giải thể, chia tách, hợp nhất HTX thì phải có không dưới 3/4 số xã viên tham dự tán thành.

Đại hội bất thường là do Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát triệu tập để giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền của Ban quản trị và Ban kiểm soát. Đại hội bất thường khi có các điều kiện sau:

- Có hành vi vi phạm pháp luật, điều lệ, nội quy HTX và Nghị quyết của Đại hội xã viên.
- Có ít nhất 2/3 tổng số xã viên có đơn yêu cầu.

Trong Đại hội xã viên hoặc Đại hội đại biểu xã viên thì mỗi xã viên hoặc mỗi đại biểu xã viên chỉ có một lá phiếu biểu quyết, biểu quyết của xã viên không phụ thuộc vào phần vốn góp.

* Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội xã viên (Điều 27 - Luật HTX).

2. Ban quản trị và Chủ nhiệm HTX:

* Ban quản trị:

HTX có quy mô lớn thì sẽ lập Ban quản trị. Riêng đối với HTX có 15 xã viên trở xuống thì chỉ cần bầu Chủ nhiệm.

Ban quản trị là cơ quan điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX, Ban quản trị do Đại hội xã viên bầu trực tiếp, chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên, thành phần của Ban quản trị gồm chủ nhiệm HTX, số lượng thành viên Ban quản trị do điều lệ HTX quy định.

Nhiệm kỳ Ban quản trị HTX do điều lệ HTX quy định nhưng tối thiểu là 2 năm và tối đa không quá năm năm. Ban quản trị họp ít nhất mỗi tháng một lần. Các cuộc họp của Ban quản trị được xem là họp lệ khi có 2/3 thành viên tham dự. Quyết định của Ban quản trị được thông qua khi có đa số thành viên tham dự.

tán thành. Trong trường hợp biểu quyết một vấn đề nào đó mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định của bên nào có phiếu biểu quyết của người chủ trì cuộc họp được thông qua.

Để tránh khả năng tham ô, lạm dụng tài sản của HTX hoặc hình thành các phe cánh trong các cơ quan quản lý, kiểm soát của HTX, Luật HTX quy định: Thành viên của Ban quản trị không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, kế toán trưởng, thủ quỹ của HTX và cũng không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột của họ. Ngoài ra, điều lệ HTX còn có thể quy định các tiêu chuẩn khác nữa.

* Chủ nhiệm HTX:

Là người đứng đầu Ban quản trị, đại diện cho HTX trước pháp luật, lãnh đạo toàn thể HTX. Chủ nhiệm HTX chịu trách nhiệm về những công việc được giao trước đại hội xã viên và Ban quản trị. Khi vắng mặt, chủ nhiệm HTX có thể ủy quyền cho phó chủ nhiệm hoặc một thành viên Ban quản trị điều hành công việc của HTX.

Chủ nhiệm HTX có những nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

- Đại diện HTX trước pháp luật.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch và điều hành mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX.
- Triệu tập và chủ trì các cuộc họp Ban quản trị, tổ chức thực hiện Nghị quyết của đại hội xã viên và các quyết định của Ban quản trị.

3. Ban kiểm soát:

Do đại hội xã viên bầu ra, đứng đầu là trưởng ban điều hành các công việc của ban. Nếu có ít xã viên, HTX chỉ có thể bầu một kiểm soát viên.

Thành viên của Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên của Ban quản trị, kế toán trưởng, thủ quỹ của HTX. Thành viên của Ban kiểm soát không thể là cha mẹ, mẹ, vợ, chồng con hoặc anh chị em ruột của những cán bộ nói trên.

Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát do điều lệ HTX quy định.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát:

- Kiểm tra việc chấp hành điều lệ, nội quy của HTX và Nghị quyết của đại hội xã viên.
- Giám sát hoạt động của Ban quản trị, chủ nhiệm HTX và xã viên theo đúng pháp luật, điều lệ và nội quy HTX.
- Kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của HTX, sử dụng tài sản, vốn vay và các khoản hỗ trợ của nhà nước.

- Tiếp nhận và giải quyết các đơn, thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến công việc của HTX.
- Dự các cuộc họp của Ban quản trị.
- Thông báo kết quả kiểm tra cho Ban quản trị biết và báo cáo trước đại hội xã viên, kiến nghị với Ban quản trị, chủ nhiệm HTX khắc phục những yếu kém trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX; giải quyết những vụ việc vi phạm điều lệ, nội quy của HTX.
- Yêu cầu những người có liên quan trong HTX cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và những thông tin cần thiết phục vụ công tác kiểm tra.
- Chuẩn bị chương trình nghị sự và triệu tập đại hội xã viên bất thường.

Tài Sản Hợp Tác Xã

Tài sản của HTX là tài sản thuộc sở hữu của HTX đ ược hình thành từ vốn hoạt động của HTX. Bao gồm:

- Tài sản cố định.
- Tài sản lưu động.
- Tài sản lưu thông và các quỹ của HTX

Trong mọi trường hợp, HTX không đ ược chia cho xã viên những khoản như: vốn do nhà nước trợ cấp, công tr ình công cộng, kết cấu hạ tầng phục vụ cho các nhu cầu chung của công đồng dân cư.

* Các nguồn vốn của HTX:

Để có đủ vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, HTX có thể huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau:

- Vay vốn của Ngân hàng.
- Huy động vốn góp của xã viên theo quyết định của Đại hội xã viên.
- Vay vốn của xã viên, của các tổ chức theo những điều kiện do hai bên thoả thuận (không trái với quy định của pháp luật).
- Nhận và sử dụng vốn, trợ cấp của Nhà nước, của các cá nhân trong và ngoài nước theo thoả thuận của các bên và không trái với các quy định của pháp luật.

* Các loại quỹ của HTX:

- Quỹ phát triển sản xuất.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ phúc lợi.
- Quỹ khen thưởng.

Đối với quỹ phát triển sản xuất và quỹ dự phòng tài chính bắt buộc phải lập. Đối với các quỹ khác thì còn phụ thuộc vào tình hình phát triển và điều kiện HTX.

*** Phân phối lãi và xử lý lỗ trong các HTX:**

Sau khi đã làm xong nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước tùy theo các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các khoản lãi của HTX được phân phối cho các khoản như sau:

1. Trả bù các khoản lỗ năm trước (nếu có).
2. Trích lập các quỹ của HTX.
3. Chia lãi theo phần vốn góp của từng xã viên.
4. Chia lãi cho xã viên căn cứ vào công sức đóng góp của từng xã viên vào sự phát triển kinh tế chung của HTX.
5. Chia lãi cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của HTX.

Đại hội xã viên quyết định tỷ lệ phân phối lãi hàng năm căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX.

Các khoản lỗ của HTX được chia làm hai loại: lỗ do nguyên nhân khách quan và lỗ do nguyên nhân chủ quan. Đối với các khoản lỗ do nguyên nhân khách quan gây ra, HTX được lấy lãi của kỳ quyết toán sau để bù hoặc trừ vào quỹ của HTX, vào vốn góp của xã viên theo quyết định của Đại hội xã viên.

Đối với các khoản lỗ do nguyên nhân chủ quan của cá nhân gây ra, tùy theo mức độ thiệt hại, cá nhân gây ra phải bồi thường bằng tài sản riêng của cá nhân theo quyết định của đại hội xã viên.

Chương IV : Các Loại Hình Doanh Nghiệp Theo Luật Doanh Nghiệp

Phần A : Những Quy Định Chung Của Luật Doanh Nghiệp 63

Phạm Vi Điều Chỉnh Luật Doanh Nghiệp

Luật doanh nghiệp điều chỉnh việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân.

Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội khi được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì được hoạt động theo Luật doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan.

Doanh nghiệp quy định trong Luật doanh nghiệp bao gồm : công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân được

thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp và công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân đã thành lập và hoạt động theo quy định của Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân ngày 21 - 12 1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật công ty, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp tư nhân ngày 22-06-1994.

“Doanh nghiệp” là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Thành Lập Và Đăng Ký Kinh Doanh

Luật doanh nghiệp đã thực hiện cải cách hành chính trong việc thành lập doanh nghiệp theo hướng gộp việc xin phép thành lập và đăng ký kinh doanh thành một, đồng thời chỉ giữ lại những thủ tục, hồ sơ thực sự cần thiết trên cơ sở yêu cầu nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước. Những cải cách trong Luật doanh nghiệp đã giảm bớt được những thủ tục, hồ sơ trùng lặp, không cần thiết, qua đó giảm được chi phí về thời gian, công sức, tiền bạc cho việc thành lập doanh nghiệp. Đặc biệt đã xóa đi một phần điều kiện phát sinh tiêu cực trong việc thành lập doanh nghiệp, làm cho việc thành lập doanh nghiệp để kinh doanh trở nên hấp dẫn hơn đối với các chủ đầu tư.

Quyền Thành Lập Và Quản Lý Doanh Nghiệp

Mọi tổ chức không phân biệt nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính, mọi cá nhân không phân biệt nơi cư trú, nếu không thuộc đối tượng bị cấm sau đây đều có quyền thành lập doanh nghiệp tại Việt nam theo quy định của Luật doanh nghiệp:

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn vào doanh nghiệp thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.

Tài sản của Nhà nước và công quỹ gồm:

- Tài sản mua sắm bằng vốn ngân sách Nhà nước.
- Kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước.
- Đất được giao sử dụng để thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.
- Tài sản và thu nhập khác được tạo ra từ việc sử dụng tài sản và kinh phí nói trên.

Thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình là việc sử dụng lợi nhuận thu được từ kinh doanh của doanh nghiệp hoặc từ vốn góp vào một trong các mục đích sau đây:

- Chia dưới mọi hình thức cho một số hoặc tất cả cán bộ của cơ quan, đơn vị.
- Bổ sung vào ngân sách hoạt động của cơ quan, đơn vị.

Lập quỹ hoặc bổ sung vào quỹ phục vụ lợi ích riêng của cán bộ cơ quan, đơn vị.

1. Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.
2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân.
3. Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp Nhà nước bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng, Phó các phòng, ban nghiệp vụ, trưởng chi nhánh và văn phòng đại diện của doanh nghiệp, trừ những người được cử làm đại diện để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác. Cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước được quyền làm người quản lý ở doanh nghiệp khác với tư cách đại diện theo ủy quyền cho doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhân danh cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp khác, nhưng không làm người quản lý ở doanh nghiệp đó.
4. Người chưa thành niên; người thành niên bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.
5. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật.
6. Chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, giám đốc (tổng giám đốc), chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp tuyên bố phá sản không được quyền thành lập doanh nghiệp, không được làm người quản lý doanh nghiệp trong thời hạn từ một đến ba năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trừ những trường hợp sau:

Doanh nghiệp bị phá sản vì lý do bất khả kháng do Chính phủ quy định.

Giám đốc, Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng quản trị không trực tiếp chịu trách nhiệm về lý do doanh nghiệp bị phá sản.

Giám đốc hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị tự nguyện đề đơn tuyên bố phá sản doanh nghiệp đúng pháp luật và đã trả đủ nợ cho các chủ nợ.

1. Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt nam. Người Việt nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt nam có quyền thành lập doanh nghiệp tại Việt nam theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Đăng Ký Kinh Doanh

Cơ quan đăng ký kinh doanh được tổ chức ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) và ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), bao gồm:

- Phòng đăng ký kinh doanh trong Sở kế hoạch và Đầu tư (sau đây gọi chung là Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh).
- Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây gọi chung là Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện).
- Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh và Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện có con dấu riêng.

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh

* Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp.
- Hướng dẫn người đăng ký kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó.
- Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; cung cấp thông tin về doanh nghiệp trong phạm vi địa phương cho ủy ban nhân dân tỉnh, các sở có liên quan và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo định kỳ cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
- Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 116 Luật doanh nghiệp; đôn đốc thực hiện chế độ báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 118 Luật doanh nghiệp.
- Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu phát hiện các thông tin đã kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp là không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo, thì gửi thông báo yêu cầu doanh nghiệp hiệu đính. Sau thời hạn 15 ngày, kể từ ngày gửi thông báo mà không nhận được thông báo hiệu đính của doanh nghiệp thì tiến hành xác minh các nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh. Sau khi kiểm tra và đã xác định rõ mức độ vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh thì trực tiếp xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.
- Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp có hành vi vi phạm các quy định tại khoản 3 Điều 121 Luật doanh nghiệp.

* Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện

- Tiếp nhận đơn đăng ký kinh doanh của hộ đăng ký kinh doanh cá thể, xem xét tính hợp lệ của đơn đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể.
- Hướng dẫn người đăng ký kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó.

- Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về hộ kinh doanh cá thể trong phạm vi địa phương; định kì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng đăng kí kinh doanh cấp tỉnh về hộ kinh doanh cá thể.
- Phối hợp xác minh theo yêu cầu của Phòng đăng kí kinh doanh cấp tỉnh về nội dung hồ sơ đăng kí kinh doanh đối với các doanh nghiệp đặt trụ sở chính trong phạm vi huyện.
- Thu hồi Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể trong các trường hợp sau:
 - Không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh.
 - Ngừng hoạt động kinh doanh quá 30 ngày liên tục mà không thông báo với Phòng đăng kí kinh doanh cấp huyện nơi đăng kí kinh doanh.
 - Chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác.
 - Kinh doanh ngành, nghề bị cấm.

2. Hồ sơ đăng kí kinh doanh

* Đối với doanh nghiệp tư nhân:

- Đơn đăng kí kinh doanh, theo mẫu MĐ-1

Đối với doanh nghiệp tư nhân kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp tư nhân kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc giám đốc quản lí doanh nghiệp.

* Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên:

- Đơn đăng kí kinh doanh, theo mẫu MĐ-2
- Danh sách các thành viên theo mẫu MDS-1
- Điều lệ công ty.

Điều lệ công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên có các nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có)
2. Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh.
3. Vốn điều lệ.
4. Tên, địa chỉ của thành viên, phần góp vốn của mỗi thành viên.
5. Quyền và nghĩa vụ của thành viên hoặc chủ sở hữu công ty.

6. Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát (nếu có).
7. Quyền, nghĩa vụ và thể thức thông qua quyết định của từng cơ quan trong cơ cấu tổ chức quản lý công ty.
8. Quyền, nghĩa vụ và chế độ làm việc của Ban kiểm soát và Trưởng ban kiểm soát đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có trên mười một thành viên.
9. Người đại diện theo pháp luật của công ty.
10. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp giữa các thành viên;
11. Những trường hợp thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp.
12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận (nguyên tắc sử dụng lợi nhuận đối với công ty có một thành viên)
13. Các trường hợp giải thể và thủ tục thanh lý tài sản của công ty.
14. Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty.
15. Chữ kí của tất cả các thành viên của công ty hoặc chủ sở hữu công ty.

Các thành viên có thể thỏa thuận hoặc chủ sở hữu công ty có thể quyết định ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một trong số những thành viên hội đồng thành viên, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định.

* Đối với công ty cổ phần:

- Đơn đăng kí kinh doanh theo mẫu MĐ-3
- Danh sách cổ đông sáng lập, theo mẫu MDS-2
- Điều lệ công ty.

Nội dung điều lệ công ty cổ phần như sau:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).
2. Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh.
3. Vốn điều lệ, loại cổ phần, tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại, mệnh giá cổ phần.
4. Quyền và nghĩa vụ của từng loại cổ đông.

5. Những trường hợp cổ đông có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần.
6. Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát công ty (nếu có).
7. Quyền, nghĩa vụ và chế độ làm việc của từng cơ quan trong cơ cấu tổ chức quản lý công ty và của Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát.
8. Người đại diện theo pháp luật của công ty.
9. Các loại quỹ, mức giới hạn từng loại quỹ được lập tại công ty.
10. Nguyên tắc trả cổ tức.
11. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.
12. Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.
13. Các trường hợp giải thể và trình tự, thủ tục thanh lý tài sản của công ty.
14. Chữ kí của tất cả cổ đông sáng lập và người đại diện theo pháp luật của công ty.

Các cổ đông có thể thỏa thuận ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một trong số những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định.

* Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

- Đơn đăng kí kinh doanh, theo mẫu MĐ-4.
- Điều lệ công ty (tương tự như Điều lệ công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên).

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một trong số những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định.

* Đối với công ty hợp danh:

- Đơn đăng kí kinh doanh, theo mẫu MĐ-5.
- Danh sách thành viên, theo mẫu MDS-3

□ Điều lệ công ty.

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có)
2. Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh.
3. Họ tên, địa chỉ của tất cả các thành viên hợp danh.
4. Tên, địa chỉ của tất cả các thành viên góp vốn (nếu có).
5. Quyền và nghĩa vụ của từng loại thành viên.
6. Vốn điều lệ và phần vốn góp của mỗi thành viên.
7. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty.
8. Thể thức thông qua quyết định của công ty.
9. Những điều cấm hoặc hạn chế đối với thành viên hợp danh.
10. Những trường hợp thành viên có quyền rút khỏi công ty hoặc bị khai trừ khỏi công ty.
11. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận hoặc chịu lỗ trong hoạt động kinh doanh.
12. Cách thức giải quyết các bất đồng giữa các thành viên.
13. Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty.
14. Thời hạn hoạt động và những trường hợp giải thể công ty.
15. Chữ kí của tất cả các thành viên hợp danh.

Các thành viên hợp danh có thể thỏa thuận ghi vào Điều lệ công ty các nội dung khác.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có vốn pháp định thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của công ty.

Đối với công ty kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề tất cả các thành viên hợp danh.

3. Trình tự, thủ tục đăng kí kinh doanh

Bước 1:

Người thành lập doanh nghiệp lập và nộp một bộ hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định cho từng loại hình doanh nghiệp tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Người thành lập doanh nghiệp có thể ủy quyền bằng văn bản hoặc hợp đồng với người đại diện của mình nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

Bước 2:

Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh có thể yêu cầu người đăng ký kinh doanh xuất trình các loại giấy tờ sau đây nếu xét thấy cần thiết:

- Đối với cá nhân:
 - Bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với người trực tiếp đăng ký kinh doanh.
 - Bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy ủy quyền hoặc hợp đồng đối với người được ủy quyền.
 - Nộp bản chụp sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật của công ty.
- Đối với tổ chức:
 - Doanh nghiệp nhà nước:
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép doanh nghiệp tham gia góp vốn vào công ty.
 - Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên:
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - Quyết định của Hội đồng thành viên về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.
 - Công ty cổ phần:
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định của Điều lệ công ty về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.
 - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên ;
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại Điều lệ công ty về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.
- Hợp tác xã:
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - Nghị quyết của Đại hội xã viên hoặc giấy tờ khác theo quy định tại Điều lệ Hợp tác xã về việc cho phép hợp tác xã tham gia góp vốn.

- Giấy tờ về việc cho phép góp vốn đối với tổ chức chính trị, chính trị xã hội.
- Đối với các hiệp hội khác:
- Giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập, hoạt động.
- Giấy tờ về việc cho phép góp vốn.

Bước 3:

Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho người nộp hồ sơ.

Bước 4:

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người thành lập doanh nghiệp, theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp nếu:

- Ngành, nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh.
- Tên doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định.
- Hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ.
- Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

Phòng đăng ký kinh doanh ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định sau:

- Mã cấp tỉnh: hai ký tự
- Mã hình thức tổ chức: một ký tự. 0 là doanh nghiệp, 1 là chi nhánh, 2 là văn phòng đại diện.
- Mã loại hình doanh nghiệp: một ký tự. 1 là doanh nghiệp tư nhân, 2 là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, 3 là công ty cổ phần, 4 là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, 5 là công ty hợp danh.
- Mã số thứ tự từng loại doanh nghiệp: sáu ký tự, từ 000001 đến 999999.

Ví dụ:

- Doanh nghiệp tư nhân có trụ sở chính tại Hà Nội, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau: 0101000002 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp tư nhân thứ hai tại Hà Nội).
- Chi nhánh của Công ty cổ phần có trụ sở chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động như sau: 4113000003 (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho chi nhánh thứ 3 của loại hình công ty cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh).
- Văn phòng đại diện của công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên có trụ sở văn phòng tại Hải Phòng, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động như sau: 0222000004 (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho

văn phòng đại diện thứ tư của loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn tại Hải phòng).

Trường hợp hồ sơ không đủ giấy tờ quy định hoặc nội dung khai không đủ, không thống nhất giữa các giấy tờ trong hồ sơ, hoặc tên doanh nghiệp không đúng quy định, hoặc trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và cách thức sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh cho người thành lập doanh nghiệp, theo mẫu MTB-7. Quá thời hạn nói trên mà không có thông báo thì tên của doanh nghiệp coi như được chấp nhận, hồ sơ đăng ký kinh doanh được coi là hợp lệ.

Nếu sau mười lăm ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh, mà không nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Sau thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nộp đơn khiếu nại, mà không nhận được trả lời của Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kiện ra Tòa hành chính cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có quyền hoạt động kinh doanh mà không cần phải xin phép bất cứ cơ quan nhà nước nào, trừ trường hợp doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có điều kiện.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật cùng cấp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp có hiệu lực trên phạm vi toàn quốc.

4. Chi nhánh, văn phòng đại diện

*** Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện.**

Khi lập chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp phải gửi thông báo tới Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện.

Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện có trụ sở tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thì doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-1 để đăng ký lập chi nhánh, mẫu MTB-2 để đăng ký lập chi nhánh văn phòng đại diện.

Đối với công ty phải xuất trình thêm bản sao hợp lệ:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.
- Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định của Điều lệ công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định của điều lệ công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.
- Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.
- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB và trao cho doanh nghiệp.
- Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh, theo mẫu MG-7, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hạt động cho văn phòng đại diện, theo mẫu MG-3, nếu ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phù hợp ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, nội dung hoạt động của văn phòng đại diện phù hợp với nội dung hoạt động của doanh nghiệp.

Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp phải thông báo tới Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3, để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh và để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, chi nhánh, văn phòng đại diện được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

Sau thời hạn bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo theo đúng quy định, đủ điều kiện đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, mà chi nhánh, văn phòng đại diện không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thì doanh nghiệp có quyền khiếu nại đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi tiếp nhận thông báo. Sau thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nộp đơn khiếu nại, mà không nhận được trả lời của Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thì người thành lập doanh nghiệp có quyền khiếu nại lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kiện ra Tòa hành chính cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

* Việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chính thức mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài phải thông báo bằng văn bản cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

* Thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Khi thay đổi một trong các nội dung đã đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu MTB-3 để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh theo mẫu MG-7, văn phòng đại diện theo mẫu MG-8.

Khi thay đổi tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

Chấm Dứt Hoạt Động Của Doanh Nghiệp

Khi chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện này. Đồng thời gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty cổ phần, khi chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện thì kèm theo thông báo doanh nghiệp phải xuất trình bản sao hợp lệ hoặc quyết định chấm dứt hoạt động của cơ quan có thẩm quyền đã ra quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

Khi thay đổi địa chỉ hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

Đăng Ký Bổ Sung, Thay Đổi Ngành, Nghề Kinh Doanh

Khi bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3.

□ Nếu ngành, nghề đăng ký bổ sung là ngành, nghề phải có vốn pháp định thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được xác định theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định quy định về số vốn pháp định hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh số vốn của doanh nghiệp.

- Nếu ngành, nghề đăng ký bổ sung là ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề quy định đối với từng loại hình doanh nghiệp.
- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:
- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc giấy tờ khác theo quy định tại Điều lệ công ty về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.
- Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định của Điều lệ công ty về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định của điều lệ công ty về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.
- Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-3 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ điều kiện theo quy định.

Đăng Ký Thay Đổi Địa Chỉ Trụ Sở Chính Của Doanh Nghiệp

* Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng kí kinh doanh theo mẫu MTB-3.
- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:
- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.
- Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định của Điều lệ công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định của điều lệ công ty về việc thay đổi thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.
- Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ điều kiện theo quy định.

* Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh:

Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3. Đồng thời, gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính.

Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải có thêm Điều lệ công ty và danh sách thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, danh sách cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần, danh sách thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh và phải xuất trình bản sao hợp lệ:

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định của Điều lệ công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định của điều lệ công ty về việc thay đổi thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu tên doanh nghiệp không trùng, hoặc không gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong phạm vi tỉnh, thành phố Trung ương nơi doanh nghiệp chuyển đến.

Trường hợp doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp chuyển đến, thì trong thời

hạn bảy ngày kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới phải thông báo cho doanh nghiệp biết và hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác theo mẫu MTB-7.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải gửi bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được cấp trước đây cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi trước đây doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh.

Đăng Ký Đổi Tên Doanh Nghiệp

Khi đổi tên, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3.

Đối với công ty kèm theo thông báo, doanh nghiệp phải xuất trình bản sao hợp lệ:

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Biên bản sửa đổi Điều lệ công ty, Quyết định của Hội đồng thành viên về việc đổi tên công ty.

Công ty cổ phần: Biên bản sửa đổi Điều lệ công ty, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại Điều lệ công ty về việc đổi tên công ty.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Biên bản sửa đổi Điều lệ công ty, Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định của điều lệ công ty về việc đổi tên công ty.

Công ty hợp danh: Biên bản sửa đổi Điều lệ công ty, Quyết định của các thành viên hợp danh về việc đổi tên công ty.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-3 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp không trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình đã đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và bảo đảm các quy định của pháp luật.

Trường hợp tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tên dự kiến không đảm bảo đúng quy định thì trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo cho doanh nghiệp biết và hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác, theo mẫu MTB-7.

Đăng Ký Thay Đổi Người Đại Diện Theo Pháp Luật

* Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần:

Công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3. Kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế và xuất trình bản sao hợp lệ:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.
- Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định của Điều lệ công ty về việc thay đổi thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định của điều lệ công ty về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.
- Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Trường hợp công ty kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề mà người dự kiến thay đổi là người duy nhất có chứng chỉ hành nghề này, thì kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-3 và trao cho công ty.

Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty theo mẫu MG-2, MG-3, MG-4.

* Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh

Khi công ty tiếp nhận thành viên hợp danh, khai trừ thành viên hợp danh, có thành viên hợp danh rút ra khỏi công ty thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3. Kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi thành viên hợp danh, xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên hợp danh khi tiếp nhận.

Trường hợp công ty hợp danh kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề, khi tiếp nhận thành viên hợp danh, kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của thành viên được tiếp nhận.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho công ty.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty theo mẫu MG-5.

* Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân và vốn điều lệ của công ty

Khi thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân và vốn điều lệ của công ty, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3.

Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định của Điều lệ công ty về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định của điều lệ công ty về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định, khi đăng ký vốn đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc giảm vốn điều lệ đối với công ty, thì mức vốn đăng ký sau khi giảm không được thấp hơn mức vốn pháp định áp dụng đối với ngành, nghề đó.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

1. Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, thành viên góp vốn công ty hợp danh

Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên thay đổi thành viên mà không làm thay đổi loại hình công ty, công ty hợp danh thay đổi thành viên góp vốn thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3. Kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình giấy tờ chứng minh đã thực hiện đúng thủ tục quy định, xuất trình bản sao hợp lệ văn bản thỏa thuận các chứng từ, hồ sơ chuyển nhượng phần vốn góp có xác nhận của người đại diện theo pháp luật của công ty, xuất trình bản chính sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên được tiếp nhận.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho công ty.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu MG-2, MG-5.

2.9. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

Trước khi tạm ngừng hoạt động ít nhất 15 ngày, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế, theo mẫu MTB-4.

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty cổ phần, kèm theo thông báo phải xuất trình bản sao hợp lệ quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị về việc công ty tạm ngừng hoạt động.

Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

2.10. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

* Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong trường hợp mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Khi mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan công an nơi mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng ba lần liên tiếp.

Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo, nếu doanh nghiệp không tìm được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất, thì doanh nghiệp đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Xác nhận của cơ quan công an về việc khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

* Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong trường hợp bị rách, nát, ... Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị rách, nát, ... doanh nghiệp làm lại thủ tục để được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị rách, nát ...

Khi tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp trong các trường hợp trên, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại là số ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã bị mất, rách, nát ... và trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ghi rõ lần cấp lại.

Đăng Ký Kinh Doanh Đối Với Hộ Kinh Doanh Cá Thể

1. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh

Cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình nộp đơn đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh, theo mẫu MĐ-6. Đối với hộ kinh doanh buôn chuyển, kinh doanh lưu động trong địa bàn cấp huyện thì phải chọn một địa điểm cố định để đăng ký kinh doanh như nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi đăng ký tạm trú, nơi đặt địa điểm thu mua giao dịch.

Cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình nộp đơn đăng ký kinh doanh phải xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đứng tên đăng ký kinh doanh.

Trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình.

Khi tiếp nhận đơn đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho người nộp đơn.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận đơn, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6, nếu có đủ các điều kiện quy định.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể như sau:

- Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 2 ký tự
- Mã quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: 1 ký tự
- Mã loại hình: 1 ký tự (8).
- Số thứ tự hộ kinh doanh cá thể: 6 ký tự, từ 000001 đến 999999.

Ví dụ: Hộ kinh doanh cá thể có địa điểm kinh doanh tại quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau: 01C8000002 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp cho hộ kinh doanh cá thể thứ hai tại quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

Trường hợp không đủ giấy tờ theo quy định hoặc có nội dung khai không đ, hoặc tên riêng của hộ kinh doanh cá thể trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh trong cùng địa bàn quận, huyện, thì trong thời hạn năm ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải thông báo nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và cách thức sửa đổi, bổ sung cho người đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-7.

2. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh

□ Khi thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký, theo mẫu MTB-5.

Trường hợp chuyển sang kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề, thì kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình.

□ Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho hộ kinh doanh cá thể.

□ Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6.

Trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác, hộ kinh doanh cá thể gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký, theo mẫu MTB-5. Đồng thời gửi thông báo này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới, kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký và Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới phải ghi giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho hộ kinh doanh cá thể.

Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6, nếu tên riêng của hộ kinh doanh cá thể không trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh trong cùng địa bàn quận, huyện nơi hộ kinh doanh cá thể chuyển đến.

Trường hợp tên riêng của hộ kinh doanh cá thể trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể khác đã đăng ký kinh doanh trên cùng địa bàn quận, huyện nơi hộ kinh doanh cá thể chuyển đến, thì trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới phải thông báo cho hộ kinh doanh cá thể biết và hướng dẫn hộ kinh doanh cá thể chọn tên khác, theo mẫu MTB-7.

Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể phải gửi bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được cấp trước đây cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi trước đây hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh.

Phần B: Loại Hình Doanh Nghiệp Trong Luật Doanh Nghiệp Công Ty

Sự Ra Đời, Phát Triển Của Công Ty Và Luật Công Ty Trên Thế Giới

1. Khái niệm chung về công ty

Loại hình công ty xuất hiện trên thương trường vào khoảng thế kỉ XIII ở một số quốc gia Châu Âu, nhằm đáp ứng nhu cầu đòi hỏi cần có số vốn lớn để kinh doanh có đủ khả năng cạnh tranh trên thương trường, hạn chế được rủi ro có thể gặp phải trong quá trình kinh doanh khi nền thương mại của các nước trên thế giới ngày càng phát triển mạnh, vượt khỏi ranh giới các quốc gia.

Công ty dịch từ chữ compagnie của Pháp hay company của Anh, đều có nghĩa là người bạn đồng hành, người hợp tác với mình để tiến hành hoạt động kinh doanh. Vì vậy, công ty phải có ít nhất hai người trở lên cùng hùn hạp vốn để kinh doanh.

Theo Kubler “công ty được hiểu là sự liên kết của hai hay nhiều cá nhân hoặc pháp nhân bằng một sự kiện pháp lý, nhằm tiến hành để đạt được một mục tiêu chung nào đó”.

Theo khái niệm trên thì sẽ có rất nhiều loại công ty với các mục đích khác nhau, trong đó công ty kinh doanh là loại phổ biến, ngoài ra, còn có các công ty dân sự. Trong giáo trình này chỉ đề cập tới các công ty kinh doanh.

“Công ty kinh doanh là sự liên kết của nhiều chủ thể nhằm tiến hành một công việc nào đó nhằm mục đích thu lợi nhuận”.

*** Đặc điểm**

Mặc dù luật công ty ở mỗi nước quy định tên gọi khác nhau, nhưng xét về bản chất, loại hình công ty ở các nước có những điểm chung sau đây:

- Công ty là sự liên kết của nhiều cá nhân hoặc pháp nhân, sự liên kết này thể hiện ở hình thức bên ngoài là một tổ chức.
- Các thành viên bỏ ra một số tài sản của mình để góp vào công ty. Đây là điều kiện quan trọng để thành lập công ty. Tuy nhiên, vai trò của vốn góp đối với các công ty là khác nhau.
- Chế độ sở hữu tài sản trong công ty là chế độ sở hữu chung theo phần. Có nghĩa là các thành viên góp vốn vào công ty thì trở thành tài sản chung của công ty để kinh doanh và mỗi thành viên vẫn có quyền sở hữu đối với phần vốn góp của mình.
- Mục đích của việc thành lập công ty là mục đích thu lợi nhuận.

2. Sự ra đời của công ty và luật công ty

Cũng như các hiện tượng kinh tế khác, công ty ra đời, tồn tại và phát triển trong những điều kiện nhất định.

Trong xã hội, khi nền sản xuất hàng hóa đã phát triển ở mức độ nhất định, để mở mang kinh doanh, các nhà kinh doanh cần phải có nhiều vốn. Để đáp ứng nhu cầu vốn cho kinh doanh, buộc các nhà kinh doanh phải liên kết với nhau. Trên cơ sở vốn và sự tin tưởng lẫn nhau họ đã liên kết theo những hình thức nhất định và tạo ra mô hình tổ chức kinh doanh mới - công ty kinh doanh.

Mặt khác, khi nền sản xuất hàng hóa phát triển thì sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt hơn, những doanh nghiệp có vốn đầu tư thấp thường ở vào vị trí bất lợi trong quá trình cạnh tranh. Vì vậy các nhà kinh doanh phải liên kết với nhau thông qua hình thức góp vốn để thành lập một doanh nghiệp, tạo thế đứng vững chắc trên thị trường.

Hơn nữa, trong kinh doanh thường gặp rủi ro, để phân chia rủi ro cho nhiều người, các nhà kinh doanh cũng liên kết với nhau để nếu có rủi ro thì nhiều người cùng gánh chịu, điều này có lợi hơn so với doanh nghiệp một chủ. Khi hai hay nhiều người cùng góp vốn để thành lập một doanh nghiệp, để tiến hành hoạt động kinh doanh kiếm lời chia nhau thì có nghĩa họ đã thành lập một công ty. Mô hình liên kết này tỏ ra phù hợp với kinh tế thị trường và hấp dẫn cho những người kinh doanh. Do vậy, công ty đã được các nhà kinh doanh tiếp thu và áp dụng.

Như vậy, sự ra đời của công ty là quy luật khách quan trong nền kinh tế thị trường. Công ty ra đời là kết quả của việc thực hiện nguyên tắc tự do kinh doanh, tự do kết ước, tự do lập hội.

Vào khoảng thế kỉ thứ XIII, các thành phố lớn của một số nước Châu Âu có điều kiện địa lý thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán đã xuất hiện công ty thương mại đối nhân đầu tiên. Sang thế kỉ XVII, công ty đối vốn ra đời.

Sự ra đời của công ty kinh doanh kéo theo đó là nhu cầu cần phải có luật lệ về công ty. Lịch sử luật công ty gắn liền với các quy định về liên kết, hợp đồng và các quan hệ nợ nần trong luật La Mã. Luật công ty hiện đại ra đời cùng với thời kỳ tự do hóa tư sản. Các công ty hoạt động theo luật tư pháp và chịu rất ít sự giám sát của cơ quan nhà nước.

Năm 1807, Pháp ban hành bộ luật thương mại, thể chế hoá quan điểm tự do hoạt động kinh doanh. Sau đó nhiều nước Châu Âu đã ban hành luật thương mại. Mặc dù vậy, việc thành lập công ty vẫn cần giấy phép của nhà nước.

Đến năm 1870, hầu hết các nước đều bãi bỏ thủ tục cấp giấy phép thành lập, nói chung công dân có quyền tự do thành lập công ty và tự do hoạt động. Nhà nước chỉ đưa ra những quy định bắt buộc, các công ty có nghĩa vụ đăng ký tại tòa án trước khi hoạt động, tòa án đăng ký theo các quy định của pháp luật căn cứ vào lời khai của người thành lập công ty và căn cứ theo kết quả thẩm định của các chuyên gia kiểm toán độc lập. Do sự tự do hoá kinh doanh nên xảy ra nhiều vụ lừa đảo trong công chúng, đặc biệt là trong chiến tranh, vì vậy người ta đã hoàn thiện luật lệ.

Đức là một trong những nước xuất hiện luật công ty sớm. năm 1870, ban hành Luật công ty cổ phần, sau đó bổ sung, sửa đổi bởi Luật thương mại 1897. Từ năm 1937 đến 1965 ban hành Luật công ty cổ phần mới và hiện vẫn còn giá trị pháp lý. Năm 1892 ban hành Luật công ty trách nhiệm hữu hạn.

Hiện nay trên thế giới tồn tại hai hệ thống pháp luật công ty:

- Hệ thống luật công ty lục địa (Châu Âu) chia ảnh hưởng luật của Đức.
- Hệ thống luật công ty Anh, Mỹ.

Tóm lại, luật công ty thuộc về luật tư pháp, sự phát triển của nó gắn liền với lịch sử phát triển thương mại.

“Luật công ty là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ phát sinh trực tiếp trong quá trình thành lập, hoạt động phát triển và kết thúc hoạt động của công ty”. Luật công ty bảo vệ lợi ích chung của công ty.

Ở Việt nam, Luật công ty ra đời muộn và chậm phát triển. Mặc dù hoạt động thương mại đã có từ lâu và trong lịch sử hoạt động thương mại được điều chỉnh bằng thông lệ thương mại. Do Việt nam là thuộc địa của Pháp nên có thời kì Luật thương mại của Pháp được áp dụng vào từng vùng lãnh thổ khác nhau. Luật lệ về công ty có thể được quy định lần đầu tiên tại Việt nam trong “Dân luật thi hành tại các tòa án Bắc kỳ” năm 1931, trong đó có nói về “hội buôn”. Đạo luật này chia các công ty (hội buôn) thành hai loại: Hội người và hội vốn. Trong hội người chia thành hội hợp danh (công ty hợp danh); hội hợp tư (công ty hợp vốn đơn giản); hội đồng lợi (công ty hợp danh). Trong hội hợp vốn chia thành Hội vô danh (công ty cổ phần) và hội hợp cổ (công ty hợp vốn đơn giản cổ phần). Trong luật này không có công ty trách nhiệm hữu hạn.

3. Loại hình

Công ty tồn tại dưới hai loại hình: công ty đối nhân và công ty đối vốn.

□ Công ty đối nhân

Là loại hình công ty mà sự liên kết giữa các thành viên dựa trên độ tin cậy về nhân thân của những người tham gia thành lập công ty, vốn chỉ là yếu tố thứ yếu.

□ Trong công ty đối nhân không có sự tách bạch giữa tài sản của công ty và tài sản của thành viên công ty.

□ Tất cả các thành viên công ty đối nhân hoặc ít nhất phải có một thành viên chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty.

□ Công ty đối nhân dựa trên sự liên kết về nhân thân.

Công ty đối nhân thường tồn tại dưới hai dạng cơ bản ; công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản.

* Công ty hợp danh:

Là loại hình công ty mà tất cả các thành viên cùng nhau tiến hành hoạt động thương mại và đều phải chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty.

□ Tổ chức đơn giản.

□ Các thành viên công ty hợp danh đều có thể là người đại diện theo pháp luật. thông thường là các thành viên phân công nhau đảm trách nhiệm vụ điều hành công ty hoặc cùng nhau quản lý công ty.

□ Việc thay đổi thành viên rất khó khăn.

□ Hầu hết luật các nước không quy định vốn tối thiểu đối với công ty hợp danh.

□ Vấn đề thừa kế không được đặt ra.

□ Vốn của các thành viên không được chuyển nhượng dưới bất kì hình thức nào.

□ Các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới vô hạn về các khoản nợ.

* Công ty hợp vốn đơn giản

Là công ty mà ít nhất phải có một thành viên chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty, còn các thành viên khác chịu trách nhiệm hữu hạn.

Công ty hợp vốn đơn giản có hai loại thành viên: thành viên nhận vốn và thành viên góp vốn. Thành viên nhận vốn (chịu trách nhiệm vô hạn) là thành viên quản trị, quản lý điều hành công ty, là người đại diện công ty trong tất cả các giao dịch.

Tên của công ty là tên của thành viên nhận vốn.

Công ty đối vốn

Là công ty chỉ quan tâm đến vốn góp mà không quan tâm đến nhân thân của những người thành lập công ty.

- Có sự tách bạch giữa tài sản công ty và tài sản của thành viên công ty.
- Chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ trong kinh doanh.
- Thành viên dễ thay đổi.

Công ty đối vốn tồn tại dưới hai loại hình:

- Công ty cổ phần
- Có tư cách pháp nhân và là loại hình doanh nghiệp mang tính tổ chức, tính xã hội cao.
- Chịu trách nhiệm hữu hạn.
- Vốn điều lệ của công ty cổ phần được chia nhỏ thành các phần bằng nhau gọi là cổ phần.
- Trong quá trình hoạt động được phát hành các loại chứng khoán ra ngoài công chúng để huy động vốn.
- Việc chuyển nhượng phần vốn góp được thực hiện dễ dàng thông qua hành vi bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.
- Số lượng thành viên rất đông.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Có tư cách pháp nhân.
- Thành viên có thể là cá nhân hay tổ chức.
- Chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ của công ty trong hoạt động kinh doanh.
- Vốn điều lệ được chia thành từng phần, có thể bằng nhau hoặc không bằng nhau. Vốn góp của các thành viên không được ghi trong cổ phiếu mà được ghi vào trong điều lệ công ty, khó chuyển nhượng ra bên ngoài.
- Trong quá trình hoạt động không được công khai huy động vốn trong công chúng.
- Cơ chế quản lý đơn giản hơn so với công ty cổ phần.

Địa Vị Pháp Lý Của Công Ty Theo Pháp Luật Việt Nam

1 Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Luật doanh nghiệp không định nghĩa cụ thể về loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà chỉ nêu ra các đặc điểm của loại hình doanh

nghiệp này. Theo điều 26 Luật doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là loại hình doanh nghiệp có các đặc điểm sau:

- Thành viên công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào doanh nghiệp.
- Phần vốn góp của các thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có quyền chuyển nhượng một phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau:

- Thành viên muốn chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình phải chào bán phần vốn đó cho tất cả các thành viên còn lại của công ty theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện.
- Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết.

- Thành viên có thể là tổ chức hoặc cá nhân, số lượng thành viên không vượt quá 50.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn không được phép phát hành cổ phiếu.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

1.1. Cơ cấu tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Theo quy định của Luật doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải có:

- Hội đồng thành viên .
- Chủ tịch hội đồng thành viên .
- Giám đốc (tổng giám đốc).

Công ty trách nhiệm hữu hạn có trên mười một thành viên phải có ban kiểm soát.

*** Hội đồng thành viên**

Hội đồng thành viên gồm tất cả các thành viên công ty, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Trường hợp thành viên là tổ chức thì thành viên đó chỉ định đại diện của mình vào hội đồng thành viên.

Hội đồng thành viên họp ít nhất mỗi năm một lần.

Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu trên 35% vốn điều lệ hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn do điều lệ công ty quy định để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền.

Cuộc họp hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên tham dự đại diện ít nhất 65% vốn điều lệ (tỷ lệ cụ thể do điều lệ công ty quy định). Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc.

Cuộc họp hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên tham dự đại diện ít nhất 50% vốn điều lệ (tỷ lệ cụ thể do điều lệ công ty quy định). Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định thì được triệu tập cuộc họp lần thứ ba trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày cuộc họp thứ hai dự định khai mạc.

Trong trường hợp triệu tập cuộc họp đến lần thứ ba không quy định số thành viên dự họp. Thành viên có thể ủy quyền bằng văn bản cho thành viên khác dự họp hội đồng thành viên. Thẻ thức tiến hành họp hội đồng thành viên, hình thức biểu quyết do điều lệ công ty quy định.

Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền của mình bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Quyết định của hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp khi:

- Được số phiếu đại diện ít nhất 51% số vốn của các thành viên dự họp chấp thuận (tỷ lệ cụ thể do điều lệ công ty quy định).
- Đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại điều lệ công ty.
- Đối với quyết định bán sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty thì phải được số phiếu đại diện cho ít nhất 75% số vốn của các thành viên dự họp chấp thuận (tỷ lệ cụ thể do điều lệ công ty quy định).

Quyết định của hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được số thành viên đại diện ít nhất 65% vốn điều lệ chấp thuận. Tỷ lệ cụ thể do điều lệ công ty quy định.

Tất cả các cuộc họp hội đồng thành viên phải được ghi vào biên bản của công ty. Biên bản họp hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi bế mạc.

Quyền và nghĩa vụ của hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Quyết định phương hướng phát triển công ty.
- Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn.
- Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại điều lệ công ty.
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức giám đốc (tổng giám đốc), kế toán trưởng và các cán bộ quản lý quan trọng khác quy định tại điều lệ công ty.
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty.
- Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty.
- Quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.
- Sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty.

- Quyết định tổ chức lại công ty.
- Quyết định giải thể công ty.
- Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật doanh nghiệp và điều lệ công ty.

* Chủ tịch hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm chủ tịch. Chủ tịch hội đồng thành viên có thể kiêm giám đốc (tổng giám đốc) công ty.

Nhiệm kì của chủ tịch hội đồng thành viên không quá ba năm.

Chủ tịch hội đồng thành viên có thể được bầu lại.

Trường hợp điều lệ công ty quy định chủ tịch hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật thì các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ điều đó.

Chủ tịch hội đồng thành viên có các quyền hạn và nghĩa vụ sau:

- Chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của hội đồng thành viên.
- Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp hội đồng thành viên hoặc đề lấy ý kiến các thành viên.
- Triệu tập và chủ tọa cuộc họp hội đồng thành viên hoặc thực hiện việc lấy ý kiến các thành viên.
- Giám sát việc tổ chức thực hiện quyết định của hội đồng thành viên.
- Các quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại điều lệ công ty.

* Giám đốc

Giám đốc (tổng giám đốc) công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Trường hợp điều lệ không quy định chủ tịch hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật thì giám đốc (tổng giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Giám đốc có các quyền sau đây:

- Tổ chức thực hiện các quyết định của hội đồng thành viên.
- Quyết định tất cả các vấn đề có liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty.
- Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của hội đồng thành viên.
- Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của chủ tịch hội đồng thành viên.
- Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức công ty.
- Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên hội đồng thành viên.
- Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh.
- Tuyển dụng lao động.

Các quyền khác được quy định tại điều lệ công ty, tại hợp đồng lao động mà giám đốc (tổng giám đốc) ký với công ty theo quyết định của hội đồng thành viên.

Nghĩa vụ của giám đốc

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, miễn cán vì lợi ích hợp pháp của công ty.

Không được lạm dụng địa vị, quyền hạn, sử dụng tài sản công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác.

Không được tiết lộ bí mật của công ty, trừ trường hợp được hội đồng thành viên chấp thuận.

Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì phải thông báo tình hình tài chính của công ty cho tất cả thành viên công ty và chủ nợ biết, không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của công ty, kể cả cho người quản lý, phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định, kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty.

Thực hiện các nghĩa vụ khác do điều lệ công ty quy định.

* Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan thay mặt các thành viên công ty kiểm soát hoạt động của công ty. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có trên 11 thành viên phải có ban kiểm soát.

Quyền và nghĩa vụ, chế độ làm việc của ban kiểm soát, trưởng ban kiểm soát do điều lệ công ty quy định.

1.2. Các vấn đề về tài chính của công ty

Công ty trách nhiệm hữu hạn là loại hình công ty không được phát hành cổ phiếu ra thị trường để công khai vốn huy động công chúng. Khi thành lập công ty, các thành viên phải cam kết góp đủ vốn vào công ty với giá trị vốn và thời hạn góp vốn cụ thể. Trong trường hợp có thành viên không góp đầy đủ thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó với công ty và thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn cam kết.

Thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu thành viên đó bỏ phiếu chống hoặc phản đối bằng văn bản đối với quyết định của hội đồng thành viên về các vấn đề sau:

Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của thành viên, quyền và nhiệm vụ của hội đồng thành viên.

Tổ chức lại công ty.

Các trường hợp khác quy định tại điều lệ công ty.

Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến công ty trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua quyết định các vấn đề nêu trên. Khi có yêu cầu của thành viên yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu không thỏa thuận được về giá thì công ty phải mua lại phần vốn góp của

thành viên đó theo giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại điều lệ công ty trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Việc thanh toán chỉ được thực hiện sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

Theo quyết định của hội đồng thành viên, công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng cách:

- Tăng vốn góp của thành viên.
- Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của công ty.
- Tiếp nhận vốn góp của các thành viên mới.

Trường hợp tăng vốn góp của thành viên, thì vốn góp thêm được phân chia cho từng thành viên tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty. Nếu có thành viên không góp thêm vốn, thì phần vốn góp đó được chia cho thành viên khác theo tỷ lệ vốn góp tương ứng.

Theo quyết định của hội đồng thành viên, công ty có thể giảm vốn điều lệ bằng cách:

1. Hoàn trả một phần vốn góp cho thành viên theo tỷ lệ vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty.
2. Điều chỉnh giảm mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản giảm xuống của công ty.

Công ty chỉ có quyền giảm vốn điều lệ theo cách 1 nếu sau khi hoàn trả cho thành viên, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

Công ty trách nhiệm hữu hạn chỉ được chia lợi nhuận cho các thành viên khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và ngay sau khi chia lợi nhuận công ty vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đã đến hạn trả.

Trường hợp thành viên là cá nhân bị chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết, thì người thừa kế có thể trở thành thành viên của công ty, nếu được hội đồng thành viên chấp thuận.

Trường hợp có thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người giám hộ, nếu được hội đồng thành viên chấp thuận.

Trường hợp người thừa kế quy định trên đây không được hội đồng thành viên chấp thuận hoặc không muốn trở thành thành viên, người giám hộ của thành viên quy định trên đây không được hội đồng thành viên chấp thuận, thành viên là tổ chức bị giải thể hoặc bị phá sản thì phần vốn góp của thành viên đó được công ty mua lại.

Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân bị chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì công ty phải nộp giá trị phần vốn góp đó vào ngân sách nhà nước.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Trên thế giới, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được thừa nhận rộng rãi. Thực tế ở nước ta, pháp luật cũng cho phép thành lập và hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu. Một số doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ, các doanh nghiệp đoàn thể, doanh nghiệp của các tổ chức chính trị - xã hội khác cũng đang hoạt động giống như công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ.

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt và thị trường thường xuyên biến động, sẽ có những hoạt động kinh doanh rủi ro cao. Cho phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chính là tạo ra công cụ để các nhà đầu tư thực hiện hoạt động kinh doanh một cách tự tin, khuyến khích tính năng động, sáng tạo của các nhà kinh doanh.

Luật doanh nghiệp 1999 quy định: “Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn điều lệ của doanh nghiệp”.

Tổ chức là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải là một pháp nhân.

Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phiếu.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2.1. Cơ cấu tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Tùy thuộc vào quy mô ngành nghề kinh doanh, cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên bao gồm:

- Mô hình hội đồng quản trị: gồm hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc).
 - Mô hình chủ tịch công ty: gồm chủ tịch công ty và giám đốc (tổng giám đốc).
- * Tổ chức quản lý công ty theo mô hình hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quản lý và hoạt động của công ty, trừ những vấn đề thuộc chủ sở hữu công ty.

Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Quyết định chiến lược phát triển của công ty.

- Quyết định dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán công ty.
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ, thông qua hợp đồng mua bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại điều lệ công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức giám đốc (tổng giám đốc) và cán bộ quản lý quan trọng khác của công ty, quyết định mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó.
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý công ty, quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.
- Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên chủ sở hữu công ty. - Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận của công ty.
- Kiến nghị các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của chủ sở hữu công ty.
- Kiến nghị điều chỉnh vốn điều lệ công ty.
- Kiến nghị bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty.
- Kiến nghị bổ sung, sửa đổi điều lệ công ty.
- Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể công ty.

Giám đốc

Giám đốc (tổng giám đốc) là người điều hành hoạt động hàng ngày của công ty và chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyết định được giao.

Giám đốc (tổng giám đốc) có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc hàng ngày của công ty.
- Tổ chức thực hiện các quyết định của hội đồng quản trị.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty.
- Kiến nghị phương án tổ chức, quy chế quản lý công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty, trừ các chức danh do hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, các chức.
- Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty, kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của giám đốc (tổng giám đốc).
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty và quyết định của hội đồng quản trị.

* Tổ chức quản lý theo mô hình chủ tịch công ty

Chủ tịch công ty

Chủ tịch công ty là người trực tiếp giúp chủ sở hữu công ty trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ sau: (Điều 47 LDN)

- Kiến nghị với chủ sở hữu công ty quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu.

- Kiến nghị với chủ sở hữu công ty về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, các chức giám đốc (tổng giám đốc) và các chức danh quản lý khác quy định tại điều lệ công ty, mức lương và các lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó.
 - Tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của chủ sở hữu công ty, báo cáo chủ sở hữu công ty kết quả và tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.
- Giám đốc**

Giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Giám đốc (tổng giám đốc) công ty là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Giám đốc (tổng giám đốc) có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Tổ chức thực hiện các quyết định của chủ sở hữu công ty.
- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của công ty.
- Ban hành quy chế quản lý công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu công ty.
- Kiến nghị phương án tổ chức công ty.
- Phối hợp với chủ tịch công ty trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên chủ sở hữu công ty và phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh.
- Tuyển dụng lao động.
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, miễn cán vị lợi ích hợp pháp của công ty.
- Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác.
- Không được tiết lộ bí mật công ty, trừ trường hợp được chủ sở hữu công ty chấp thuận.
- Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì phải thông báo tình hình tài chính của công ty cho chủ sở hữu công ty và chủ nợ biết, không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho nhân viên công ty, kể cả cho người quản lý, phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định, kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn tài chính của công ty.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty quy định.

2.2. Vốn và chế độ tài chính

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức là chủ sở hữu. Vì vậy chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn điều lệ, có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ cho công ty hoặc tổ chức, cá nhân khác.

Chủ sở hữu không được trực tiếp rút một phần hoặc toàn bộ số vốn đã góp vào công ty, chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng toàn bộ số vốn cho tổ chức, cá nhân khác.

Chủ sở hữu không được rút lợi nhuận của công ty khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Công ty có thể tăng giảm vốn điều lệ bằng cách:

1. Tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu công ty.
2. Điều chỉnh mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản của công ty.

Trường hợp chủ sở hữu công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển một phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận chuyển nhượng, chủ sở hữu công ty và người nhận chuyển nhượng phải đăng ký việc thay đổi số lượng thành viên với cơ quan đăng ký kinh doanh. Kể từ ngày đăng ký thay đổi, công ty được quản lý và hoạt động theo các quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Trường hợp chuyển đổi toàn bộ vốn điều lệ cho cá nhân thì trong 15 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, chủ sở hữu phải yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh xóa tên công ty trong sổ đăng ký kinh doanh và người nhận chuyển nhượng phải đăng ký kinh doanh theo hình thức doanh nghiệp tư nhân.

3. Công ty cổ phần

Công ty cổ phần là thể chế kinh doanh huy động vốn có cơ chế mở và linh hoạt nhất, có khả năng huy động vốn một cách rộng rãi nhất, khả năng tích tụ và tập trung vốn với quy mô lớn nhất. Công ty cổ phần xuất hiện và phát triển đã tạo điều kiện và môi trường thúc đẩy vốn luân chuyển trong nền kinh tế thị trường, làm cho nguồn vốn được phân bổ và sử dụng hợp lý và hiệu quả hơn.

Công ty cổ phần là doanh nghiệp có các đặc điểm sau đây:

- a. Vốn điều lệ được chia thành nhiều bằng nhau gọi là cổ phần;
- b. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.
- c. Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 55 (cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác) và khoản 1 Điều 58 (Trong 3 năm đầu, kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán; cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập có thể được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó).
- d. Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa.
- e. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

f. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.1. Cơ cấu tổ chức công ty cổ phần

Một trong những đặc điểm của công ty cổ phần là quản lý tập trung thông qua cơ cấu hội đồng. Về nguyên tắc, cơ cấu tổ chức và phân phối quyền lực trong cơ cấu tổ chức là công việc nội bộ của các nhà đầu tư.

Theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp 1999, cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; Giám đốc (Tổng giám đốc); đối với công ty cổ phần nói trên 11 cổ đông phải có Ban kiểm soát. Như vậy về cơ bản, cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần theo quy định tại Luật doanh nghiệp bao gồm các bộ phận sau:

Đại hội đồng cổ đông

Gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết (cổ đông phổ thông, cổ đông ưu đãi biểu quyết). là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông của công ty;
- Quyết định tổ chức lại và giải thể công ty;
- Quyết định sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại điều lệ công ty;
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- Thông qua định hướng phát triển của công ty, quyết định bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty;
- Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Đại hội cổ đông họp ít nhất mỗi năm một lần. Đại hội cổ đông được triệu tập họp khi:

- Theo quyết định của Hội đồng quản trị;
- Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông (sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng hoặc tỷ lệ khác quy định tại Điều lệ công ty) hoặc của Ban kiểm soát trong trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý, Hội đồng quản trị ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất

10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng hoặc tỷ lệ khác quy định tại điều lệ công ty có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị nếu có một trong các trường hợp sau:

- Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.
- Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Những trường hợp khác quy định tại điều lệ công ty.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi giấy mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày trước ngày khai mạc. Kèm theo giấy mời họp phải có chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở để thông qua quyết định.

Cổ đông có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết. Tỷ lệ cụ thể do điều lệ công ty quy định. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc.

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 30% số cổ phần có quyền biểu quyết. Tỷ lệ cụ thể do điều lệ công ty quy định.

Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp.

Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo giấy mời họp.

Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông, hình thức biểu quyết do điều lệ công ty quy định.

Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi:

- Được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Tỷ lệ cụ thể do điều lệ công ty quy định.
- Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty ; tổ chức lại; giải thể công ty ; bán hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Tỷ lệ cụ thể do điều lệ công ty quy định.

Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận. Tỷ lệ cụ thể do điều lệ công ty quy định.

Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản lý công ty cổ phần, có toàn quyền nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị không quá 11 thành viên. Hội đồng quản trị bầu chủ tịch hội đồng quản trị trong số các thành viên hội đồng quản trị.

Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn, số lượng thành viên cụ thể của hội đồng quản trị do điều lệ công ty quy định.

Chủ tịch hội đồng quản trị có thể kiêm tổng giám đốc (giám đốc) công ty, trừ trường hợp điều lệ công ty quy định khác.

Trường hợp chủ tịch hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao, thì thành viên được chủ tịch hội đồng quản trị ủy quyền sẽ thực hiện các quyền và nhiệm vụ của chủ tịch hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại chọn một người trong số họ tạm thời giữ chức chủ tịch hội đồng quản trị.

Chủ tịch hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của hội đồng quản trị.
- Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp.
- Triệu tập và chủ trì cuộc họp hội đồng quản trị.

- Tổ chức việc thông qua quyết định của hội đồng quản trị dưới hình thức khác.
- Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của hội đồng quản trị.
- Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông.
- Các quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Luật doanh nghiệp và điều lệ công ty.

Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

Hội đồng quản trị có các nghĩa vụ và quyền hạn sau:

- Quyết định chiến lược phát triển công ty.
- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- Quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
- Quyết định phương án đầu tư.
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
- Thông qua hợp đồng mua bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại điều lệ công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức giám đốc (tổng giám đốc) và các cán bộ quản lý quan trọng khác của công ty.
- Quyết định mức lương và lợi ích khác của cán bộ quản lý khác.
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
- Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
- Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty, định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng.
- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thủ tục hỏi ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.
- Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại.
- Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể công ty.

Giám đốc (Tổng giám đốc):

Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số thành viên hội đồng quản trị hoặc người khác làm giám đốc (tổng giám đốc). Chủ tịch hội đồng quản trị có thể kiêm giám đốc công ty.

Trường hợp điều lệ công ty không quy định chủ tịch hội đồng quản trị là đại diện theo pháp luật thì giám đốc (tổng giám đốc) là đại diện theo pháp luật của công ty.

Giám đốc (tổng giám đốc) là người điều hành hoạt động hàng ngày của công ty và chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị về việc thực hiện công việc được giao.

Giám đốc (tổng giám đốc) có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty.
- Tổ chức thực hiện các quyết định của hội đồng quản trị.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty .
- Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế nội bộ công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty, trừ các chức danh do hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.
- Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty, kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của giám đốc (tổng giám đốc).
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty và quyết định của hội đồng quản trị.

Ban kiểm soát

Công ty cổ phần có trên 11 cổ đông phải có ban kiểm soát. Ban kiểm soát từ ba đến năm thành viên, trong đó ít nhất phải có một thành viên chuyên môn về kế toán.

Ban kiểm soát bầu một thành viên làm trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát phải là cổ đông.

Quyền và nghĩa vụ của ban kiểm soát do điều lệ công ty quy định.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông trong công ty cổ phần

Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Quyền của cổ đông

- Các quyền hạn liên quan đến quyền sở hữu
 - Quyền chuyển nhượng cổ phần.
 - Quyền nhận cổ tức.
 - Quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.
 - Quyền ưu tiên đối với các cổ phần mới phát hành.
- Quyền thanh lý theo tỷ lệ cổ phần đối với tài sản công ty khi giải thể sau khi đã thanh toán các trách nhiệm.
- Các quyền tham gia vào hoạt động quản lý của công ty.
 - Quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.
 - Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.
 - Quyền biểu quyết thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - Quyền hạn của cổ đông đối với chương trình, nội dung họp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - Quyền quyết định các giao dịch kinh tế, dân sự.
 - Quyền nhận và cung cấp thông tin.
 - Quyền yêu cầu trọng tài hoặc tòa án bảo vệ quyền lợi.
 - Quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quyền yêu cầu trọng tài hay toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.
- Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp giữa công ty với thành viên và giữa các thành viên của công ty với nhau.
- Bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số.

Nghĩa vụ của cổ đông

- Góp đủ, đúng hạn số vốn cam kết góp vào công ty. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn góp vào doanh nghiệp.
- Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua và chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn góp vào công ty.
- Tuân thủ điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của công ty.
- Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị.
- Thực hiện các nghĩa vụ khác quy định tại Luật doanh nghiệp và điều lệ công ty.

4. Công ty hợp danh

4.1. Khái niệm và đặc điểm

Công ty hợp danh là doanh nghiệp:

- Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh là cá nhân có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty.
- Ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn góp vào công ty.
- Công ty hợp danh không được quyền phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

4.2. Quyền và nghĩa vụ của thành viên

Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh

Là cá nhân, có trình độ chuyên môn, uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình. Thành viên hợp danh có các quyền sau:

- Được chia lợi nhuận theo thỏa thuận quy định trong điều lệ công ty.
- Trực tiếp tham gia quản lý hoạt động kinh doanh của công ty.
- Sử dụng tài sản của công ty để phục vụ cho lợi ích của công ty.
- Được hoàn trả mọi khoản chi đã thực hiện để phục vụ lợi ích.
- Được nhận thông tin về hoạt động kinh doanh và quản lý công ty, xem sổ sách kế toán và các hồ sơ khác của công ty.

Bên cạnh quyền, thành viên hợp danh có các nghĩa vụ sau:

- Góp đủ vốn và đã cam kết góp vào công ty.
- Chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty.
- Trường hợp kinh doanh bị thua lỗ thì phải chịu lỗ theo nguyên tắc quy định trong điều lệ công ty.
- Khi quản lý hoặc thực hiện hoạt động kinh doanh nhân danh công ty hoặc đại diện cho công ty, phải hành động một cách trung thực, miễn cán phục vụ lợi ích hợp pháp của công ty.
- Chấp hành nội quy và quyết định của công ty.
- Thành viên hợp danh không được đồng thời là thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân.

- Thành viên hợp danh không được tự mình hoặc nhân danh người thứ ba thực hiện hoạt động kinh doanh trong cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty.
- Thành viên hợp danh không được nhân danh công ty ký kết hợp đồng, xác lập và thực hiện các giao dịch khác nhằm thu lợi riêng cho cá nhân và cho người khác.

Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn

Do chỉ góp vốn vào công ty và chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn góp, thành viên góp vốn có các quyền sau:

- Tham gia thảo luận và biểu quyết về việc bổ sung, sửa đổi các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn được quy định trong điều lệ công ty.
- Được chia lợi nhuận.
- Được chia giá trị tài sản còn lại khi công ty giải thể theo quy định

Doanh Nghiệp Tư Nhân

1. Khái niệm và đặc điểm

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Theo định nghĩa này, doanh nghiệp tư nhân có các đặc điểm sau:

Doanh nghiệp tư nhân là một đơn vị kinh doanh.

Doanh nghiệp tư nhân do một cá nhân làm chủ.

Chủ doanh nghiệp tư nhân tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân.

Theo quy định, chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ của doanh nghiệp. Xét về mặt pháp lý, đây là đặc điểm rất quan trọng của doanh nghiệp tư nhân. Khi doanh nghiệp tư nhân có nợ thì chủ doanh nghiệp phải đem toàn bộ tài sản của mình (không phân biệt tài sản riêng hay tài sản của doanh nghiệp) để trả cho các chủ nợ. Chế độ trách nhiệm tài sản này của doanh nghiệp tư nhân khác với công ty. Khi công ty có các khoản nợ thì bản thân các thành viên chịu trách nhiệm bằng phần vốn đã góp vào công ty chứ không chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình. Quan hệ nợ nần của công ty là quan hệ công ty với (các) chủ nợ chứ không phải là quan hệ của các thành viên với chủ nợ. Ngược lại, quan hệ nợ nần của doanh nghiệp tư nhân là quan hệ chủ doanh nghiệp và (các) chủ nợ, không phải chỉ có doanh nghiệp và chủ nợ.

2. Tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp tư nhân

2.1. Quản lý doanh nghiệp tư nhân

Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, có toàn quyền quyết định sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm giám đốc quản lý doanh nghiệp, thì chủ doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan đăng ký kinh

doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan trước tòa hoặc tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp.

2.2. Cho thuê doanh nghiệp

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình, nhưng phải báo cáo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế.

Trong thời hạn cho thuê, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu và người thuê đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được quy định trong hợp đồng cho thuê.

2.3. Bán doanh nghiệp tư nhân

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền bán doanh nghiệp của mình cho người khác. Chậm nhất 15 ngày trước ngày chuyển giao doanh nghiệp cho người mua, chủ doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

Sau khi bán doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về tất cả các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác mà doanh nghiệp chưa thực hiện, trừ trường hợp người mua, người bán và chủ nợ của doanh nghiệp có thỏa thuận khác. Người bán, người mua doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động. Người mua doanh nghiệp phải đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2.4. Tạm ngừng hoạt động

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tạm ngừng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng phải báo cáo bằng văn bản về thời hạn tạm ngừng cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế chậm nhất 15 ngày trước khi doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động kinh doanh.

Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, chủ doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ, vẫn phải chịu trách nhiệm với các chủ nợ, chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp chủ doanh nghiệp, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác.

3. Giải thể và phá sản doanh nghiệp tư nhân

3.1. Giải thể doanh nghiệp tư nhân

Việc giải thể doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp quyết định và chỉ được thực hiện khi đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp.

Chủ doanh nghiệp phải tiến hành giải thể doanh nghiệp tư nhân khi xảy ra các trường hợp sau:

- Kết thúc thời hạn hoạt động đã đăng ký mà không có quy định gia hạn.
- Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Doanh nghiệp tư nhân bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong các trường hợp sau:

- Không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn một năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Ngừng hoạt động kinh doanh một năm liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh.
- Không báo cáo về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh trong hai năm liên tiếp.
- Doanh nghiệp không gửi báo cáo về tình hình kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày có văn bản yêu cầu.
- Kinh doanh ngành nghề bị cấm.

* Thủ tục giải thể:

Bước 1: Thông báo việc giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh, chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp. Thời hạn thông báo không quá 7 ngày kể từ ngày thông qua quyết định giải thể. Quyết định này phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính của doanh nghiệp và được đăng báo địa phương và đăng báo hàng ngày của trung ương ba số liên tiếp.

Bước 2: Thanh lý tài sản và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.

Bước 3: Gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp tư nhân đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày thanh toán hết nợ. Cơ quan đăng ký kinh doanh tiến hành xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ giải thể.

Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì phải giải thể trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.2. Phá sản doanh nghiệp tư nhân

Được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

4. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân

4.1. Quyền của doanh nghiệp

Doanh nghiệp tư nhân có các quyền sau:

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
- Chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, kể cả liên doanh, góp vốn vào doanh nghiệp khác, chủ động mở rộng quy mô và ngành nghề kinh doanh.
- Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký hợp đồng.
- Lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn.
- Kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu.
- Tuyển, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
- Tự chủ kinh doanh, chủ động áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.

4.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

Doanh nghiệp tư nhân có cá nghĩa vụ sau:

- Hoạt động kinh doanh theo đúng các ngành nghề đã đăng ký.
- Lập sổ kế toán, ghi chép sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và lập báo cáo tài chính chính xác, trung thực.
- Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- Đảm bảo chất lượng hàng hoá theo tiêu chuẩn đã đăng ký.
- Kê khai và định ký báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp và tình hình tài chính của doanh nghiệp đối với cơ quan đăng ký kinh doanh, khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo là không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo thì phải kịp thời hiệu đính lại với cơ quan đăng ký kinh doanh.
- Ưu tiên sử dụng lao động trong nước bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; tôn trọng quyền của tổ chức công đoàn theo pháp luật về công đoàn.
- Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương V: Pháp Luật Về Luật Đầu Tư Nước Ngoài Tại Việt Nam

Thực hiện đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của Đảng, phù hợp với đặc điểm và khả năng của nền kinh tế nước ta trong chặng đường đầu tiên của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội nhằm mở rộng hợp tác kinh tế với nước ngoài, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế quốc dân trên cơ sở khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của đất nước. Việc khuyến khích và thừa nhận các hình thức đầu tư nước ngoài sẽ đóng góp một phần quan trọng vào việc thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nước ta.

Hình Thức Và Thời Hạn Đầu Tư Nước Ngoài

Để phù hợp với tập quán và thông lệ quốc tế, đồng thời khuyến khích các tổ chức cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt nam. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam quy định ba hình thức đầu tư:

- Đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Đầu tư thông qua việc thành lập doanh nghiệp liên doanh.
 - Đầu tư thông qua việc thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.
- Ba hình thức này cũng được quy định trong Luật đầu tư của nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên xuất phát từ đặc điểm của nền kinh tế nước ta và nhằm đạt được những mục tiêu của Luật đầu tư nước ngoài, việc quy định nội dung từng hình thức đầu tư trong Luật đầu tư nước ta có một số điểm khác với quy định của Luật đầu tư của các nước.

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản được ký kết giữa hai bên hay nhiều bên (gọi tắt là các bên hợp doanh) để cùng nhau tiến hành một hoặc nhiều hoạt

động kinh doanh ở Việt nam trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên, mà không thành lập một pháp nhân.

Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh có ba đặc điểm sau:

- Thứ nhất, các bên thực hiện các hoạt động kinh doanh trên cơ sở ký kết một hợp đồng hợp tác mà không hình thành một pháp nhân mới tách biệt với các bên hợp doanh như hình thức doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Các dự án đầu tư theo hình thức này được chấp thuận trên cơ sở Bộ kế hoạch và đầu tư hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh.
- Thứ hai, có sự phân chia kết quả kinh doanh giữa các bên hợp doanh.
- Thứ ba, các bên hợp doanh có thể tự do thỏa thuận về việc phân định trách nhiệm phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có các điều khoản chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án.
- Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.
- Đóng góp của các bên hợp doanh, việc phân chia kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện hợp đồng.
- Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.
- Thời hạn hợp đồng.
- Quyền và nghĩa vụ của các bên hợp doanh.
- Các nguyên tắc tài chính.
- Thủ tục sửa đổi, chấm dứt hoạt động, điều kiện chuyển nhượng.
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.

Ngoài các nội dung trên, các bên hợp doanh có thể thỏa thuận những nội dung khác. Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của mỗi bên ký vào từng trang và ký đầy đủ vào cuối hợp đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư.

2. Doanh nghiệp liên doanh

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ nước ngoài, hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân Việt nam. Mỗi bên liên doanh chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở bên Việt nam và bên nước ngoài ký kết hợp đồng liên doanh và điều lệ liên doanh.

Hợp đồng liên doanh phải có những nội dung chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh; tên, địa chỉ doanh nghiệp liên doanh.
 - Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.
 - Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức và tiến độ góp vốn.
 - Tiến độ xây dựng.
 - Sản phẩm chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.
 - Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp.
 - Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.
 - Quyền và nghĩa vụ của các bên liên doanh.
 - Các nguyên tắc tài chính.
 - Thẻ thức sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, điều kiện chuyển nhượng, điều kiện chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp.
 - Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.
- Điều lệ liên doanh có những nội dung chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên liên doanh; tên, địa chỉ doanh nghiệp liên doanh.
- Mục tiêu và phạm vi kinh doanh.
- Vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức và tiến độ góp vốn.
- Tiến độ xây dựng.
- Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp.
- Thẻ thức thông qua quyết định của doanh nghiệp.
- Nguyên tắc giải quyết tranh chấp.
- Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.
- Các nguyên tắc tài chính.
- Tỷ lệ phân chia lãi và lỗ cho các bên liên doanh.
- Quan hệ lao động trong doanh nghiệp, các vấn đề về sử dụng và đào tạo lao động.
- Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp.
- Thẻ thức sửa đổi, bổ sung điều lệ doanh nghiệp.

Ngoài các nội dung trên, các bên liên doanh có thể thỏa thuận các nội dung khác trong hợp đồng liên doanh và điều lệ liên doanh. Người đại diện có thẩm quyền của mỗi bên phải kí từng trang và ký đầy đủ vào trang cuối cùng của hợp đồng liên doanh và điều lệ liên doanh. Điều lệ liên doanh phải được đăng ký tại cơ quan cấp giấy phép đầu tư. Hợp đồng liên doanh và điều lệ liên doanh có hiệu lực kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư.

* Đặc điểm của doanh nghiệp liên doanh

1. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký kết giữa bên Việt nam và bên nước ngoài nhằm tạo ra một pháp nhân Việt nam.
2. Vốn pháp định của doanh nghiệp ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư.
3. Doanh nghiệp liên doanh có cơ cấu tổ chức chặt chẽ và độc lập.

3. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt nam.

Hình thức đầu tư theo doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có các đặc điểm sau:

- Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt nam. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân Việt nam và hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Nhà đầu tư nước ngoài tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có thể thành lập hội đồng quản trị phù hợp với điều lệ doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có thể là tổng giám đốc, trừ trường hợp điều lệ doanh nghiệp quy định khác.
- Vốn pháp định của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô lớn thì cơ quan cấp giấy phép đầu tư có thể cho phép tỷ lệ vốn pháp định bằng 20% vốn đầu tư. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có thể cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định do thay đổi về mục tiêu, quy mô dự án, đối tác, phương thức góp vốn nhưng không được làm giảm tỷ lệ vốn pháp định xuống dưới mức quy định. Giống như doanh nghiệp liên doanh và các bên hợp doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cũng được phép chuyển nhượng vốn sau khi đăng ký việc chuyển nhượng vốn với cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

Phương Thức Đầu Tư

Theo quy định của Luật đầu tư năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư nước ngoài năm 2000 và các văn bản có liên quan, các phương thức đầu tư được đề cập là :

- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT).
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO).
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).
- Đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

1. Các hợp đồng BOT, BTO, BT (gọi chung là hợp đồng BOT)

Các hợp đồng nói trên đều được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt nam với nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng (kể cả mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa công trình) tại Việt nam.

Để thực hiện các dự án theo hợp đồng BOT, BTO, BT, các doanh nghiệp BOT, BTO, BT được thành lập (gọi chung là doanh nghiệp BOT). Các doanh nghiệp này chính là các doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Tuy nhiên, giữa các hợp đồng này có sự khác nhau là :

- Hợp đồng BOT : sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư giữ quyền quản lý và kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn

đầu tư và có lợi nhuận hợp lý; hết thời hạn đó nhà đầu tư mới chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho nhà nước Việt nam.

□ Hợp đồng BTO : sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho nhà nước Việt nam, chính phủ Việt nam dành cho nhà đầu tư nước ngoài quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý.

□ Hợp đồng BT : sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho nhà nước Việt nam, chính phủ Việt nam tạo điều kiện để nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư vào dự án BT này và đảm bảo có lợi nhuận hợp lý.

Như vậy sự khác nhau chủ yếu giữa ba loại hợp đồng trên là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu công trình gắn với quyền quản lý, vận hành, khai thác lợi ích từ công trình đó.

* Bản chất của hợp đồng BOT

Có nhiều quan điểm nhất trí rằng khi một hợp đồng được ký kết giữa một bên là Chính phủ hay cơ quan nhà nước của nước sở tại với nhà đầu tư nước ngoài liên quan đến đầu tư nước ngoài mang tính chất thương mại.

Theo công ước Washington về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa nhà nước và các chủ thể của các nhà nước khác năm 1965 được hầu hết các quốc gia phương tây và một số quốc gia châu Á tham gia ký kết đều ghi nhận "quan hệ hợp đồng liên quan đến một dự án kinh tế quốc tế phải được coi là mang tính chất thương mại chứ không phải mang tính chất công cộng, thậm chí khi một bên của hợp đồng đó là nhà nước, cơ quan nhà nước hay bất cứ một doanh nghiệp nhà nước nào hoặc một tổ chức tương tự". Ngay cả Viện thống nhất pháp quốc tế (UNIOIT) cũng cho rằng quan niệm về hợp đồng thương mại nên hiểu theo nghĩa rộng nhất có thể được là không chỉ các giao dịch thương mại nhằm cung cấp hoặc tạo đổi hàng hóa hay dịch vụ mà còn bao gồm các loại hình giao dịch kinh tế khác như các hợp đồng về đầu tư và/hoặc ủy thác, các hợp đồng về cung cấp dịch vụ chuyên môn.

Đối với Việt nam, việc xác định bản chất của hợp đồng BOT là thực sự khó khăn do hệ thống luật hợp đồng Việt nam quá sơ sài và các tiêu chí phân biệt một giao dịch là dân sự hoặc kinh tế cũng không được quy định rõ ràng, nhiều khi phụ thuộc vào đáng giá của tòa án. Đây là một hạn chế lớn. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc lựa chọn luật áp dụng và cơ chế giải quyết tranh chấp, các bên trong hợp đồng BOT ở Việt nam đều thống nhất phải áp dụng luật pháp và thông lệ quốc tế vào các hợp đồng của dự án BOT và coi các giao dịch đó mang tính chất thương mại.

* Đặc điểm của hợp đồng BOT

□ Thứ nhất : các nhà đầu tư sử dụng vốn góp cổ phần của họ và vốn vay từ các ngân hàng thương mại (thường theo tỷ lệ 30/70% hoặc 20/80%) để đầu tư cho dự án. Cho nên sự tham gia của các ngân hàng thương mại quốc tế là hết sức quan trọng. Nếu nhà đầu tư và chính phủ không sẵn sàng đưa ra các

phương thức để tiến hành dự án BOT nhằm bảo vệ quyền lợi và giải quyết các vấn đề mà bên cho vay quan tâm thì dự án sẽ khó thành công.

□ Thứ hai : thông qua hợp đồng BOT, chính phủ tạo cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công tình và quyền nhận thanh toán liên tục khoản tiền theo bảo lãnh và cam kết của Chính phủ.

□ Thứ ba : Chính phủ tạo cho nhà đầu tư một số quyền ưu tiên để dự án có thể được bù đắp lại chi phí phát triển dự án và hoàn vốn cho các nhà đầu tư.

□ Thứ tư : hợp đồng BOT ấn định giới hạn về thời gian mà sau đó quyền kinh doanh độc quyền của doanh nghiệp BOT sẽ kết thúc và nhà đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn công tình hoặc hệ thống công tình cho Chính phủ.

* Nội dung của hợp đồng BOT

Việc xác định nội dung hợp đồng BOT sẽ phụ thuộc vào mức độ phức tạp và quy mô của từng dự án. Tham gia vào dự án BOT có nhiều tổ chức và cá nhân với những mục tiêu khác nhau nhưng đều có mục đích chung là làm sao cho dự án BOT hoạt động có hiệu quả và có khả năng hoàn trả được các chi phí và các khoản vay mà họ đã đầu tư vào dự án. Do đó, hợp đồng BOT phải phản ánh được khái quát các mục tiêu của các bên tham gia dự án, xây dựng chi tiết các điều khoản và điều kiện nhằm thỏa mãn lợi ích của họ.

Một số vấn đề sau đây cần chú ý khi xây dựng cấu trúc hợp đồng BOT :

□ Chủ thể : Tham gia ký kết hợp đồng BOT gồm một bên là cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sự ủy quyền của Chính phủ Việt nam và nhà đầu tư nước ngoài. So với việc đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực khách sạn, dịch vụ, nông nghiệp, công nghiệp thì điều kiện về năng lực kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nhà đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng đòi hỏi cao hơn.

□ Đối tượng điều chỉnh của hợp đồng BOT là sự tạo đặc quyền của Chính phủ Việt nam dành cho nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp BOT để tiến hành xây dựng, vận hành một công tình kết cấu hạ tầng trong một thời gian nhất định. Sau đó công tình sẽ được chuyển giao không bồi hoàn cho Chính phủ Việt nam.

□ Thực hiện dự án : đây là vấn đề phức tạp nhất khi đàm phán hợp đồng. Nó liên quan đến việc góp vốn của nhà đầu tư, tìm kiếm nguồn vốn vay, tách nhiệm của doanh nghiệp BOT tiến hành công việc xây dựng , vận hành và bảo dưỡng công tình, vấn đề quản lý tài chính của dự án, kiểm soát ùi o, các công việc khi tiến hành chuyển giao công tình sau khi kết thúc giai đoạn đặc quyền .

□ Nội dung quyền và nghĩa vụ của các bên : tham gia ký kết hợp đồng BOT không chỉ có cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài mà sau khi doanh nghiệp BOT, do đó quyền và nghĩa vụ của mỗi bên cần được xác định cụ thể và rõ ràng. Đặc biệt các vấn đề liên quan đến chia sẻ rủi ro, các cam kết và cấp bảo lãnh của Chính phủ, các trường hợp bất khả kháng, vi phạm hợp đồng ...

Hiệu lực của hợp đồng BOT : thông thường hiệu lực hợp đồng sẽ được bắt đầu khi các bên xác nhận rằng tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trong hợp đồng đã được đáp ứng hoặc có thể xem là đã được đáp ứng.

Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp : thông thường các bên lựa chọn pháp luật của một nước thứ ba có uy tín trong các giao dịch kinh tế quốc tế làm luật áp dụng trong trường hợp pháp luật Việt nam cho phép và lựa chọn cơ chế giải quyết tranh chấp bằng con đường trọng tài.

* Các điều khoản chính của hợp đồng BOT :

Mục tiêu và phạm vi hoạt động của dự án.

Vốn đầu tư và tiến độ thực hiện.

Công suất, công nghệ và trang thiết bị, các chỉ tiêu thông số kỹ thuật công trình, tiêu chuẩn chất lượng và giám sát, kiểm tra chất lượng công trình.

Các quy định về bảo vệ môi trường.

Điều kiện sử dụng đất, công trình kết cấu hạ tầng và công trình phụ trợ cần thiết cho xây dựng công trình.

Quyền và nghĩa vụ của các bên và các cam kết bảo lãnh, chia sẻ rủi ro của các bên.

Những quy định về giá, phí và các khoản thu.

Nghĩa vụ duy trì hoạt động bình thường của công trình.

Tư vấn, giám định thiết bị, thi công và nghiệm thu công trình, vận hành và bảo dưỡng.

Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động, chất lượng công trình khi chuyển giao. Các nguyên tắc xác định giá trị công trình và trình tự chuyển giao công trình.

Hiệu lực hợp đồng và các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, những quy định về chuyển nhượng hợp đồng.

Cơ quan và phương thức giải quyết tranh chấp giữa các bên ký kết hợp đồng, việc phân chia rủi ro giữa doanh nghiệp BOT và Chính phủ.

Xử lý các vi phạm do các bên gây ra dẫn đến không thực hiện được các điều khoản trong hợp đồng.

Các trường hợp bất khả kháng và nguyên tắc xử lý.

Các quy định về việc hỗ trợ, cam kết của Chính phủ.

2. Đầu tư vào khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao :

Ba loại khu vực này là phương thức thông qua đó Nhà nước thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Khuyến khích hàng xuất khẩu, sản xuất công nghiệp, đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh cho nền kinh tế, phát huy nội lực để nhanh chóng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

đất nước. Nhà nước dành nhiều ưu đãi cho việc đầu tư vào các khu vực này thể hiện qua chính sách tài chính, thủ tục hành chính, chính sách đất đai ...

Trong các khu vực này, ngoài các ưu đãi được hưởng, các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài trong hợp doanh hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp Việt nam thuộc mọi thành phần kinh tế vẫn hoạt động theo các luật có liên quan về hình thức tổ chức lại doanh nghiệp đó.

Khi đầu tư vào các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các chủ đầu tư được phép sử dụng các hình thức cụ thể như : thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, thành lập doanh nghiệp liên doanh hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các chủ thể hoạt động trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao phải tuân thủ theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, quy chế khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các văn bản pháp luật có liên quan. Hiện nay pháp luật Việt nam còn cho phép các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được phép chuyển đổi hình thức đầu tư, chia tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.